

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN
VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 01/2020/CBLS-XD-TC ngày 10 tháng 02 năm 2020)

Bắc Ninh, tháng 02 năm 2020

Số: 01/2020/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 01 năm 2020 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về
Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về
hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của
UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý
Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật
liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ
Sơn và các huyện tháng 01 năm 2020 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát
mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh
doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí
vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung
tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về
chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng
Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã ba giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý
Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường
Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Một số vật liệu không có trong công bố giá của Liên sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QL.G.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Huân

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Đoàn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 01/2020/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	126.776
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	136.776
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	356.776
4	Cát san nền	m ³	96.776
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³	336.364
	2 Các loại Đá (TCVN)		
6	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	239.478
7	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	229.478
8	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	219.478
9	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	189.478
10	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	179.478
11	Đất cấp III (đất đồi) san nền	m ³	90.000
12	Đất cấp III (đất đồi) dùng đắp nền đường K95	m ³	95.000
13	Đất cấp III (đất đồi) dùng đắp nền đường K98	m ³	98.000
	3 Xi măng đóng bao		
14	VICEM Bút Sơn PCB 30	tấn	1.310.000
15	VICEM Bút Sơn PCB 40	tấn	1.330.000
16	VICEM Bút Sơn chuyên dùng xây trát MC25	tấn	1.050.000
17	VICEM Bút Sơn PCB 40 (rời)	tấn	1.080.500
18	VICEM Bút Sơn PC 40 (rời)	tấn	1.430.000
19	Thành Thắng PCB30	tấn	1.050.000
20	Thành Thắng PCB40	tấn	1.110.000
21	Hoàng Thạch PCB30	tấn	1.409.091
22	Hoàng Thạch MC25 (xây, trát)	tấn	1.118.182
23	Phúc Sơn PCB30	tấn	1.272.727
24	Phúc Sơn PCB40	tấn	1.318.182
25	Phúc Sơn MC 25 (xây, trát)	tấn	1.109.091
26	Hoàng Long PCB30	tấn	1.045.455
27	Hoàng Long PCB40	tấn	1.109.091
28	Cầm phá PCB30	tấn	1.196.363
29	Cầm phá PCB40	tấn	1.226.363

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	4 Nhựa đường		
30	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	kg	13.900
31	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Petrolimex	kg	15.300
32	Nhũ tương Petrolimex	kg	12.600
	5 Bê tông nhựa (tỷ lệ nhựa/cốt liệu)		
33	Bê tông nhựa hạt thô (4,7%)	tấn	1.025.436
34	Bê tông nhựa hạt thô (5,0%)	tấn	1.081.809
35	Bê tông nhựa hạt trung (5,2%)	tấn	1.092.487
36	Bê tông nhựa hạt trung (5,5%)	tấn	1.131.221
37	Bê tông nhựa hạt mịn (5,5%)	tấn	1.147.871
38	Bê tông nhựa hạt mịn (6,0%)	tấn	1.223.393
	6 Bê tông thương phẩm của Công ty CP đầu tư Sao Bắc		
39	Bê tông M100 (độ sụt 12±2cm) R 28 ngày	m ³	727.273
40	Bê tông M150 (độ sụt 12±2cm) R 28 ngày	m ³	763.636
41	Bê tông M200 (độ sụt 12±2cm) R 28 ngày	m ³	800.000
42	Bê tông M250 (độ sụt 12±2cm) R 28 ngày	m ³	836.364
43	Bê tông M300 (độ sụt 12±2cm) R 28 ngày	m ³	890.909
44	Bê tông M350 (độ sụt 12±2cm) R 28 ngày	m ³	945.455
45	Bê tông M400 (độ sụt 12±2cm) R 28 ngày	m ³	1.000.000
	7 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 01/01/2020</i>		
46	Xăng RON95-III	lít	19.082
47	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.073
48	Diezen 0,05S-II	lít	15.082
49	Dầu hoả	lít	14.172
50	Dầu mazut No2B (3S)	kg	12.200
	<i>Từ ngày 15/01/2020</i>		
51	Xăng RON95-III	lít	19.009
52	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.036
53	Diezen 0,05S-II	lít	15.036
54	Dầu hoả	lít	14.118
55	Dầu mazut No2B (3S)	kg	13.273
	8 Gạch đất nung		
	<i>1 - Gạch tuynel của Cty Xây dựng Đồng Nguyên</i>		
51	Gạch đặc A1 sẫm (210x100x58)	viên	930
	<i>2 - Gạch tuynel của Cty CP VLXD Minh Đạo</i>		
52	Gạch đặc loại 1 (214x105x60)	viên	1.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	3 - Công ty Cổ phần VIGLACERA Từ Sơn		
53	Gạch 2 lỗ (210x100x60), loại A1 Sẫm	viên	770
54	Gạch đặc (210x100x60), loại A1 Sẫm	viên	1.400
55	Gạch 4 lỗ tròn (210x100x60), loại A1 Sẫm	viên	800
56	Gạch 6 lỗ, tròn dọc, vuông (220x150x105), loại A1 Sẫm	viên	2.100
57	Gạch 11 lỗ ngang (210x100x60), loại A1 Sẫm	viên	1.300
58	Gạch lát 300 kếp 1 đai (300x300x18), loại A1	viên	3.000
59	Gạch lát 300 kếp A1 S (300x300x50)	viên	5.400
60	Gạch lá dừa đơn (200x100x15), loại A1	viên	1.400
61	Gạch lá dừa kếp (200x200x15), loại A1	viên	2.200
62	Gạch lát hoa văn 250 (250x250x17), loại A1	viên	2.000
63	Gạch lát hoa văn 300 (300x300x18), loại A1	viên	3.200
64	Gạch hoa chanh (280x150x140), loại A1	viên	16.000
65	Gạch 2 lỗ xây không trát (210x100x60), loại A1	viên	1.500
66	Gạch đặc xây không trát (210x100x50), loại A1	viên	3.000
67	Ngói chiều cổ 230x150x10, loại A1	viên	1.900
68	Ngói hài cổ, loại A1	viên	1.900
69	Ngói ri cổ, loại A1	viên	1.900
70	Ngói ri, loại A1	viên	1.500
71	Ngói úp nóc 200x105x7, loại A1	viên	2.000
9	Gạch xi măng, gạch không nung các loại		
	1 - Gạch tự chèn mác 200-Công ty Quang Long		
	- Kiểu ziczăc 225x112x60 (39,5v/m ²)		
72	Màu ghi	m ²	133.000
73	Màu đỏ xi măng đen	m ²	138.000
74	Màu vàng xi măng trắng	m ²	148.000
	- Kiểu lục giác 160x160x60 (43,5v/m ²)		
75	Màu ghi	m ²	133.000
76	Màu đỏ xi măng đen	m ²	138.000
77	Màu vàng xi măng trắng	m ²	148.000
	- Kiểu bát giác 160x160x60 (17,5v/m ²)		
78	Màu ghi	m ²	133.000
79	Màu đỏ xi măng đen	m ²	138.000
80	Màu vàng xi măng trắng	m ²	148.000
	- Gạch lát TERRAZZO		
81	300x300x30 có mài	m ²	135.000
82	400x400x30 có mài	m ²	135.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Gạch 2 lỗ trống cỏ (12 viên/m ²)		
83	400x200x100, mác 200	m ²	190.000
84	Gạch đặc xây KT 220x105x60mm, mác 150	viên	1.050
85	Gạch xây 4 vách KT 390x140x130mm, mác 150	viên	4.500
	2 - Gạch lát tự chèn cường độ cao - Công ty TNHH bê tông cường độ cao		
	(Giá giao hàng tại TP Bắc Ninh, cước vận chuyển ngoài thành phố 100.000đ/tấn/5km)		
86	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Ziczac M500-40, mặt sỏi (HSC Z18). KT: 150x150x40 (44,5 viên/m ²)	m ²	136.000
87	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Ziczac M400-40, mặt sỏi (HSC Z19). KT: 150x150x40 (44,5 viên/m ²)	m ²	130.000
88	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-25, màu trắng xám mài mặt (HSC 01). KT: 300x300x25 (11 viên/m ²)	m ²	136.364
89	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-25, màu trắng hồng đá tự nhiên mài mặt (HSC 02). KT: 300x300x25 (11 viên/m ²)	m ²	145.455
90	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, mặt nhám (HSC 03). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	167.000
91	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu xám, mặt nhám, 2 lớp (HSC 04). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	176.000
92	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, mài mặt (HSC 05). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	175.000
93	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu đá, mài mặt, (HSC 06). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	185.000
94	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, băm mặt (HSC 07). KT: 300x300x40 (11 viên/m ²)	m ²	172.000
95	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, mặt nhám (HSC 08). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	172.000
96	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu xám, mặt nhám, 2 lớp (HSC 09). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	181.000
97	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, mài mặt (HSC 10). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	180.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
98	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu đá, mài mặt, (HSC 11). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	190.000
99	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-40, màu trắng xám, băm mặt (HSC 12). KT: 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	177.000
100	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu trắng xám, mặt nhám (HSC 13). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	178.000
101	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu xám, mặt nhám, 2 lớp (HSC 14). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	186.000
102	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu trắng xám, mài mặt (HSC 15). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	188.000
103	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu đá, mài mặt, (HSC 16). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	197.000
104	Gạch bê tông tự chèn mác cao. Vuông M500-50, màu trắng xám, băm mặt (HSC 17). KT: 400x400x50 (6,25 viên/m ²)	m ²	185.000
105	Bó vữa bê tông mác 400 (BV 01). Các loại kích thước	m ³	3.800.000
106	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Lục giác M500-50. Mặt nhám, màu trắng xám, (Mã: HSC 20); KT 250x250x50 (18 viên/m ²)	m ²	137.000
107	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Lục giác M500-50. Mặt nhám, màu đỏ/vàng (Mã: HSC 21); KT: 250x250x50 (180viên/m ²)	m ²	145.000
108	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Lục giác M500-50. Mặt nhám, màu xanh (Mã: HSC 22); KT: 250x250x50 (180viên/m ²)	m ²	147.000
109	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Chữ Nhật M500-50. Mặt nhám, màu trắng xám (Mã: HSC 23); KT: 150x300x50 (22 viên/m ²)	m ²	137.000
110	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Chữ Nhật M500-50. Mặt nhám, màu đỏ/vàng (Mã: HSC 24); KT: 150x300x50 (22 viên/m ²)	m ²	145.000
111	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Chữ Nhật M500-50. Mặt nhám, màu xanh (Mã: HSC 25); KT 150x300x50 (22 viên/m ²)	m ²	147.000
112	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Chữ I M500-50. Mặt nhám, màu trắng xám (Mã: HSC 26); KT 170x200x50 (32 viên/m ²)	m ²	139.000
113	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Chữ I M500-50. Mặt nhám, màu đỏ/vàng (Mã: HSC 27); KT 170x200x50 (32 viên/m ²)	m ²	147.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
114	Gạch bê tông tự chèn mác cao, Chữ I M500-50. Mặt nhám, màu xanh (Mã: HSC 28); KT 170x200x50 (32 viên/m ²)	m ²	149.000
115	Gạch bê tông tự chèn mác cao, gạch xúc giác M500-40, màu trắng xám (Mã: HSC 29); KT 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	174.000
116	Gạch bê tông tự chèn mác cao, gạch xúc giác M500-40, màu đỏ/vàng (Mã: HSC 30); KT 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	182.000
117	Gạch bê tông tự chèn mác cao, gạch xúc giác M500-40, màu xanh (Mã: HSC 31); KT 400x400x40 (6,25 viên/m ²)	m ²	184.000
118	Tấm đan rãnh M400-40, màu trắng xám (Mã: HSC 32); KT 300x500x40 (6,67 viên/m ²)	m ²	172.000
119	Bộ nắp hố ga bê tông tính năng cao (bao gồm khung) D600 tải trọng 125kN	bộ	1.420.000
120	Bộ nắp hố ga bê tông tính năng cao (bao gồm khung) D700 tải trọng 125kN; Mã: HSC-N 700B	bộ	1.660.000
121	Bộ song chắn rác bê tông tính năng cao (bao gồm khung); Mã: HSC-S 4386B; KT: 430x860mm	bộ	1.800.000
122	Bộ song chắn rác bê tông tính năng cao (bao gồm khung); Mã :HSC-S 4386C; KT: 430x860mm	bộ	1.950.000
123	Song chắn rác bê tông tính năng cao (không khung); Mã :HSC-S 3050B; KT: 300x500mm	bộ	500.800
124	Song chắn rác bê tông tính năng cao (không khung); Mã :HSC-S 30100B; KT: 300x1000mm	bộ	956.800
125	Song chắn rác bê tông tính năng cao (không khung); Mã :HSC-S 4060A; KT: 400x600mm	bộ	520.000
126	Song chắn rác bê tông tính năng cao (không khung); Mã :HSC-S 4060B; KT: 400x600mm	bộ	676.000
127	Song chắn rác bê tông tính năng cao (không khung); Mã :HSC-S 40100B; KT: 400x1000mm	bộ	1.060.800
128	Song chắn rác bê tông tính năng cao (không khung); Mã :HSC-S 4386B; KT: 430x860mm	bộ	998.400
129	Song chắn rác bê tông tính năng cao (không khung); Mã :HSC-S 50100B; KT 500x1000mm	bộ	1.331.200
	3 - Gạch xây - Công ty CP Sông Cầu Hà Bắc		
130	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.000
131	Gạch đặc 210x105x60, mác 100	viên	950
	4 - Gạch xây - Công ty TNHH SX&TM VLXD Hoàn Chính		
132	Gạch xây đặc, KT 210x100x60, mác 100	viên	1.000
133	Gạch xây đặc, KT 220x105x60, mác 100	viên	1.100
134	Gạch rỗng 2 lỗ, KT 210x100x60, mác 100	viên	1.225
135	Gạch 3 hàng lỗ 4 vách, KT 390x170x130, mác 75	viên	5.730

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	5 - Gạch xây - Công ty CP Vật liệu xây dựng Hải Quân		
136	Gạch đặc 200x95x60, mác 100	viên	1.000
137	Gạch đặc 210x100x60, mác 100	viên	1.050
138	Gạch đặc 220x105x65, mác 100	viên	1.150
139	Gạch 2 lỗ 210x100x60, mác 75	viên	1.050
140	Gạch 3 vách 390x105x130, mác 75	viên	2.700
141	Gạch 4 vách 390x140x130, mác 75	viên	3.400
142	Gạch 4 vách 390x170x130, mác 75	viên	4.000
	6 - Gạch xây - Công ty CP sản xuất đầu tư và thương mại Tài Lực		
143	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.050
	7 - Gạch xây - Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hoàn Sơn		
144	Gạch đặc 210x100x60, mác 100	viên	1.050
	8 - Gạch xây - Công ty CP Gạch Đại Kim		
145	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.050
146	Gạch 6 lỗ 240x115x90, mác 100	viên	1.450
	9 - Gạch xây - Công ty thương mại và xây dựng Đức Việt		
147	Gạch đặc KT 220x105x65, mác 100	viên	1.150
148	Gạch đặc KT 200x95x60, mác 100	viên	1.050
149	Gạch bê tông tự chèn KT 225x115x60, mác 500	viên	3.450
	10 - Gạch xây - Công ty TNHH Đại Thịnh		
150	Gạch đặc KT 220x105x60, mác 100	viên	1.100
151	Gạch đặc KT 200x95x60, mác 100	viên	1.050
	10 Gạch ốp lát		
	1 - Gạch granite Viglacera Tiên Sơn loại A1		
	<i>Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số viglacera</i>		
152	Kích thước 80x80cm, Mã hiệu ECO - 801, 02...,20, 21.	m ²	394.300
153	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu ECO - 601, 02...,20, 21.	m ²	306.100
154	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu ECO - S6, ECO-M6 màu 01,02....21,22,23...	m ²	280.900
155	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: VOC G01,...,05, SAT G01,02,03, THD G02,03,04, THK G01,02, LTH G01,02, PHS G01,02,03	m ²	299.091

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
156	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: ANN G01,02,03,04, LUS G01,02,03,04	m ²	313.636
157	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: HOD G01,02,03,04	m ²	341.818
158	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: THD H01,02,03, SAT H01,02,03, THK H01,02, VOC H01,02,03,04,05, DOD H01,02,03,04, BIY H01,02,03, DAV H01, NIV H01,02, THV H01	m ²	314.545
159	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 15x90cm: MOL M01,02,03,04	m ²	379.091
160	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x90cm: DAV D01,02,03,04, LTH D01,02,03,04, DAS D01,02, NGC D01,02,03,04, HOD D01,02,03,04	m ²	355.455
161	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x90cm: HOD D01,02,03,04	m ²	369.091
162	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 45x90cm: MOL I01,02,03,04,05, NGC I01,02,03,04, THT I01	m ²	355.455
	<i>Sản phẩm gạch ốp lát Granite viglacera</i>		
163	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu TS1, TS2: 12, 14, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71; TS3, TS4, TS5, TS6: 00,02, 06, 10, 11, 12, 15, 17, 18, 36.	m ²	315.100
164	Kích thước 60x60cm, Mã hiệu TS5: 01, 02, 03, 04	m ²	224.200
165	Kích thước 80x80cm, Mã hiệu TS2: 10, 24; TS2, TS3, TS4, TS5: 00,02, 10, 11, 12, 15, 17, 18; TS1, TS2: 12, 15, 17	m ²	368.200
166	Kích thước 30x60cm, Mã hiệu KTS; KQ, KT3601, 3602,..., 3648,...; F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622...3626	m ²	208.000
167	Kích thước 25x40cm, Mã hiệu Q, C2500, 2501, 2502,..., C2563, 2569, 2593...	m ²	199.000
168	Kích thước 30x45cm, BQ, D, B4500, 4501, 4502, 4503,..	m ²	141.400
169	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60cm, Mã hiệu KT, KB, KQ601, 602, 603, 605, 607..., 609...	m ²	212.500
	2 - Gạch ceramic Viglacera Hà Nội loại A1		
170	Gạch lát chống trơn KT 30x30cm, Mã hiệu KS, NQ 3004, 3602, 3604,...3642, 3648; NP, FN, NQ, SP 301, 302, 303,...	m ²	145.000
171	Gạch Cotto KT 40x40cm, Mã hiệu D401, 402, 410, 411, Gạch ceramic K, M, SP, V, R401,...	m ²	109.000
172	Gạch lát nền mài cạnh KT 50x50cm, Mã hiệu GM, KM, KQ501, 502, 503, 505...510, 519...	m ²	120.700

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
173	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60 cm M, G, B6001, 6002...	m ²	212.500
	3-Gạch ốp lát Catalan		
	<i>Gạch lát</i>		
174	Gạch Porcelain Catalan Titan 60x120	m ²	468.000
175	Gạch Porcelain Catalan Titan 80x80	m ²	266.500
176	Gạch Porcelain Catalan Titan 60x60	m ²	157.500
177	Gạch Porcelain mài cạnh 60x60	m ²	156.000
178	Gạch Ceramic mài cạnh 50x50	m ²	88.400
179	Gạch Ceramic sân vườn 50x50	m ²	116.100
180	Gạch Ceramic mài cạnh 30x30	m ²	123.500
	<i>Gạch ốp</i>		
181	Gạch Porcelain Catalan Titan 40x80	m ²	240.500
182	Gạch Porcelain Catalan Titan 255x780	m ²	227.500
183	Gạch Porcelain mài cạnh 30x60	m ²	214.500
184	Gạch Ceramic mài cạnh 30x60	m ²	143.000
	4-Gạch ốp lát - Công ty TNHH SX và TM Ý Gia		
	<i>Bề mặt được phủ một lớp bột thủy tinh ở nhiệt độ cao tạo hoa văn nổi chống trơn</i>		
185	Gạch sỏi chống trơn lát nền KT 300x300	m ²	230.000
186	Gạch bề bơi KT 300x300	m ²	300.000
187	Gạch viền KT 7x30	viên	5.000
188	Gạch viền KT 7x60	viên	15.000
189	Gạch viền KT 15x60	viên	50.000
190	Gạch viền KT 15x80	viên	80.000
191	Gạch ốp KT 300x450	m	78.000
192	Gạch ốp KT 300x600	m	95.000
193	Gạch lát KT 600x600	m ²	160.000
194	Gạch lát KT 800x800	m ²	250.000
195	Tranh 3D kích thước chẵn 600x600	m ²	500.000
196	Tranh 3D kích thước chẵn 800x800	m ²	700.000
11	Đá ốp lát tự nhiên		
	1 - Đá tự nhiên lát vỉa hè, bó vỉa, đá khối của Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng-Thanh Hóa (đã bao gồm vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)		
	<i>Đá ghi sáng băm toàn phần lát sân, vỉa hè</i>		
197	Kích thước 300x300x30	m ²	236.363
198	Kích thước 300x300x40	m ²	259.090
199	Kích thước 400x400x30	m ²	254.545
200	Kích thước 400x400x40	m ²	280.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
201	Có xẻ rãnh rãnh cho người khuyết tật (KT 400x400x30)	m ²	309.090
202	Có xẻ rãnh rãnh cho người khuyết tật (KT 400x400x40)	m ²	272.727
	<i>Đá xanh đen băm toàn phần lát sân, vỉa hè</i>		
203	Kích thước 300x300x30	m ²	286.363
204	Kích thước 300x300x40	m ²	318.181
205	Kích thước 400x400x30	m ²	309.090
206	Kích thước 400x400x40	m ²	340.909
207	Có xẻ rãnh rãnh cho người khuyết tật (KT 400x400x30)	m ²	386.363
208	Có xẻ rãnh rãnh cho người khuyết tật (KT 400x400x40)	m ²	422.727
	<i>Đá ghi sáng bó vỉa vát, đá khối</i>		
209	Hè đường, Kích thước 10x15x80	md	104.545
210	Hè đường, Kích thước 15x18x80	md	180.000
211	Hè đường, Kích thước 18x22x100	md	263.633
212	Hè đường, Kích thước 18x30x100	md	359.090
213	Hè đường, Kích thước 18x26x100	md	310.000
214	Vát công, Kích thước 10x30x100	md	200.000
215	Vát công, Kích thước 10x30x50	md	200.000
216	Nhỏ (rộng <75cm)	m ³	7.272.727
217	Vừa (rộng từ 75-90cm)	m ³	7.909.091
218	Lớn (rộng >90cm)	m ³	10.272.727
	<i>Đá xanh đen bó vỉa, đá khối</i>		
219	Hè đường, Kích thước 10x15x80	md	113.637
220	Hè đường, Kích thước 15x18x80	md	210.909
221	Hè đường, Kích thước 18x22x100	md	309.090
222	Hè đường, Kích thước 18x30x100	md	421.818
223	Hè đường, Kích thước 18x26x100	md	363.637
224	Vát công, Kích thước 10x30x100	md	236.637
225	Vát công, Kích thước 10x30x50	md	236.364
226	Nhỏ (rộng <75cm)	m ³	7.909.091
227	Vừa (rộng từ 75-90cm)	m ³	9.000.000
228	Lớn (rộng >90cm)	m ³	11.454.545
	2 - Đá ốp Công ty TNHH xây dựng và Thương mại SLG		
	<i>Đá Hoa cương Granite</i>		
229	Kim sa trung	m ²	950.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
230	Kim sa bắc	m ²	1.300.000
231	Đen Phú Yên	m ²	450.000
232	Đen Huế	m ²	680.000
233	Trắng xà cừ	m ²	1.600.000
234	Xanh xà cừ	m ²	1.620.000
235	Đỏ ru by	m ²	1.100.000
236	Vàng da báo	m ²	1.700.000
237	Nâu Anh Quốc	m ²	950.000
238	Xanh Brasil	m ²	1.600.000
239	Vàng Bình Định	m ²	750.000
240	Trắng suối lau	m ²	500.000
241	Trắng Bình Định	m ²	480.000
242	Tím hoa cà	m ²	460.000
243	Đỏ Bình Định	m ²	550.000
244	Hồng Gia Lai	m ²	550.000
245	Đỏ nhuộm	m ²	550.000
246	Đỏ phần lan	m ²	1.500.000
247	Nâu phần lan	m ²	1.500.000
248	Hồng Bình Định	m ²	1.150.000
249	Tím Khánh Hòa	m ²	1.150.000
250	Tím Mông Cổ	m ²	820.000
251	Xanh Bướm	m ²	1.900.000
252	Trắng Ấn Độ	m ²	1.120.000
253	Trắng sa mạc	m ²	1.650.000
254	Vàng Brasil	m ²	1.900.000
	<i>Đá cẩm thạch Marble</i>		
255	Cà phê gân	m ²	1.200.000
256	Nâu cà phê Tây Ban Nha	m ²	1.800.000
257	Đen chỉ hồng	m ²	1.500.000
258	Đen chỉ trắng	m ²	1.300.000
259	Đen hoa vàng	m ²	1.500.000
260	Đỏ huyết dụ	m ²	1.800.000
261	Đỏ kem mỹ	m ²	2.100.000
262	Ghi sáng Tây Ban Nha	m ²	1.350.000
263	Krm đan mạch	m ²	1.770.000
264	Trắng Mafia	m ²	2.100.000
265	Kem Italia	m ²	2.600.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
266	Nâu cà phê	m ²	1.300.000
267	Trắng ý vân mây	m ²	2.000.000
268	Vàng Pháp	m ²	1.420.000
269	Kem vân gỗ	m ²	1.480.000
270	Vàng sò	m ²	1.125.000
271	Vàng tằm	m ²	1.200.000
272	Xanh ngọc	m ²	1.700.000
273	Xanh dừa hấu	m ²	1.500.000
274	Xanh nhiệt đới	m ²	1.890.000
275	Hoa sen Brasil	m ²	2.190.000
276	Vân gỗ Hoàng gia	m ²	2.400.000
277	Vàng vân gỗ	m ²	2.650.000
278	Trắng Hy Lạp	m ²	1.980.000
279	Vàng da báo	m ²	1.250.000
280	Vàng Hoa Hồng	m ²	1.280.000
	3- Đá tự nhiên Bình Định vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Bắc Ninh (sản phẩm của Công ty TNHH Đá Granite Đông Á - Bình Định)		
	Đá Granite trắng Suối Lau		
281	Viên vĩa dài phân cách KT 100x18x30cm	viên	675.000
282	Viên vĩa dài phân cách KT 100x18x40cm	viên	900.000
283	Viên vĩa dài phân cách KT 50x18x30cm	viên	343.000
284	Viên vĩa dài phân cách KT 50x18x40cm	viên	455.000
285	Tấm đan rãnh KT 50x30x3cm	m ²	365.000
286	Chân ghế KT 35x45x20cm (Bo cạnh, mài bóng 5 mặt)	tấm	450.000
287	Mặt ghế KT 120x35x12cm (Bo cạnh, mài bóng 4 mặt)	tấm	750.000
288	Đá KT 150x60x6cm (Bo cạnh, mài bóng 1 mặt)	tấm	680.000
289	Đá lát sân, hè đường KT (60-75)x(25-30)x3cm khô chải	m ²	365.000
290	Đá lát sân, hè đường KT (60-75)x(25-30)x3cm Xẻ rãnh	m ²	450.000
	Đá Granite tím Bình Định		
291	Viên vĩa KT 100x30x18cm	viên	675.000
292	Viên vĩa KT 100x26x18cm	viên	585.000
293	Viên vĩa KT 50x30x18cm	viên	345.000
294	Viên vĩa KT 50x26x18cm	viên	295.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
295	Viên vỉa KT 50x26x16cm	viên	265.000
296	Viên vỉa KT 100x10x10cm	viên	125.000
297	Viên vỉa KT 50x10x10cm	viên	70.000
298	Viên vỉa KT 100x30x10cm	viên	375.000
299	Viên vỉa KT 50x30x10cm	viên	190.000
300	Đá lát sân, hè đường KT (60-75)x(25-30)x3cm (khò chải)	m ²	350.000
301	Đá lát sân, hè đường KT (60-75)x(25-30)x3cm (Xẻ rãnh)	m ²	350.000
	Đá Granite vàng Bình Định		
302	Đá lát sân, hè đường KT (60-75)x(25-30)x3cm (mài bóng)	m ²	480.000
	Đá granite đen Phú Yên		
303	Đá lát sân, hè đường KT (30-60)x(25-30)x3cm (Mài bóng)	m ²	970.000
12	Sắt, thép, Inox		
	1 - Thép Thái Nguyên		
	Thép tròn cuộn, thép cây		
	Từ ngày 01/01/2020		
304	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.802
305	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.802
306	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	12.102
307	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.852
308	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.902
309	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.852
310	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.802
311	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	11.902
312	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.852
313	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.802
	Từ ngày 13/01/2020		
314	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.802
315	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.802
316	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	12.302
317	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.852

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
318	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.102
319	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.052
320	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	12.002
321	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	11.502
322	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.552
323	Thép vằn D12 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	11.502
	Thép hình các loại		
	Từ ngày 01/01/2020		
324	Thép góc L40÷L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.702
325	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.602
326	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.652
327	Thép góc L70÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.752
328	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.852
329	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.702
330	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.202
331	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.102
332	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.902
333	Thép C8÷C10 SS400, CT38, Ct42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.952
334	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.902
335	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.002
336	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.002
337	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.352
338	Thép I10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.052
339	Thép I12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.902
340	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.002
	2 - Thép Hòa Phát		
	Từ ngày 01/01/2020		
341	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	11.227

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
342	D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.273
343	D10 cây gai GR40	kg	9.823
344	D12 cây gai CB300-V	kg	10.763
345	D14 cây gai CB300-V	kg	10.756
346	D16 cây gai GR40	kg	10.450
347	D18 cây gai CB300-V	kg	10.761
348	D20 cây gai B300-V	kg	10.790
349	D22 cây gai CB300-V	kg	10.873
	Từ ngày 13/01/2020		
350	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	11.227
351	D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.273
352	D10 cây gai GR40	kg	9.949
353	D12 cây gai CB300-V	kg	10.894
354	D14 cây gai CB300-V	kg	10.917
355	D16 cây gai GR40	kg	10.622
356	D18 cây gai CB300-V	kg	10.917
357	D20 cây gai B300-V	kg	10.979
358	D22 cây gai CB300-V	kg	11.055
	3 - Dây thép, đinh		
359	Dây thép đen các loại	kg	14.545
360	Đinh các loại	kg	14.545
	4 - Thép Úc SSE (Cty sản xuất thép Úc SSE)		
361	Thép cuộn trơn D6, D8: CB240-T	kg	12.100
362	Thép cuộn vằn D8v: SD235	kg	12.300
363	Thép thanh vằn D14-D32: CB300-V/SD295/Gr40	kg	11.950
364	Thép thanh vằn D10: CB300-V/SD295/Gr40	kg	12.300
365	Thép thanh vằn D12: CB300-V/SD295/Gr40	kg	12.100
366	Thép thanh vằn D14-D32: CB400-V/CB500-V/SD390/Gr60	kg	12.150
367	Thép thanh vằn D10: CB400-V/CB500-V/SD390/Gr60	kg	12.500
368	Thép thanh vằn D12: CB400-V/CB500-V/SD390/Gr60	kg	12.300
13	Tấm lợp và phụ kiện		
	1 - Tấm lợp AUSTNAM và phụ kiện		
	Tấm lợp tôn mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550		
369	Tôn AC11 (11 sóng), dày 0,45mm	m ²	163.636
370	Tôn AC11 (11 sóng), dày 0,47mm	m ²	167.273

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
371	Tôn ATEK1000 (6 sóng), dày 0,45mm	m ²	164.545
372	Tôn ATEK1000 (6 sóng), dày 0,47mm	m ²	168.182
373	Tôn ATEK1088 (5 sóng), dày 0,45mm	m ²	160.000
374	Tôn ATEK1088 (5 sóng), dày 0,47mm	m ²	164.545
	<i>Tấm lợp tôn mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550</i>		
375	Tôn AD11 (11 sóng), dày 0,42mm	m ²	153.636
376	Tôn AD11 (11 sóng), dày 0,45mm	m ²	157.273
377	Tôn AD06 (6 sóng), dày 0,42mm	m ²	154.545
378	Tôn AD06 (6 sóng), dày 0,45mm	m ²	158.182
379	Tôn AD05 (5 sóng), dày 0,42mm	m ²	150.909
380	Tôn AD05 (5 sóng), dày 0,45mm	m ²	154.545
381	Tôn ADTILE107 (sóng ngói), dày 0,42mm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300)	m ²	164.545
	<i>Tấm lợp tôn mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/340</i>		
382	Tôn EC11 (11 sóng), dày 0,40mm	m ²	96.364
383	Tôn EC11 (11 sóng), dày 0,45mm	m ²	104.545
384	Tôn EK106 (6 sóng), dày 0,40mm	m ²	97.273
385	Tôn EK106 (6 sóng), dày 0,45mm	m ²	105.455
386	Tôn EK108 (5 sóng), dày 0,40mm	m ²	94.545
387	Tôn EK108 (5 sóng), dày 0,45mm	m ²	101.818
	<i>- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU 18mm, Tôn mạ A/z150</i>		
388	Tôn APU1- 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m ²	243.636
389	Tôn APU1- 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m ²	248.182
390	Tôn APU1- 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m ²	247.273
391	Tôn APU1- 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m ²	250.909
	<i>- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU 18mm, Tôn mạ A/z100</i>		
392	Tôn APU1- 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m ²	229.091
393	Tôn APU1- 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m ²	233.636
394	Tôn APU1- 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m ²	232.727
395	Tôn APU1- 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m ²	237.273
	<i>- Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</i>		
396	Khổ 300 mm, dày 0,40mm	m	31.364
397	Khổ 400 mm, dày 0,40mm	m	40.455
398	Khổ 600 mm, dày 0,40mm	m	58.636
399	Khổ 300 mm, dày 0,45mm	m	33.182
400	Khổ 400 mm, dày 0,45mm	m	43.182

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
401	Khô 600 mm, dày 0,45mm	m	63.182
	- Phụ kiện khác		
402	Vít 65 mm	chiếc	2.091
403	Vít 45 mm	chiếc	1.545
404	Vít 20 mm	chiếc	1.091
404	Vít bắt đai	chiếc	636
405	Đai bắt tôn Alok, Elok, Eseam	chiếc	8.182
406	Keo Silicone	ống	43.636
	2 - Tôn Hoa Sen		
	<i>Tôn lạnh màu AZ050 17/05, G550</i>		
407	0,35mm x1200mm	m ²	76.500
408	0,40mm x1200mm	m ²	84.000
409	0,45mmx1200mm	m ²	93.000
	<i>Tôn xốp cách nhiệt</i>		
410	Dày 0,35 mm	m ²	139.091
411	Dày 0,40 mm	m ²	147.273
412	Dày 0,45 mm	m ²	155.455
	<i>Phụ kiện tôn màu</i>		
413	K240	m	21.818
414	K300	m	24.545
415	K400	m	31.818
	3 - Tôn Đông Á		
	<i>Tôn lạnh màu TD ASTM A755/A755M, G550, 11 sóng</i>		
416	Dày 0,3mm	m ²	62.727
417	Dày 0,35mm	m ²	72.727
418	Dày 0,4mm	m ²	80.909
419	Dày 0,45mm	m ²	90.909
	<i>Tôn 3 lớp Rotech trên nền tôn lạnh màu, 11 sóng</i>		
420	Dày 0,3mm	m ²	123.636
421	Dày 0,35mm	m ²	134.545
422	Dày 0,4mm	m ²	142.727
423	Dày 0,45mm	m ²	153.636
	4 - Công ty TNHH LIBATI		
	<i>Tấm lợp</i>		
424	Tole sinh thái ONDULINE (Xanh, nâu, đỏ) (Dài 2000mmm x Rộng 950mm, dày 3mm, Cao 38mm, 10 sóng	m ²	155.024

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
425	DURACO (Xanh, Đỏ, Nâu) Dài 2000mm x Rộng 950mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	m ²	143.541
426	ONDULINE TILE 3D (Đỏ, xanh 3D) Dài 2000mm, Rộng 960mm, dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	m ²	155.024
	<i>Ngói Pháp ONDUVILLA Siêu Nhẹ</i>		
427	ONDUVILLA mờ (Xanh, Đỏ, Nâu) Dài 1070mm x Rộng 400mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	m ²	187.341
428	ONDUVILLA bóng Terracota, Đỏ, Đen, xám, xanh rừng Dài 1070mm x Rộng 400mm, Dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	m ²	224.299
	<i>Linh Kiện</i>		
429	Úp nóc ONDULINE Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	tấm	114.545
430	Diềm mái ONDULINE Dài 100cm, Rộng 40cm, Dày 0.3cm	tấm	147.273
431	Úp nóc ONDUVILLA Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	tấm	106.909
432	Diềm mái ONDUVILLA Dài 104cm, Rộng 10.5–11.4cm, Dày 0.3cm	tấm	94.909
433	Chụp đầu hồi (ngói bò) ONDUVILLA Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	tấm	106.909
434	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	tấm	90.545
435	Đinh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen) Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	cây/ con	1.440
436	Đinh chuyên dụng cho xà gỗ gỗ (xanh, xám) Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm 4.0x73#2S (70mm)	cây/ con	1.658
437	Băng dán ONDULAIR Slim Khổ 15cm, Dài 500cm	cuộn	469.091
	5 - Sản phẩm của Cty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Yên Mai		
	<i>Tấm lợp tôn liên doanh TVP, Posvina (loại 11 sóng, khổ rộng 1080, hiệu dụng 1000)</i>		
438	Dày 0,30mm	m ²	70.000
439	Dày 0,35mm	m ²	80.000
440	Dày 0,40mm	m ²	86.364
441	Dày 0,42mm	m ²	89.091
442	Dày 0,45mm	m ²	95.455

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Tấm lợp tôn Việt Nhật SSSC (loại 11 sóng, khổ rộng 1080, hiệu dụng 1000)</i>		
443	Dày 0,30mm	m ²	90.000
444	Dày 0,35mm	m ²	100.909
445	Dày 0,40mm	m ²	109.091
446	Dày 0,45mm	m ²	118.182
	<i>Phụ kiện</i>		
447	Khổ 300 mm, dày 0,30mm	m	23.636
448	Khổ 300 mm, dày 0,35mm	m	24.545
449	Khổ 300 mm, dày 0,40mm	m	29.091
450	Khổ 400 mm, dày 0,30mm	m	30.909
451	Khổ 400 mm, dày 0,35mm	m	33.636
452	Khổ 400 mm, dày 0,40mm	m	39.091
453	Khổ 480 mm, dày 0,30mm	m	36.364
454	Khổ 480 mm, dày 0,35mm	m	40.000
455	Khổ 480 mm, dày 0,40mm	m	47.273
456	Khổ 600 mm, dày 0,30mm	m	41.818
457	Khổ 600 mm, dày 0,35mm	m	47.273
458	Khổ 600 mm, dày 0,40mm	m	56.364
	<i>Tấm lợp TONMAT Yên Mai (3 lớp: tôn bề mặt + lớp PU cách âm, cách nhiệt dày 18/36 + mặt giấy PVC hoặc Alufilm), khổ rộng 1080, hiệu dụng 1000</i>		
	<i>- YMI (mặt giấy PVC). Tôn bề mặt bằng tôn liên doanh</i>		
459	Tôn bề mặt dày 0,30mm	m ²	171.818
460	Tôn bề mặt dày 0,35mm	m ²	181.818
461	Tôn bề mặt dày 0,40mm	m ²	188.182
462	Tôn bề mặt dày 0,42mm	m ²	190.909
463	Tôn bề mặt dày 0,45mm	m ²	197.273
	<i>- YM2 (mặt Alufilm). Tôn bề mặt bằng tôn liên doanh</i>		
464	Tôn bề mặt dày 0,30mm	m ²	176.364
465	Tôn bề mặt dày 0,35mm	m ²	186.364
466	Tôn bề mặt dày 0,40mm	m ²	192.727
467	Tôn bề mặt dày 0,42mm	m ²	195.455
468	Tôn bề mặt dày 0,45mm	m ²	201.818
	<i>- SPV1 (mặt giấy PVC). Tôn bề mặt bằng tôn Việt Nhật SSSC</i>		
469	Tôn bề mặt dày 0,30mm	m ²	189.091

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
470	Tôn bề mặt dày 0,35mm	m ²	201.818
471	Tôn bề mặt dày 0,40mm	m ²	210.000
472	Tôn bề mặt dày 0,45mm	m ²	215.455
	- SPV2 (mặt giấy PVC). Tôn bề mặt bằng tôn Việt Nhật SSSC		
473	Tôn bề mặt dày 0,30mm	m ²	193.636
474	Tôn bề mặt dày 0,35mm	m ²	206.364
475	Tôn bề mặt dày 0,40mm	m ²	214.545
476	Tôn bề mặt dày 0,45mm	m ²	220.000
14	Trần thạch cao (Cty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường)		
	<i>Đơn giá bao gồm toàn bộ vật tư, vật tư phụ kèm theo, bàn giao tại công trình trên địa bàn tỉnh; chưa bao gồm công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện</i>		
477	Hệ trần chìm. Khung trần chìm VTC-Basi 3050; 4000; 18/22. Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm.	m ²	167.200
478	Hệ trần chìm. Khung trần chìm VTC-Basi 3050; 4000; 18/22. Trần phẳng, tấm thạch cao DURAFLEX 6mm- (1220*2440*9)mm.	m ²	202.900
479	Hệ trần chìm. Khung trần chìm VTC-EKO 3050; 4000. Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm- (1220*2440*9)mm.	m ²	140.600
480	Hệ trần chìm. Khung trần chìm VTC-EKO 3050; 4000; 18/22. Trần phẳng, tấm thạch cao DURAFLEX 6mm- (1220*2440*9)mm.	m ²	162.600
481	Hệ trần nổi. Khung xương TopLINE plus 3660; 1220; 610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Gyproc 9mm.	m ²	164.200
482	Hệ trần nổi. Khung xương TopLINE plus 3660; 1220; 610; 18/22. Tấm Duraflex 3,5mm phủ PVC.	m ²	160.200
483	Hệ trần nổi. Khung xương FINELINE plus 3660; 1220; 610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Gyproc 9mm.	m ²	139.000
484	Hệ trần nổi. Khung xương FINELINE plus 3660; 1220; 610; 18/22. Tấm thạch cao đục lỗ Gyproc 9mm.	m ²	151.100
485	Hệ trần nổi. Khung xương SmartLINE 3660; 1220; 610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Gyproc 9mm.	m ²	203.400
486	Hệ trần nổi. Khung xương SmartLINE 3660; 1220; 610; 18/22. Tấm Duraflex 3.5mm in hoa văn nổi.	m ²	211.500
15	Gỗ hộp, Gỗ cốp pha, cây chống		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Gỗ ván, gỗ cốp pha		
487	Gỗ ván cầu công tác (gỗ nhóm 4)	m ³	3.100.000
488	Gỗ xà gồ, nẹp, giằng chống (gỗ nhóm 4)	m ³	3.100.000
489	Gỗ cốp pha dày 3cm	m ³	2.500.000
490	Gỗ lim Lào hộp	m ³	70.000.000
491	Gỗ lim Nam Phi hộp	m ³	32.000.000
	Cây chống, cọc tre		
492	Cây chống bạch đàn dài >=6m Φ8-Φ10 cm	cây	30.000
493	Tre cây dài >=6m Φ8-Φ10 cm	cây	30.000
494	Cọc tre Φ6-Φ8 cm	m	4.500
495	Cọc tre Φ8-Φ10 cm	m	5.500
16	Sản phẩm gỗ của Cty TNHH Trọng Nghĩa		
	- Mức giá đã bao gồm hấp, sấy xử lý mối mọt và chống co ngót, sản phẩm được làm xong, bảo nhãn, giao tại chân công trình, chưa bao gồm phụ kiện, sơn, lắp dựng ... - Thời gian hấp sấy gỗ >=27 ngày, độ ẩm 0,8%. - Khách hàng có nhu cầu hấp, tẩm sấy cửa: pano đặc = 150.000 đồng/m² cửa; các loại cửa khác = 100.000 đồng/m² cửa. - Cửa đi panô đặc (không chỉ bo) và Cửa đi panô chớp (không chỉ bo) có bản panô rộng trên 70cm, đơn giá nhân 1,5 lần giá cửa thường (chỉ áp dụng cho cửa gỗ Lim Lào và chỉ tính cho diện tích pano). - Khuôn vòm cong, cửa vòm cong, chỉ bo vòm cong, nẹp phào vòm cong đơn giá nhân đôi. - Kính trắng dày 8mm		
	Sản phẩm gỗ Lim Lào		
496	Cửa đi panô đặc (không chỉ bo)	m ²	4.200.000
497	Cửa đi panô chớp (không chỉ bo)	m ²	4.200.000
498	Cửa đi panô kính (không chỉ bo)	m ²	4.000.000
499	Cửa sổ chớp	m ²	4.200.000
500	Cửa sổ kính (không chỉ bo)	m ²	3.900.000
501	Khuôn cửa 60x250	m	1.700.000
502	Khuôn cửa 60x180	m	1.550.000
503	Khuôn cửa 60x135	m	1.150.000
504	Nẹp phào 10x40	m	55.000
505	Nẹp phào 10x60	m	120.000
506	Nẹp phào 10x90	m	220.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
507	Chi bo 20x25	m	110.000
508	Tay vịn cầu thang 60x80	m	1.250.000
509	Tay vịn cầu thang 80x120	m	1.450.000
	Sân phẩm gỗ Lim Nam Phi		
510	Cửa đi panô đặc (không chỉ bo)	m ²	2.200.000
511	Cửa đi panô chớp (không chỉ bo)	m ²	2.200.000
512	Cửa đi panô kính (không chỉ bo)	m ²	2.000.000
513	Cửa sổ chớp	m ²	2.200.000
514	Cửa sổ kính (không chỉ bo)	m ²	1.900.000
515	Khuôn cửa 60x250	m	850.000
516	Khuôn cửa 60x180	m	750.000
517	Khuôn cửa 60x135	m	550.000
518	Nẹp phào 10x40	m	40.000
519	Nẹp phào 10x60	m	90.000
520	Nẹp phào 10x90	m	180.000
521	Chi bo 20x25	m	90.000
522	Tay vịn cầu thang 60x80	m	750.000
523	Tay vịn cầu thang 80x120	m	950.000
17	Cửa kính khung nhôm định hình, cửa nhựa lõi thép		
	I - Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng VENZA.		
	<i>Ghi chú: Mức giá cửa đã có chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh, chưa bao gồm phụ kiện kim khí và phụ trội kính các loại</i>		
	- Cửa nhựa lõi thép VENZAWINDOW, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.		
	<i>Cửa sổ 2 cánh mở trượt</i>		
524	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.470.000
525	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.300.000
	<i>Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất</i>		
526	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.750.000
527	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.470.000
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay toàn bộ kính</i>		
528	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.600.000
529	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.550.000
530	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.450.000
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC</i>		
531	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.750.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
532	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.800.000
533	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.720.000
	<i>Cửa đi 2 cánh mở quay toàn bộ kính</i>		
534	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	1.700.000
535	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.600.000
536	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.500.000
	<i>Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC</i>		
537	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	1.750.000
538	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.670.000
539	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.600.000
	<i>Cửa đi mở trượt</i>		
540	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.200.000
541	(1600÷2400) x (1800÷2400)	m ²	1.100.000
	<i>Vách kính cố định có đồ ngang và đồ dọc</i>		
542	(500÷1000) x (1000÷2000)	m ²	1.300.000
543	(1000÷2000) x (1000÷2000)	m ²	1.100.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
544	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	160.000
545	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	300.000
546	Phụ kiện cửa sổ mở lật 1 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	510.000
547	Phụ kiện cửa sổ mở lật 2 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	640.000
548	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	900.000
549	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đơn điểm (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.550.000
550	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đa điểm (bản lề 3D, khóa đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.950.000
551	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt (bánh xe đôi, khóa đa điểm + tay nắm, chốt cánh phụ, thanh day nhôm)	bộ	900.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
552	Kính phản quang xanh sản xuất trong nước dày 4mm	m ²	150.000
553	Kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8mm	m ²	150.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
554	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 5mm	m ²	150.000
555	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8mm	m ²	250.000
556	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	300.000
557	Kính dán an toàn 2 lớp 6,38 màu trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu (AT6,38)	m ²	230.000
558	Kính dán an toàn 2 lớp 8,38 màu trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu (AT8,38)	m ²	300.000
559	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	450.000
560	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu	m ²	500.000
	- Cửa nhôm định hình do Công ty VENZA sản xuất, nhôm Việt pháp, sơn tĩnh điện		
561	Cửa sổ lùa hệ VP2600 dùng kính 6,38mm màu trắng toàn bộ, đã bao gồm bánh xe (chưa bao gồm khóa)	m ²	1.700.000
562	Cửa sổ lật hệ VP4400 dùng kính 6,38mm màu trắng toàn bộ, đã bao gồm bản lề và tay chống gió (chưa bao gồm chốt)	m ²	1.750.000
563	Cửa sổ mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ VP4400 dùng kính 6,38mm màu trắng toàn bộ, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm chốt)	m ²	1.750.000
564	Vách kính cố định hệ VP4400 dùng toàn bộ kính trắng 6,38mm	m ²	1.450.000
565	Cửa đi mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ VP450; cửa đi+cửa sổ mở quay hệ VP450 và VP4400 dùng kính 6,38 màu trắng toàn bộ, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm khóa và chốt)	m ²	1.750.000
566	Khóa tay bẻ Liên doanh Chune đồng bộ cửa đi	bộ	320.000
567	Chốt cửa đi, cửa sổ đồng bộ	cái	70.000
	- Cửa nhôm định hình do Công ty VENZA sản xuất, nhôm Đông Anh DAA màu trắng sứ, sơn tĩnh điện		
568	Cửa sổ lùa hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	2.100.000
569	Cửa sổ lật 1 cánh kết hợp vách kính hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	2.100.000
570	Cửa sổ mở quay 1 hoặc 2 cánh kết hợp Vách kính hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	2.100.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
571	Cửa đi mở quay kết hợp Vách kính hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	2.300.000
572	Cửa đi mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	2.600.000
573	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực 15mm đã bao gồm nhân công lắp dựng, đế sập nhôm 38 (Chưa bao gồm bản lề, tay nắm và khóa)	m ²	2.350.000
574	Vách kính cố định hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) có chia đồ ngang, dọc dùng toàn bộ kính trắng Việt Nhật 6,38mm	m ²	1.790.000
575	Vách kính cường lực cố định dùng hệ đế sập, hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 12mm cường lực bao gồm cả công lắp dựng và hoàn thiện	m ²	1.820.000
576	Vách kính cường lực cố định dùng hệ đế sập, hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng 15mm cường lực bao gồm cả công lắp dựng và hoàn thiện	m ²	2.140.000
577	Kính dán an toàn 2 lớp 10,38mm đã bao gồm công lắp dựng và hoàn thiện	m ²	1.150.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
578	Thay kính 6,38mm thành kính dán 8,38mm cộng thêm	m ²	250.000
579	Thay kính 6,38mm thành kính dán 10,38mm	m ²	350.000
	<i>Phụ kiện cửa nhôm</i>		
580	Bộ phụ kiện cửa đi Kinlong 2 cánh đồng bộ - khóa đa điểm + bản lề 3D	cái	2.500.000
581	Bộ phụ kiện cửa đi Kinlong 1 cánh đồng bộ - khóa đa điểm + bản lề 3D	cái	1.950.000
582	Bộ phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất Kinlong đồng bộ - thanh đa điểm + bản lề A	cái	800.000
583	Bộ phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất Kinlong đồng bộ - tay cài + bản lề A	cái	1.500.000
584	Bản lề sàn VVP (Thái Lan)	cái	2.400.000
585	Kẹp kính trên, dưới VVP (Thái Lan)	cái	550.000
586	Kẹp kính khóa VVP (Thái Lan)	cái	600.000
587	Kẹp kính góc VVP (Thái Lan)	cái	600.000
588	Ngõng kẹp trên	cái	300.000
589	Tay nắm Inox chữ H dài 60cm	cái	650.000
	<i>Phụ kiện kính</i>		
590	Kẹp nối kính Inox	bộ	300.000
591	Chân nhện Inox 1 chân (KT 20cm)	bộ	700.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
592	Chân nhện Inox 2 chân thẳng (KT 20cm)	bộ	1.250.000
593	Chân nhện Inox 4 chân (KT 20cm)	bộ	2.400.000
	2 - Sản phẩm của Công ty cổ phần EUROHA		
	<i>Nhôm thương hiệu EUROHA, kính liên doanh. Giá đã bao gồm chi phí thi công lắp dựng tại công trình.</i>		
594	Hệ mặt dựng EU - H80: EU - 1100 Vách mặt dựng khung đổ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1,5mm-2,0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt Nhật). Phụ kiện kim khí: Pas V, tắc - kê	m ²	2.846.000
595	Cửa đi hệ Việt Pháp EUA – 450 Cửa một cánh, kích thước 900mm x 2200mm hoặc 2 cánh kích thước 1400x2200. Nhôm dày 1,0 - 1,5mm, kính trắng dày 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.931.169
596	Cửa đi hệ Việt Pháp EUA – 4400 Cửa một cánh, kích thước 600mm x 1400mm hoặc 2 cánh kích thước 1200x1400. Nhôm dày 1,0 - 1,5mm, kính trắng dày 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.802.917
597	Cửa đi hệ Việt Pháp EUA – 2600 Cửa một cánh, kích thước 1200mm x 1400mm hoặc 2 cánh kích thước 1400x1400. Nhôm dày 1,0 - 1,5mm, kính trắng dày 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.792.126
	NHÓM EUROHA - Không cầu cách nhiệt <i>Chiều dày thanh nhôm 1.3 – 2.0 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 - 90 bảo hành lớp phủ sơn 5 - 10 năm</i>		
598	Cửa đi 1 cánh EUROHA EU-XF55D . Cửa một cánh, kích thước 1400mm x 2200mm. Nhôm dày 1,3 - 2,0mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa)	m ²	3.656.000
599	Cửa sổ EUROHA EU-XF55 . Cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200mm x 1400mm. Nhôm dày 1,3 - 2,0mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	m ²	3.547.500
600	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF55 . Cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400mm x 1400mm. Nhôm dày 1,3 - 2,0mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	m ²	3.387.600

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
601	Hệ cửa đi NH-76 một cánh kích thước 900mmx2200mm hoặc hai cánh kích thước 1400mmx2200mm, độ dày thanh nhôm 1,0-1,2mm, kính 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.561.000
602	Hệ vách NH-76, loại vách kích thước 1000x1000mm, độ dày thanh nhôm 1,0-1,2 mm, kính 5mm (phôi kính Việt Nhật), phụ kiện đồng bộ	m ²	1.350.000
	<i>NHÔM EUROHA - Có cầu cách nhiệt Chiều dày thanh nhôm 1.3 – 2.0 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 - 90 bảo hành lớp phủ sơn 5 - 10 năm, Tiêu chuẩn châu âu EN 755 : 2008.</i>		
603	Cửa đi cầu cách nhiệt EUROHA Thermal-break EUT-XF55D. Cửa 1,2 cánh, kích thước 1400mm x 2200mm. Nhôm dày 1,3 - 2,0mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m ²	4.688.000
604	Cửa đi cầu cách nhiệt EUROHA Thermal-break EUT-XF55D. Cửa 1,2 cánh, kích thước 1400mm x 1200mm. Nhôm dày 1,3 - 2,0mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m ²	4.752.000
	3 - Sản phẩm của Công ty Ngọc Hùng (TNHH).		
	<i>Ghi chú: Mức giá đã có chi phí vận chuyển và lắp đặt hoàn chỉnh, chưa bao gồm phụ kiện kim khí và phụ trội kính các loại.</i>		
	- Cửa nhựa lõi thép NGOCHUNGWINDOW, kính trắng Việt Nhật dày 6,38mm.		
	<i>Cửa sổ 2 cánh mở trượt</i>		
605	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.750.000
606	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.550.000
	<i>Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong hoặc mở hất</i>		
607	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	2.030.000
608	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.900.000
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay toàn bộ kính</i>		
609	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.930.000
610	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.870.000
611	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.700.000
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC</i>		
612	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	2.030.000
613	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.980.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
614	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.900.000
	<i>Cửa đi 2 cánh mở quay toàn bộ kính</i>		
615	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	2.000.000
616	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.870.000
617	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.750.000
	<i>Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC</i>		
618	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	2.030.000
619	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.980.000
620	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.900.000
	<i>Cửa đi mở trượt</i>		
621	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.470.000
622	(1600÷2400) x (1800÷2400)	m ²	1.350.000
	<i>Vách kính cố định có đồ ngang và đồ dọc</i>		
623	(500÷1000) x (1000÷2000)	m ²	1.550.000
624	(1000÷2000) x (1000÷2000)	m ²	1.360.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
625	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	160.000
626	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	300.000
627	Phụ kiện cửa sổ mở lật 1 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	510.000
628	Phụ kiện cửa sổ mở lật 2 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	640.000
629	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay (bản lề 3D, khóa đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	900.000
630	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt (bánh xe đôi, khóa đa điểm + tay nắm, chốt cánh phụ, thanh day nhôm)	bộ	900.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m² kính)</i>		
631	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 10mm	m ²	350.000
632	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 10,38mm (AT8, 38)	m ²	350.000
633	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật dày 8mm	m ²	250.000
634	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	250.000
635	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	400.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
636	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu	m ²	450.000
	<i>- Cửa nhôm định hình do Công ty Ngọc Hùng sản xuất, nhôm TungKuang màu trắng sứ, sơn tĩnh điện</i>		
637	Cửa sổ lùa hệ TK802 hoặc kết hợp vách cố định hệ TK700 dùng kính trắng 6,38mm, đã bao gồm bánh xe (chưa bao gồm khóa)	m ²	2.150.000
638	Cửa sổ lật hệ TKA38, TK39 hoặc kết hợp vách cố định hệ TK700 dùng kính trắng 6,38mm, đã bao gồm bản lề và tay chống gió (chưa bao gồm chốt)	m ²	2.000.000
639	Cửa sổ mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ TK700 dùng kính trắng 6,38mm, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm chốt)	m ²	2.000.000
640	Vách kính cố định hệ TK700, dùng kính trắng 6,38mm	m ²	1.720.000
641	Vách kính cố định hệ TK800, dùng kính dán 6,38mm	m ²	1.720.000
642	Cửa đi mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ TK700 hoặc cửa đi kết hợp cửa sổ mở quay hệ TK700, cửa sổ lùa TK802 dùng kính trắng 6,38mm, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm khóa và chốt)	m ²	2.000.000
643	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	1.980.000
644	Khóa tay bẻ Đài Loan đồng bộ cửa đi	bộ	320.000
645	Chốt cửa đi, cửa sổ đồng bộ	cái	27.000
	<i>Phụ kiện cửa thủy lực</i>		
646	Bản lề sàn VVP (Thái Lan)	cái	2.400.000
647	Kẹp kính trên, dưới VVP (Thái Lan)	cái	550.000
648	Kẹp kính khóa VVP (Thái Lan)	cái	600.000
649	Kẹp kính góc VVP (Thái Lan)	cái	600.000
650	Tay nắm Inox chữ H dài 60cm	cái	650.000
	<i>- Trần nhôm, thạch cao do công ty Ngọc Hùng cung cấp</i>		
651	Hệ trần Clip-in 600x600, độ dày nhôm 0,6mm	m ²	750.000
652	Hệ trần Lay-In 600x600, độ dày nhôm 0,6mm	m ²	770.000
653	Vách ngăn vệ sinh Compac	m ²	1.650.000
654	Vách ngăn vệ sinh Compac HPL nhập khẩu	m ²	2.850.000
655	Hộp kỹ thuật, trần, trang trí tấm nhựa nhôm Alumilu dày 3 ly, khung xương sắt hộp tráng kẽm 20x20	m ²	750.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
656	Hộp kỹ thuật, trần, trang trí tấm nhựa nhôm Alumilu dày 3 ly, khung xương sắt hộp tráng kẽm 20x40	m ²	830.000
657	Trần thạch cao thả tấm chịu nước	m ²	280.000
658	Trần thạch cao chìm chống ẩm	m ²	360.000
	- Cửa nhôm định hình do Công ty NGỌC HÙNG sản xuất, nhôm Việt Pháp hệ 4500 và hệ 4400 màu trắng sứ, cà phê, ghi		
659	Cửa sổ mở lùa, hệ 2600, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (chưa có khóa và chốt)	m ²	1.750.000
660	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (chưa có phụ kiện bản lề + tay cài)	m ²	1.830.000
661	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.880.000
662	Cửa đi 1 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.880.000
663	Cửa đi 2 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.900.000
664	Cửa đi 1 cánh mở quay và mở hất, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.050.000
665	Cửa đi 2 cánh, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.080.000
666	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	1.950.000
667	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.150.000
668	Cửa đi 1 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.120.000
669	Cửa đi 2 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.170.000
670	Cửa đi 1 cánh, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.350.000
671	Cửa đi 2 cánh, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.380.000
672	Phụ kiện cửa sổ hệ 4400: bản lề chữ A + tay cài	bộ	350.000
673	Phụ kiện cửa đi hệ 4400: bản lề + khóa tay bẻ	bộ	750.000
674	Phụ kiện cửa đi hệ 4500: bản lề + khóa tay bẻ	bộ	850.000
675	Vách kính cố định, hệ 4400, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.530.000
676	Vách kính mặt dựng hệ dẫu đồ (hoặc đồ nổi), nhôm hộp 52x102x2mm, kính trắng dán 2 lớp dày 10,38mm	m ²	2.850.000
	Hệ lam chắn nắng do công ty Ngọc Hùng cung cấp lắp đặt		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
677	Hệ lam chắn nắng Austrong 85c - Sun louver (rộng 85, cao 15, chiều dày nhôm 0,6 mm); liên kết bằng thép hộp 40x100, chiều dày 1,4mm	m ²	835.000
678	Hệ lam chắn nắng Austrong hình đầu đạn ASL 150 - Sun louver (rộng 150, cao 52, chiều dày nhôm 1,5 mm); liên kết bằng thép hộp 44x100, chiều dày 1,8mm	m ²	3.100.000
679	Hệ lam chắn nắng Austrong hình thoi Aerofoil - Sun louver (rộng 150, cao 24, chiều dày nhôm 1,3 mm).	m ²	3.000.000
680	Hệ lam chắn nắng Aluking hình viên đạn ASR-P150x52 (rộng 150, cao 52, chiều dày nhôm 1,5 mm); liên kết bằng thép hộp 44x100, chiều dày 1,8mm	m ²	3.100.000
	<i>Sản phẩm Inox (gia công, lắp đặt)</i>		
681	Hoa cửa, lan can hành lang (thẳng) bằng Inox 304	kg	120.000
682	Lan can cầu thang bằng Inox 304	kg	130.000
	4- Sản phẩm của Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An (Lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)		
	<i>Cửa các loại (Kính trắng dày 5mm; sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; kích thước theo yêu cầu và bao gồm phụ kiện: bản lề, chốt, then cài, tay nắm).</i>		
683	Cửa đi Pano kính (Đổ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x80x1,1mm có rãnh để lồng kính; Huỳnh dập lõi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm).	m ²	1.620.000
684	Cửa sổ kính (Đổ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,1mm có rãnh để lồng kính; nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm).	m ²	1.580.000
685	Cửa sổ chớp (Đổ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm; nam chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2mm).	m ²	1.600.000
	<i>Khuôn cửa làm bằng thép tấm dày 1,5mm, sơn tĩnh điện và kích thước theo yêu cầu</i>		
686	Khuôn cửa 85 hở (kích thước 85x65x1,4mm)	m	165.000
687	Khuôn cửa 85 kín (kích thước 85x65x1,4mm)	m	260.000
688	Khuôn cửa 250 hở (kích thước 250x60x1,4mm)	m	265.000
689	Khuôn cửa 250 kín (kích thước 250x73x1,4mm)	m	425.000
	5- Sản phẩm của Công ty TNHH đầu tư phát triển và thương mại Việt Tín		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; đã bao gồm các phụ kiện trừ khóa cửa.</i>		
690	Tấm cửa ép da gồm :Cánh cửa composite tiêu chuẩn dày 3,8mm; Khung cửa 10.5 + chỉ (khung co giãn cho tường từ 10 -->13cm); kích thước 800x2200, 900x2200,1200x2200.	m ²	1.950.000
691	Tấm cửa sơn PU trắng gồm :Cánh cửa composite tiêu chuẩn dày 3,8mm; Khung cửa 10.5 + chỉ (khung co giãn cho tường từ 10 -->13cm); kích thước 800x2200, 900x2200,1200x2200.	m ²	2.060.000
692	Tấm cửa sơn PU vân gỗ gồm: Cánh cửa composite tiêu chuẩn dày 3,8mm; Khung cửa 10.5 + chỉ (khung co giãn cho tường từ 10 -->13cm); kích thước 800x2200, 900x2200,1200x2200.	m ²	2.175.000
693	Cửa thép chống cháy sơn tĩnh điện 1 cánh	m ²	1.960.000
694	Cửa thép chống cháy sơn tĩnh điện 2 cánh	m ²	2.160.000
695	Cửa thép chống cháy sơn tĩnh điện tạo vân gỗ 1 cánh	m ²	2.060.000
696	Cửa thép chống cháy sơn tĩnh điện tạo vân gỗ 2 cánh	m ²	2.260.000
	6- Sản phẩm của Công ty TNHH Hải Hà VINA		
	<i>Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chưa bao gồm phụ kiện kim khí và phụ trội kính các loại.</i>		
	Cửa nhựa lõi thép, kính trắng dán 2 lớp Việt Nhật dày 6,38mm.		
	<i>Cửa sổ 2 cánh mở trượt</i>		
697	KT: (1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.700.000
698	KT: (1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.500.000
	<i>Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong hoặc mở hất</i>		
699	KT: (1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	2.010.000
700	KT: (1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.850.000
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay toàn bộ kính</i>		
701	KT: (700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.830.000
702	KT: (800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.800.000
703	KT: (900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.700.000
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC</i>		
704	KT: (700÷800) x (1800÷2400)	m ²	2.030.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
705	KT: (800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.950.000
706	KT: (900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.900.000
	<i>Cửa đi 2 cánh mở quay toàn bộ kính</i>		
707	KT: (1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	2.000.000
708	KT: (1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.870.000
709	KT: (1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.750.000
	<i>Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC</i>		
710	KT: (1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	2.030.000
711	KT: (1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.950.000
712	KT: (1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.860.000
	<i>Cửa đi mở trượt</i>		
713	KT: (1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.450.000
714	KT: (1600÷2400) x (1800÷2400)	m ²	1.320.000
	<i>Vách kính cố định có đồ ngang và đồ dọc</i>		
715	KT: (500÷1000) x (1000÷2000)	m ²	1.540.000
716	KT: (1000÷2000) x (1000÷2000)	m ²	1.350.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
717	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	150.000
718	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	280.000
719	Phụ kiện cửa sổ mở lật 1 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	510.000
720	Phụ kiện cửa sổ mở lật 2 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	620.000
721	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	850.000
722	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đơn điểm (bản lề 3D, khóa đơn điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.500.000
723	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa đa điểm (bản lề 3D, khóa đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	1.850.000
724	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt (bánh xe đôi, khóa đa điểm + tay nắm, chốt cánh phụ, thanh day nhôm)	bộ	850.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m² kính)</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
725	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8mm	m ²	220.000
726	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	250.000
727	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp Việt Nhật hoặc Đáp Cầu dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	400.000
728	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng Việt Nhật hoặc Đáp Cầu	m ²	450.000
	<i>Cửa nhôm định hình, nhôm SAFIA màu trắng sứ, sơn tĩnh điện</i>		
729	Cửa sổ lùa hệ TK802 hoặc kết hợp vách cố định hệ TK700 dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm, đã bao gồm bánh xe (chưa bao gồm khóa)	m ²	2.150.000
730	Cửa sổ lật hệ TKA38, TK39 hoặc kết hợp vách cố định hệ TK700 dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm, đã bao gồm bản lề và tay chống gió (chưa bao gồm chốt)	m ²	2.000.000
731	Cửa sổ mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ TK700 dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm chốt)	m ²	2.000.000
732	Vách kính cố định hệ TK700, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.720.000
733	Vách kính cố định hệ TK80, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.720.000
734	Cửa đi mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ TK700 hoặc cửa đi kết hợp cửa sổ mở quay hệ TK700, cửa sổ lùa TK802 dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm, đã bao gồm bản lề (chưa bao gồm khóa và chốt)	m ²	1.900.000
735	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	1.880.000
736	Khóa tay bẻ Đài Loan đồng bộ cửa đi	bộ	320.000
737	Chốt cửa đi, cửa sổ đồng bộ	cái	27.000
	<i>Phụ kiện cửa thủy lực</i>		
738	Bản lề sàn VVP (Thái Lan)	cái	2.300.000
739	Kẹp kính trên, dưới VVP (Thái Lan)	cái	550.000
740	Kẹp kính khóa VVP (Thái Lan)	cái	600.000
741	Kẹp kính góc VVP (Thái Lan)	cái	600.000
742	Tay nắm Inox chữ H dài 60cm	cái	650.000
	<i>Cửa nhôm định hình, nhôm SAFIA hệ 4500 và hệ 4400 màu trắng sứ, cà phê, ghi</i>		
743	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (chưa có phụ kiện bản lề + tay cài)	m ²	1.830.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
744	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.850.000
745	Cửa đi 1 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.850.000
746	Cửa đi 2 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.800.000
747	Cửa đi 1 cánh mở quay và mở hất, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.000.000
748	Cửa đi 2 cánh, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.000.000
749	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	1.920.000
750	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.150.000
751	Cửa đi 1 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.120.000
752	Cửa đi 2 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.170.000
753	Cửa đi 1 cánh, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.250.000
754	Cửa đi 2 cánh, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 8,38mm	m ²	2.280.000
755	Phụ kiện cửa sổ hệ 4400: bản lề chữ A + tay cài	bộ	350.000
756	Phụ kiện cửa đi hệ 4400: bản lề + khóa tay bẻ	bộ	720.000
757	Phụ kiện cửa đi hệ 4500: bản lề + khóa tay bẻ	bộ	800.000
758	Vách kính mặt dựng đồ nổi có nẹp khung: khung đứng 52x102x1,5mm, khung ngang 52x71x1,5mm, nẹp kính 52x13, kính hộp Hải Long màu trắng dày 17,38mm (gồm: kính trắng dày 5mm cường lực + 6mm chân không + kính dán dày 6,38mm) đã bao gồm phụ kiện.	m ²	4.130.000
759	Vách kính cố định, hệ 4400, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.430.000
	7- Sản phẩm của Công ty TNHH SX và XD Trung Hiếu		
	<i>Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chưa bao gồm phụ kiện kim khí và phụ trội kính các loại.</i>		
	Cửa nhựa lõi thép TRUNGHIUWINDOW, kính trắng Việt Nhật dày 6.38mm.		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		
760	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	1.740.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
761	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.530.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay		
762	(1000÷1200) x (1000÷1200)	m ²	2.050.000
763	(1400÷1600) x (1400÷1600)	m ²	1.910.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay toàn bộ kính	m ²	
764	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	1.920.000
765	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.850.000
766	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.720.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm		
767	(700÷800) x (1800÷2400)	m ²	2.050.000
768	(800÷900) x (1800÷2400)	m ²	1.970.000
769	(900÷1000) x (1800÷2400)	m ²	1.880.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay toàn bộ kính	m ²	
770	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	1.950.000
771	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.860.000
772	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.755.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính, dưới pano bằng tấm uPVC		
773	(1200÷1400) x (1800÷2400)	m ²	2.050.000
774	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.960.000
775	(1600÷1800) x (1800÷2400)	m ²	1.880.000
	Cửa đi mở trượt	m ²	
776	(1400÷1600) x (1800÷2400)	m ²	1.460.000
777	(1600÷2400) x (1800÷2400)	m ²	1.340.000
	Vách kính cố định có đồ ngang và đồ dọc	m ²	
778	(500÷1000) x (1000÷2000)	m ²	1.540.000
779	(1000÷2000) x (1000÷2000)	m ²	1.350.000
	Phụ kiện kim khí		
780	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	180.000
781	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh (bánh xe đơn, khóa bán nguyệt, thanh day nhôm)	bộ	300.000
782	Phụ kiện cửa sổ mở lật 1 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	490.000
783	Phụ kiện cửa sổ mở lật 2 cánh (bản lề chữ A, chống sập, thanh chốt đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	620.000
784	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay (bản lề 3D, khóa đa điểm + tay nắm, vấu chốt)	bộ	920.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
785	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt (bánh xe đôi, khóa đa điểm + tay nắm, chốt cánh phụ, thanh day nhôm)	bộ	900.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
786	Kính trắng tôi cường lực dày 10mm	m ²	335.000
787	Kính trắng tôi cường lực dày 8mm	m ²	235.000
788	Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm	m ²	235.000
789	Kính dán an toàn 2 lớp dày 10,38mm	m ²	335.000
790	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp dày 8,38mm	m ²	390.000
791	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng	m ²	445.000
	<i>Cửa nhôm định hình TRUNGHIEU WINDOW, nhôm hệ XINGFA, sơn tĩnh điện</i>		
792	Cửa sổ lùa hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	2.300.000
793	Cửa sổ mở quay 1 hoặc 2 cánh kết hợp Vách kính hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	2.100.000
794	Cửa đi mở quay kết hợp Vách kính hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	2.100.000
	<i>Cửa đi mở quay 1 hoặc 2 cánh hệ Xingfa Đông Anh (DAXF) dùng kính trắng Việt Nhật 6,38mm (chưa bao gồm phụ kiện)</i>		
795	Vách kính cố định hệ TK700, dùng kính trắng	m ²	1.710.000
796	Vách kính cố định hệ TK800, dùng kính dán	m ²	1.720.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
797	Kính trắng tôi cường lực dày 10mm	m ²	335.000
798	Kính trắng tôi cường lực dày 8mm	m ²	235.000
799	Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm	m ²	235.000
800	Kính dán an toàn 2 lớp dày 10,38mm	m ²	335.000
801	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp dày 8,38mm	m ²	390.000
802	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng	m ²	445.000
	<i>Phụ kiện cửa nhôm</i>		
803	Bộ phụ kiện cửa đi Kinlong 2 cánh đồng bộ - khóa đa điểm + bản lề 3D	bộ	2.500.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
804	Bộ phụ kiện cửa đi Kinlong 1 cánh đồng bộ - khóa đa điểm + bản lề 3D	bộ	1.950.000
805	Bộ phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất Kinlong đồng bộ - thanh đa điểm + bản lề A	bộ	800.000
806	Bộ phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất Kinlong đồng bộ - tay cài + bản lề A	bộ	1.500.000
	<i>Cửa thủy lực</i>		
807	Cửa thủy lực dùng toàn bộ kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	1.980.000
808	Khóa tay bẻ Đài Loan đồng bộ cửa đi	bộ	320.000
809	Chốt cửa đi, cửa sổ đồng bộ	cái	27.000
	<i>Phụ kiện cửa thủy lực</i>		
810	Bản lề sàn VVP (Thái Lan)	cái	2.400.000
811	Kẹp kính trên, dưới VVP (Thái Lan)	cái	550.000
812	Kẹp kính khóa VVP (Thái Lan)	cái	600.000
813	Kẹp kính góc VVP (Thái Lan)	cái	600.000
814	Tay nắm Inox chữ H dài 60cm	cái	650.000
	<i>Cửa nhôm Việt Pháp hệ 4500 và hệ 4400 màu trắng sứ, cà phê, ghi</i>		
815	Cửa sổ mở lùa, hệ 2600, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm(chưa có khóa và chốt)	m ²	1.740.000
816	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (chưa có phụ kiện bản lề +tay cài)	m ²	1.820.000
817	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.890.000
818	Cửa đi 1 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.890.000
819	Cửa đi 2 cánh, hệ 4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.900.000
820	Cửa đi 1 cánh mở quay và mở hất, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.070.000
821	Cửa đi 2 cánh, hệ 4500, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.050.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
822	Phụ kiện cửa sổ hệ 4400: bản lề chữ A + tay cài	bộ	350.000
823	Phụ kiện cửa đi hệ 4400: bản lề + khóa tay bẻ	bộ	750.000
824	Phụ kiện cửa đi hệ 4500: bản lề + khóa tay bẻ	bộ	850.000
825	Vách kính cố định, hệ 4400, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.530.000
826	Vách kính mặt dựng hệ dẩu đồ (hoặc đồ nổi), nhôm hộp 52x102x2mm, kính trắng dán 2 lớp dày 10,38mm	m ²	2.850.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
827	Kính trắng tôi cường lực dày 10mm	m ²	335.000
828	Kính trắng tôi cường lực dày 8mm	m ²	235.000
829	Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm	m ²	235.000
830	Kính dán an toàn 2 lớp dày 10,38mm	m ²	335.000
831	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp dày 8,38mm	m ²	390.000
832	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng	m ²	445.000
	<i>Cửa nhôm hệ PMA màu trắng sứ, cà phê, ghi</i>		
833	Cửa sổ mở lùa, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm(chưa có khóa và chốt)	m ²	1.800.000
834	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm (chưa có phụ kiện bản lề +tay cài)	m ²	1.890.000
835	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.950.000
836	Cửa đi 1 cánh, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.950.000
837	Cửa đi 2 cánh, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.990.000
838	Cửa đi 1 cánh mở quay và mở hất, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.090.000
839	Cửa đi 2 cánh, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.090.000
	<i>Phụ kiện kim khí</i>		
840	Phụ kiện cửa sổ: bản lề chữ A + tay cài	bộ	450.000
841	Phụ kiện cửa đi: bản lề + khóa tay bẻ	bộ	950.000
842	Vách kính cố định, dùng kính trắng dán 2lớp	m ²	1.580.000
	<i>Phụ trội kính các loại (Giá phụ trội tính thêm vào giá mỗi m2 kính)</i>		
843	Kính trắng tôi cường lực dày 10mm	m ²	335.000
844	Kính trắng tôi cường lực dày 8mm	m ²	235.000
845	Kính dán an toàn 2 lớp dày 8,38mm	m ²	235.000
846	Kính dán an toàn 2 lớp dày 10,38mm	m ²	335.000
847	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp dày 8,38mm	m ²	390.000
848	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm,kính trắng	m ²	445.000
	8- Sản phẩm của Công ty Cổ phần Hùng Châu		
	<i>Cửa nhôm định hình, nhôm DINOSTAR Ngọc Diệp –Hệ Việt Pháp, kính trắng dán 2 lớp Việt Nhật dày 6,38mm.</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
849	Cửa đi 1 cánh, hệ ND-V4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.870.000
850	Cửa đi 2 cánh, hệ ND-V4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.900.000
851	Cửa đi 1 cánh, hệ ND-V450, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.040.000
852	Cửa đi 2 cánh, hệ ND-V450, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	2.070.000
853	Cửa sổ mở lùa, hệ ND-V2600, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.750.000
854	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ ND-V4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.840.000
855	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ ND-V4400, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.870.000
856	Vách kính cố định, hệ ND-V4400, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.520.000
	<i>Cửa nhôm định hình, DINOSTAR Ngọc Diệp – Hệ Xingfa, kính trắng dán 2 lớp Việt Nhật dày 6,38mm.</i>		
857	Cửa đi 1 cánh, hệ ND-XF55, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.850.000
858	Cửa đi 2 cánh, hệ ND-XF55, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.880.000
859	Cửa sổ mở lùa, hệ ND-XF55, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.760.000
860	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ ND-XF55, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.830.000
861	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ ND-XF55, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.880.000
862	Vách kính cố định, hệ ND-XF55, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.680.000
863	Cửa sổ mở lùa, hệ ND-XF93, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.750.000
864	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ ND-XF93, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.820.000
865	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ ND-XF93, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.870.000
866	Vách kính cố định, hệ ND-XF93, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.660.000
867	Cửa sổ mở lùa, hệ ND-XF87, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.745.000
868	Cửa sổ 1 cánh mở quay và mở hất, hệ ND-XF87, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.815.000
869	Cửa sổ 2 cánh mở quay và mở hất, hệ ND-XF87, kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.865.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
870	Vách kính cố định, hệ ND-XF87, dùng kính trắng dán 2 lớp 6,38mm	m ²	1.650.000
	<i>Phụ trội</i>		
871	Phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất: bản lề chữ A + tay cài, chốt	bộ	350.000
872	Phụ kiện cửa sổ lùa: tay cài, khóa cài bán nguyệt, chốt	bộ	320.000
873	Phụ kiện cửa đi: bản lề + khóa tay bẻ	bộ	850.000
874	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật dày 10 mm	m ²	350.000
875	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật dày 10,38mm (AT10,38)	m ²	350.000
876	Kính trắng tôi cường lực Việt Nhật dày 8mm	m ²	250.000
877	Kính dán an toàn 2 lớp Việt Nhật dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	250.000
878	Kính dán an toàn phản quang màu xanh 2 lớp Việt Nhật dày 8,38mm (AT8,38)	m ²	400.000
879	Kính hộp 5-9-5, cách âm, cách nhiệt dày 20mm, kính trắng Việt Nhật	m ²	450.000
18	Bột bả, Sơn nội, ngoại thất		
	<i>1 - Sản phẩm sơn, bột bả Công ty TNHH sơn KOVA</i>		
880	Bột bả trong nhà MB-T	kg	7.164
881	Bột bả ngoài trời MB-N	kg	8.400
882	Ma tít trong nhà MTT-GOLD	kg	12.000
883	Matit ngoài nhà MTN-GOLD	kg	15.091
884	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT-11AGOLD	kg	113.591
885	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11BGOLD	kg	69.809
886	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời N-GOLD	kg	143.182
887	Sơn phủ bóng Clear chống thấm chịu mài mòn KL5-GOLD	kg	280.909
888	Sơn hạt KGP	kg	68.455
889	Sơn giả đá vẩy to KSP-GOLD (Mã số: GĐ-01, GĐ-07, GĐ-18...)	kg	90.773
890	Sơn giả đá vẩy mịn KSP-GOLD (Mã số: GĐ-03, GĐ-09, GĐ-14...)	kg	83.409
891	Sơn giả đá vẩy trung KSP-GOLD	kg	127.227
892	Sơn nhũ vàng chùa Thái Lan	kg	335.455
	<i>Sơn nước trong nhà</i>		
893	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà K109-GOLD	kg	59.500
894	Sơn không bóng trong nhà K771-GOLD	kg	34.773

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
895	Sơn không bóng trong nhà K260-GOLD	kg	41.955
896	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà K5500-GOLD	kg	89.182
897	Sơn bóng cao cấp trong nhà K109-GOLD	kg	120.455
898	Sơn trắng trần trong nhà K10-GOLD	kg	63.591
	<i>Sơn nước ngoài trời</i>		
899	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời K209-GOLD	kg	100.409
900	Sơn không bóng ngoài trời K261-GOLD	kg	54.545
900	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời K5501-GOLD	kg	85.682
901	Sơn bóng cao cấp ngoài trời K360-GOLD	kg	164.045
901	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT04T-GOLD	kg	125.227
	<i>Nếu có nhu cầu pha màu thì cộng thêm giá màu</i>		
902	Mã màu đuôi OW	kg	4.545
903	Mã màu AP1 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	kg	5.455
904	Mã màu AP23 đến AP152 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1, 2, 6	kg	5.455
905	Mã màu AP23 đến AP152 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 3,5	kg	18.182
906	Mã màu AP23 đến AP152 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 4	kg	21.818
907	Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	kg	27.273
	<i>Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà</i>		
908	Sơn màu pha sẵn trong nhà K180-GOLD	kg	34.318
909	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt K280-GOLD	kg	50.545
910	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm K280-GOLD	kg	65.955
	2 - Sản phẩm sơn, bột bả Công ty CPĐTXD VENZA		
911	Bột bả nội thất AVENE INTERIOR - BI40	kg	7.200
912	Bột bả chống thấm ngoại thất VENZA SUPREME - BES40	kg	9.500
913	Bột bả chống kiềm, chống thấm cao cấp ngoài trời VENZA PROGUARD - BEP40	kg	13.000
914	Chống thấm tường trộn xi măng VENZA CCT PLUS - CTE (thùng 18 lít)	kg	105.000
915	Sơn lót chống kiềm, chống muối ngoài trời VENZA PRO SEALER - SLK (thùng 18 lít)	kg	102.000
916	Sơn lót chống kiềm, chống thấm trong nhà, ngoài trời AVENE MAX SEALER - SLT (thùng 18 lít)	kg	75.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
917	Sơn bóng nội thất cao cấp chống bám bụi VENZA LUXURY - SIL (thùng 18 lít)	kg	145.000
918	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VENZA EASY WASH - SIE (thùng 18 lít)	kg	64.000
919	Sơn nội thất mịn AVENE MATTE - SIM (thùng 18 lít)	kg	33.000
920	Sơn bóng ngoại thất cao cấp chống nóng, tự sạch VENZA PROGUARD - SEP (thùng 18 lít)	kg	160.000
921	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả AVENE FOREX - SEF (thùng 18 lít)	kg	74.000
	3 - Sản phẩm sơn, bột bả Công ty CPĐTXD SPACE		
922	Bột bả nội thất cao cấp	kg	7.250
923	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	9.750
924	SPACEPRO PRIME Sơn lót kháng kiềm, kháng muối (Thùng 18 lít = 21,5kg)	kg	97.000
925	SPACEPRO SUPER SEALER Sơn lót chống kiềm, chống thấm (Thùng 18 lít = 24kg)	kg	62.500
926	SPACEPRO NANO CLEAN Sơn nội thất cao cấp bóng (màng sơn kháng khuẩn, bền màu gấp 2 lần, mặt sơn sáng bóng, bền đẹp) (Lon 5 lít = 5,5kg)	kg	173.000
927	SPACEPRO SAPPIRE Sơn bóng mờ nội thất cao cấp chống thấm, chống bám bẩn chịu chà rửa tối đa, màng sơn cổ điển (Thùng 18 lít = 21,5kg)	kg	123.300
928	SPACEPRO EASY WASH Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Thùng 18 lít = 24kg)	kg	60.400
929	SPACEPRO SMOOTH Sơn nội thất mịn (Thùng 18 lít = 24,5kg)	kg	30.800
930	SPACEPRO NANO SHIELD Sơn bóng ngoại thất cao cấp chống nóng, tự sạch (lon 5 lít = 5,5kg)	kg	200.000
931	SPACEPRO SAPPIRE Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp chống nấm mốc, chống thấm, chịu chà rửa tối đa, chống bám bẩn (Thùng 18 lít = 21,5kg)	kg	135.000
932	SPACEPRO SUPERSILK Sơn ngoại thất mịn cao cấp che phủ hiệu quả (Thùng 18 lít = 24kg)	kg	74.000
933	SPACEPRO WATERPROOF (Chống thấm tường trộn xi măng) (Thùng 18 lít = 20kg)	kg	119.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	4- Sơn ECOSON - Sản phẩm sơn của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Trường Sơn.		
934	Bột bả nội thất cao cấp EB	kg	10.227
935	Bột bả ngoại thất cao cấp SB	kg	11.318
936	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9000	kg	73.264
937	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9000	kg	101.653
938	Sơn nội thất siêu trắng trần E1000	kg	63.719
939	Sơn nội thất, ngoại thất siêu trắng bóng E8000	kg	125.864
940	Sơn mịn che phủ tối ưu, bền đẹp E5...P	kg	39.504
941	Sơn trắng kinh tế nội thất E7000	kg	26.405
942	Sơn màu kinh tế nội thất E7...P	kg	29.587
943	Sơn màu đậm, phào chỉ, tường nhấn nội thất E7...T	kg	51.818
944	Sơn mịn màu đậm dùng cho phào chỉ, tường nhấn E5...T	kg	64.727
945	Sơn bóng-mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp, chống thấm, chống nấm mốc E3...P	kg	120.818
946	Sơn bóng màu đậm dùng cho phào chỉ, tường nhấn E3...T	kg	165.091
947	Sơn siêu bóng-mặt sơn sáng bóng sang trọng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu E4...P	kg	152.636
948	Sơn siêu bóng màu đậm dùng cho phào chỉ, tường chắn E4...T	kg	178.788
949	Sơn ngoại thất kinh tế, che phủ tối ưu, bền đẹp S5...P	kg	61.472
950	Sơn ngoại thất kinh tế màu đậm dùng cho phào chỉ tường nhấn S5...T	kg	84.000
951	Sơn mờ, che phủ hiệu quả, bền đẹp, mặt sơn nhẵn mịn sang trọng S2...P	kg	76.281
952	Sơn mờ màu đậm dùng cho phào chỉ, tường nhấn S2...T	kg	88.000
953	Sơn bóng-mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp, chống thấm, chống nấm mốc S3...P	kg	156.182
954	Sơn bóng màu đậm dùng cho phào chỉ, tường nhấn S3...T	kg	175.758
955	Sơn siêu bóng-mặt sơn sáng bóng sang trọng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu S4...P	kg	180.364
956	Sơn siêu bóng màu đậm dùng cho phào chỉ, tường chắn S4...T	kg	244.727
957	Sơn phủ bóng ngoài trời cao cấp SCL	kg	165.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
958	Sơn chống thấm đa năng ET18	kg	113.273
	5 - Sản phẩm sơn, bột bả Công ty Thành Lương		
959	Bột bả nội thất cao cấp SANSYPEC A901	kg	7.091
960	Bột bả ngoại thất cao cấp SANSYPEC A902	kg	10.909
961	Sơn lót kháng kiềm nội thất SANSYPEC A911	kg	72.727
962	Sơn mịn nội thất cao cấp SANSYPEC A921	kg	47.273
963	Sơn bóng nội thất cao cấp SANSYPEC A924	kg	153.636
964	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SANSYPEC A912	kg	104.545
965	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SANSYPEC A931	kg	74.545
966	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SANSYPEC A924	kg	188.182
967	Sơn chống thấm đa năng xi măng 1:1 SANSYPEC A941	kg	100.909
	6 - Sản phẩm sơn, bột bả Công ty CP Falcon Coatigs Việt Nam		
968	Sơn lót chống kiềm ngoại thất, ngăn rêu mốc, Mã FB 21	kg	121.273
969	Sơn lót chống kiềm nội thất, Mã FB11	kg	102.545
970	Sơn lót đa năng nội & ngoại thất, Mã FB 22	kg	83.818
971	Sơn siêu bóng siêu đẹp, chùi rửa thoải mái, bền màu, Mã FT 12	kg	203.209
972	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa, Mã FT 14	kg	145.182
973	Sơn lau chùi hiệu quả, Mã FT 15	kg	73.455
974	Sơn siêu trắng sáng, Mã FT 16	kg	49.621
975	Sơn mịn nội thất, Mã FT 17	kg	38.618
976	Sơn mịn kinh tế, Mã FE 11	kg	28.727
977	Sơn ngoại thất siêu bóng bền màu, Mã FA 22	kg	253.119
978	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai, ngăn tia cực tím, bền màu, Mã FA 23	kg	182.636
979	Sơn ngoại thất mịn, ngăn rêu mốc, Mã FA 24	kg	82.424
980	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao, Mã FE 21	kg	69.848
981	Sơn chống thấm pha xi măng, Mã FC 22	kg	118.455
982	Bột bả chống thấm ngoại thất, Mã FK 21	kg	12.545
983	Bột bả nội và ngoại thất, Mã FK 22	kg	10.045
984	Bột bả nội thất, Mã FK 23	kg	6.000
	7 - Sản phẩm của Công ty Cổ phần Sơn Ronspec		
985	Bột bả nội thất cao cấp 302	kg	3.864
986	Bột bả ngoại thất cao cấp 303	kg	5.273
987	Sơn mịn nội thất cao cấp Ronspec R601	kg	27.727
988	Sơn nội thất chùi rửa tối đa Ronspec R602	kg	61.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
989	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Ronspec R603	kg	52.727
990	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Ronspec R604	kg	122.727
991	Sơn bóng nội thất cao cấp Ronspec R606	kg	87.273
992	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ronspec R801	kg	61.818
993	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Ronspec R802	kg	149.091
994	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Ronspec R805	kg	118.182
	8 - Sơn Pretty Paint - Sản phẩm sơn của Công ty TNHH liên doanh sơn Pretty		
995	Bột bả nội thất cao cấp DL202 (bao 40kg)	kg	7.273
996	Bột bả ngoại thất cao cấp DL303 (bao 40kg)	kg	9.545
997	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp DL62 (thùng 18 lít = 23,5kg)	kg	60.348
998	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp DL63 (thùng 18 lít = 23kg)	kg	70.751
999	Sơn lót ngoại thất cao cấp DL81 (thùng 18 lít = 23kg)	kg	67.589
1000	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp DL82 (thùng 18 lít = 22kg)	kg	103.306
1001	Sơn kính tế nội thất DL61 (thùng 18 lít = 24kg)	kg	23.485
1002	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp DL64 (thùng 18 lít = 23kg)	kg	56.522
1003	Sơn nội thất bóng mờ chịu chùi rửa DL65 (thùng 18 lít = 19,5kg)	kg	92.308
1004	Sơn bóng nội thất cao cấp DL66 (thùng 18 lít = 19,5kg)	kg	130.070
1005	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DL68 (thùng 5 lít = 5 kg)	kg	190.909
1006	Sơn mịn ngoại thất cao cấp DL83 (thùng 18 lít = 22kg)	kg	81.028
1007	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp DL84 (thùng 5 lít = 5 kg)	kg	258.182
1008	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng 1.1A DL99 (thùng 18 lít = 20kg)	kg	112.727
1009	Sơn chống thấm Silicon 2.2A DL91 (thùng 5 lít = 5kg)	kg	152.727
1010	Sơn trang trí nội thất, ngoại thất - Sơn giả đá (thùng 4 lít = 4kg)	kg	143.182
1011	Nhũ đồng (thùng 1 lít = 1kg)	kg	554.545
	9- Sản phẩm của Công ty TNHH Hải Quân		
1012	Bột bả nội thất HQ paint	kg	6.500
1013	Bột bả ngoại thất HQ paint	kg	8.000
1014	Bột bả nội thất cao cấp HQ paint	kg	9.625
1015	Bột bả ngoại thất cao cấp HQ paint	kg	12.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1016	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp H909	kg	100.000
1017	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp H919	kg	109.524
1018	Sơn nước nội thất H901	kg	28.261
1019	Sơn nước ngoại thất H911	kg	34.348
1020	Sơn mịn nội thất H902	kg	72.727
1021	Sơn bóng nội thất H907	kg	147.500
1022	Sơn siêu trắng H903	kg	75.714
1023	Sơn bóng ngoại thất H912	kg	185.000
1024	Sơn chống thấm trộn XM H969	kg	118.095
	10- Sản phẩm của Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam		
1025	Bột bả nội thất	kg	5.364
1026	Bột bả ngoại thất	kg	5.724
1027	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	50.957
1028	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	71.580
1029	Sơn nội thất 3in1	kg	26.977
1030	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	49.278
1031	Sơn mịn ngoại thất	kg	56.166
1032	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	133.166
1033	Sơn chống thấm đa năng	kg	88.300
	12-Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn công nghiệp Thái Dương		
1034	Bột trét tường ngoại thất GL-PP09	kg	9.150
1035	Bột trét tường nội thất GL-PP08	kg	6.886
1036	Sơn ngoại thất màu trắng GL- 6000	kg	147.324
1037	Sơn ngoại tiêu chuẩn thất màu trắng OH- 6000	kg	93.748
1038	Sơn ngoại thất màu trắng siêu bóng PI- 6000	kg	199.552
1039	Sơn nội thất màu trắng GL- 8000	kg	81.935
1040	Sơn nội thất màu trắng siêu bóng PI- 8000	kg	159.461
1041	Sơn lót chống kiềm 2in1 GL-AK09	kg	105.657
1042	Sơn lót chống kiềm 2in1 GL-AK08	kg	58.662
	13-Công ty CP hãng Sơn Sài Gòn		
1043	Bột trét tường ngoại thất cao cấp, bao 40kg (BBNN)	kg	10.000
1044	Bột trét tường nội thất cao cấp, bao 40kg (BBNN)	kg	7.500
1045	Hợp chất chống thấm đã năng (HC-CT04A)	kg	133.526
1046	Sơn nội thất tiêu chuẩn (INT-COAT)	kg	26.609
1047	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp (HARD.INT)	kg	47.210

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1048	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (WHITE.INT)	kg	62.231
1049	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (CLEANER)	kg	68.240
1050	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (SATIN.INT)	kg	129.015
1051	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt (SUPER HEALTH.INT)	kg	162.176
1052	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp (CLASSIC)	kg	68.884
1053	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (SATIN GLOSS EXT)	kg	154.404
1054	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt (SUPER GALAXY EXT)	kg	298.076
1055	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (KTN 000)	kg	104.090
1056	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (KT-000)	kg	80.909
14 - Sản phẩm của Công ty CP sơn NIPPEC			
1057	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	5.375
1058	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	7.000
1059	Bột bả ngoại thất loại đặc biệt (bao 40kg)	kg	8.375
1060	Sơn lót nội thất mịn N61	kg	25.739
1061	Sơn lót kháng kiềm nội thất N62	kg	47.822
1062	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N669	kg	62.000
1063	Sơn lót ngoại thất mịn N81	kg	59.091
1064	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N889	kg	96.190
1065	Sơn nội thất mịn N661	kg	28.800
1066	Sơn nội thất bóng mờ chịu chùi rửa N662	kg	82.378
1067	Sơn bóng nội thất cao cấp N666	kg	114.595
1068	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N664	kg	148.667
1069	Sơn ngoại thất mịn N881	kg	64.000
1070	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N882	kg	173.556
1071	Sơn chống thấm đa năng N999	kg	105.474
15 - Sơn KOVIP - Sản phẩm sơn của Công ty CP thương mại và dịch vụ Thế Gia			
1072	Bột bả nội thất KD2 (bao 40kg)	kg	6.900
1073	Bột bả ngoại thất KD5 (bao 40kg)	kg	12.500
1074	Sơn chống thấm đa năng, hệ trộn xi măng KT11A (thùng 18kg)	kg	110.000
1075	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KP-209 (thùng 21kg)	kg	98.500
1076	Sơn lót nội thất GOLD K108 (thùng 22kg)	kg	59.000
1077	Sơn lót kháng kiềm nội thất K109 (thùng 23kg)	kg	68.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1078	Sơn siêu trắng trần KST (thùng 22kg)	kg	56.000
1079	Sơn mịn nội thất INFAMI KT2 (thùng 21,5kg)	kg	62.000
1080	Sơn mịn ngoại thất GOLD KN2 (thùng 22kg)	kg	83.900
1081	Sơn bóng nội thất VIP ONE KT3 (thùng 19,5kg)	kg	135.000
1082	Sơn siêu bóng nội thất SUPER VIP KT4 (thùng 19kg)	kg	150.000
1083	Sơn siêu bóng ngoại thất SUPER VIP KN4 (thùng 5,3kg)	kg	200.000
	16- Sản phẩm sơn, bột bả của Công ty Cổ phần Sơn NANO SHIELD Việt Nam		
1084	Bột bả matit ngoại thất NANO SHIELD	kg	7.400
1085	Bột bả matit thạch cao NANO SHIELD	kg	5.000
1086	Sơn mịn nội thất POTTO, mã sản phẩm PT-100	kg	27.648
1087	Sơn mịn nội thất cao cấp NANO SHIELD, mã sản phẩm PT-200	kg	36.182
1088	Sơn siêu trắng mịn cao cấp NANO SHIELD, mã sản phẩm PT-300	kg	51.025
1089	Sơn siêu trắng trần bóng cao cấp NANO SHIELD, mã sản phẩm PT-410	kg	94.760
1090	Sơn bóng nội thất cao cấp NANO SHIELD, mã sản phẩm 3in1	kg	91.790
1091	Sơn bóng nội thất cao cấp NANO SHIELD, mã sản phẩm 5in1	kg	135.160
1092	Sơn mịn ngoại thất POTTO, mã sản phẩm PT-250	kg	42.016
1093	Sơn mịn ngoại thất cao cấp NANO SHIELD, mã sản phẩm PT-700	kg	68.368
1094	Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO SHIELD, mã sản phẩm 7in1	kg	130.000
1095	Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO SHIELD, mã sản phẩm 9in1	kg	160.416
1096	Sơn kháng kiềm NANO SHIELD, mã sản phẩm PT-600	kg	52.727
1097	Sơn kháng kiềm NANO SHIELD, mã sản phẩm PT-800	kg	80.406
1098	Sơn chống thấm xi măng NANO SHIELD, mã sản phẩm PT-910	kg	90.000
1099	Sơn chống thấm màu NANO SHIELD, mã sản phẩm PT-950	kg	101.053
1100	Sơn nhũ vàng (đồng) ánh kim, mã sản phẩm PT-302	kg	285.040
1101	Sơn đá hạt, mã sản phẩm PT-380	kg	125.120
1102	Sơn keo bang không màu, mã sản phẩm PT-580	kg	179.616

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	17- Sản phẩm sơn, bột bả của Công ty Cổ phần Đầu tư L.G ASEAN Việt Nam		
1103	Lót kháng kiềm nội thất MK 288	kg	66.444
1104	Sơn lót Nội thất siêu chống kiềm NaNo	kg	79.066
1105	Lót kháng kiềm ngoại thất MK 388	kg	104.285
1106	Sơn lót Ngoại thất siêu chống kiềm NaNo	kg	118.523
1107	Sơn mịn Nội thất Smoothsenior	kg	31.250
1108	Sơn Nội thất siêu trắng sáng Super White (Đặc biệt)	kg	65.000
1109	Sơn Nội thất lau chùi hiệu quả Clean Maximum	kg	77.391
1110	Sơn Nội thất siêu bóng Ruby	kg	192.864
1111	Sơn nội thất bóng Sapphire	kg	172.918
1112	Sơn Ngoại thất bóng Sapphire	kg	205.351
1113	Sơn Ngoại thất siêu bóng Exterior Ruby	kg	215.675
1114	Sơn ngoại thất mịn cao cấp Smoothexterior	kg	86.086
1115	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	136.315
1116	Dầu bóng Clear không màu	kg	188.000
1117	Sơn chống thấm màu	kg	177.722
1118	Bột bả Nội thất cao cấp	kg	8.750
1119	Bột bả Ngoại thất cao cấp	kg	11.250
	18 - Sản phẩm sơn của Công ty TNHH Sơn KANSAI Alphanam		
1120	Bột bả nội và ngoại thất	kg	8.864
1121	Bột bả nội và ngoại thất	kg	11.136
1122	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	80.625
1123	Sơn lót chống kiềm siêu hạng	kg	123.142
1124	Sơn lót ngoại thất đặc biệt	kg	149.428
1125	Sơn siêu trắng chống ố vàng	kg	64.155
1126	Sơn nội thất kinh tế mặt mịn (màu trắng)	kg	40.819
1127	Sơn nội thất cao cấp mặt mờ (màu trắng)	kg	104.257
1128	Sơn nội thất mặt bóng chống bám bẩn (màu trắng)	kg	187.774
1129	Sơn ngoại thất kinh tế (màu trắng)	kg	79.051
1130	Sơn ngoại thất siêu bóng (màu trắng)	kg	213.652
1131	Sơn ngoại thất bóng (màu trắng)	kg	221.237
1132	Sơn ngoại thất chống bám bụi (màu trắng)	kg	244.581
1133	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	136.898
1134	Sơn chống thấm một thành phần	kg	111.862
1135	Sơn lót chống kiềm gốc dầu đặc biệt	kg	226.970
1136	Sơn nội thất đặc biệt (màu trắng)	kg	225.108

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1137	Sơn ngoại thất siêu hạng (màu trắng)	kg	314.711
1138	Sơn ngoại thất co giãn	kg	216.560
1139	Sơn nội thất kinh tế mặt mờ N03	kg	49.277
1140	Sơn nội thất cao cấp mặt mờ N05-P	kg	109.698
1141	Sơn nội thất siêu bóng chống bám bẩn N07-P	kg	157.095
1142	Sơn ngoại thất mặt mờ X01-P	kg	100.084
1143	Sơn ngoại thất siêu bóng X06-P	kg	186.600
1144	Sơn ngoại thất bóng X08-P	kg	237.484
1145	Sơn ngoại thất chống bám bụi X10-P	kg	262.777
1146	Sơn nội thất đặc biệt N09-P	kg	264.452
1147	Sơn ngoại thất siêu hạng X12-P	kg	349.469
	19 - Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất thương mại An Vinh		
1148	Sơn phủ ngoại thất (Toa 4 Season Tropic Shield)	kg	163.636
1149	Sơn phủ ngoại thất (Supertech Pro Ext)	kg	73.636
1150	Sơn phủ nội thất (Toa nano Clean siêu bóng)	kg	245.455
1151	Sơn phủ nội thất (Toa thỏa mái lau chùi SB)	kg	200.000
1152	Sơn phủ nội thất (Supertech Pro Int)	kg	54.545
1153	Sơn phủ nội thất (Homecote)	kg	36.364
1154	Sơn phủ nội thất (Nitto Extra)	kg	31.818
1155	Sơn lót nội và ngoại thất (Toa 4 Season Alkali Sealer)	kg	114.545
1156	Sơn lót nội và ngoại thất (Supertech Pro)	kg	70.909
1157	Sơn lót nội thất (Supertech Pro)	kg	61.818
1158	Bột bả ngoại thất (Toa Homecote)	kg	9.091
1159	Bột bả nội thất (bao 40kg)	kg	7.273
1160	Sơn chống thấm đa năng	kg	163.636
	20 - Sản phẩm sơn của Công ty CP Sơn Pantone Việt Nam		
1161	Bột trét trong nhà và ngoài trời VID 102-MT	kg	8.864
1162	Bột trét siêu bền ngoài trời VID 103-MT	kg	10.136
1163	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp VID 5500	kg	72.095
1164	Sơn lót chống kiềm nội thất, ngoại thất VID 6000	kg	84.980
1165	Sơn lót chống kiềm ngoại thất VID 8000	kg	109.504
1166	Sơn nội thất chất lượng cao VID 500E	kg	29.545
1167	Sơn nội thất cao cấp VID 5101	kg	52.273

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1168	Sơn nội thất siêu trắng VID S99W	kg	55.682
1169	Sơn nội thất chịu chùi rửa VID 5601	kg	86.777
1170	Sơn nội thất bán bóng VID 5906	kg	125.000
1171	Sơn nội thất bóng kháng khuẩn VID 5909	kg	181.364
1172	Sơn ngoại thất chất lượng cao VID 800E	kg	72.314
1173	Sơn ngoại thất bóng mờ VID 8011	kg	122.727
1174	Sơn bóng siêu hạng VID 8909	kg	224.880
1175	Sơn chống thấm VID CT01	kg	125.000
1176	Sơn Epoxy lót VID EP4.1S	kg	250.000
1177	Sơn Epoxy màu VID EP4.1C	kg	272.727
1178	Sơn màu kim loại VID 8909 Metal	kg	381.818
	21 - Sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Sơn Apex Việt Nam		
1179	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp SI3	kg	70.425
1180	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt SI2	kg	82.575
1181	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp SE3	kg	120.375
1182	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt SE2	kg	138.150
1183	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp ST1	kg	87.525
1184	Sơn mịn nội thất cao cấp PI2	kg	85.950
1185	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp PI3	kg	119.475
1186	Sơn bóng nội thất cao cấp PI4	kg	133.425
1187	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt PI5	kg	154.125
1188	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp PE2	kg	125.100
1189	Sơn bóng ngoại thất cao cấp PE3	kg	151.425
1190	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt PE4	kg	170.100
1191	Chống thấm đa năng cao cấp CT1	kg	111.600
1192	Chống thấm màu cao cấp CT2	kg	130.500
1193	Bột bả nội thất cao cấp BT1	kg	4.275
1194	Bột bả ngoại thất cao cấp BT2	kg	5.400
1195	Sơn lót nội thất hiệu quả SI1	kg	32.625
1196	Sơn mịn nội thất hiệu quả PI1	kg	26.460
	22 - Sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Công nghệ TINCOM Quốc tế (Sơn REGO)		
1197	R2000 - Sơn nội thất cao cấp	kg	33.334
1198	R1000 - Sơn mịn nội thất cao cấp 3in1	kg	53.913
1199	R3000 - Sơn siêu trắng nội thất	kg	60.000
1200	R6000 - Sơn bóng nội thất cao cấp Golden Shield.	kg	115.000
1201	R4400 - Sơn Clear phủ bóng cao cấp	kg	132.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1202	R8000 - Sơn siêu bóng nội thất Nano	kg	152.632
1203	R9000 - Sơn nội thất siêu bóng Ngọc Trai GreenTech 8in1	kg	184.906
1204	R7700 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4in1	kg	71.111
1205	R7000 - Sơn bán bóng ngoại thất Green Shield	kg	130.000
1206	R8800 - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano	kg	161.111
1207	R9900 - Sơn ngoại thất cao cấp chống nóng siêu bóng 9in1	kg	209.434
1208	R5000 - Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi	kg	110.000
1209	R5500 - Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	114.583
1210	R100 - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	58.605
1211	R110 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nano	kg	69.767
1212	R200 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	90.233
1213	R220 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	kg	100.000
1214	V1 - Sơn lót chống kiềm nội thất thông dụng	kg	55.000
1215	V2 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất thông dụng	kg	80.000
1216	V3 - Sơn nội thất cao cấp bóng mờ	kg	85.000
1217	V4 - Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	100.000
1218	V5 - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	115.000
1219	V6 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	60.000
1220	K1000 - Sơn nội thất kinh tế	kg	24.348
1221	K2000 - Sơn ngoại thất kinh tế	kg	34.783
1222	G800 - Bột bả nội thất cao cấp Rego	kg	6.500
1223	G900 - Bột bả ngoại thất cao cấp Rego	kg	8.250
	23 - Sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội (VALENTA)		
1224	Sơn màu nội thất đặc biệt	kg	29.455
1225	Siêu trắng trần - Kháng bụi - Chống nấm mốc - che phủ hiệu quả	kg	54.101
1226	Sơn mịn cao cấp - Bền màu - Độ phủ cao	kg	50.343
1227	Lau chùi hiệu quả - Chống nấm mốc	kg	95.349
1228	Sơn bóng cao cấp - Màng sơn kháng khuẩn - Chống bám bẩn	kg	171.770
1229	Siêu bóng - Thân thiện môi trường - Bảo vệ tối đa	kg	204.298
1230	Sơn ngoại thất tự làm sạch - Màu sắc bền lâu	kg	54.050
1231	Sơn ngoại thất cao cấp độ bền cao - Chống tia cực tím - Chống nóng	kg	77.835
1232	Bóng cao cấp - Chống nóng - Chống bám bẩn - Thân thiện môi trường	kg	190.813

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1233	Siêu bóng đặc biệt - Siêu sạch - Siêu bền	kg	248.714
1234	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	72.283
1235	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	104.878
1236	Sơn chống thấm đa năng - Chống rạn nứt - Chống nóng hiệu quả	kg	60.606
1237	Sơn chống thấm màu - Chống rạn nứt - Chống nóng hiệu quả	kg	108.500
1238	Bột bả trong nhà	kg	8.346
1239	Bột bả ngoài nhà cao cấp	kg	11.045
	24 - Sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Sơn VINTEX Việt Nam		
1240	Vintex-Sơn lót chống kiềm nội thất Z100	kg	81.636
1241	Vintex-Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Z200	kg	99.364
1242	Vintex-Sơn lót ngoại thất siêu chống kiềm NANO Z300	kg	119.950
1243	Vintex-Sơn mờ nội thất cao cấp Z4000	kg	69.391
1244	Vintex-Sơn nội thất siêu trắng SUPER WHITE Z1000	kg	68.913
1245	Vintex-Sơn bóng nội thất cao cấp Z5000	kg	173.632
1246	Vintex-Sơn siêu bóng nội thất NANO Z6000	kg	211.056
1247	Vintex-Sơn mờ ngoại thất cao cấp V1000	kg	100.000
1248	Vintex-Sơn siêu bóng ngoại cao cấp V3000	kg	243.889
1249	Vintex-Sơn siêu bóng ngoại cao cấp V3000	kg	250.000
1250	Vintex-Sơn siêu bóng ngoại thất NANO V8000	kg	279.000
1251	Vintex-Sơn chống thấm pha xi măng V5000	kg	139.263
1252	Vintex-Sơn chống thấm màu S15	kg	165.000
1253	Vintex-Dầu bóng CLEAR cao cấp S17	kg	192.444
1254	Vintex-Sơn trang trí nhũ vàng cao cấp	kg	512.500
1255	Vintex-Sơn vân gỗ cánh gián	kg	440.000
1256	Vintex-Bột bả nội thất cao cấp	kg	9.900
1257	Vintex-Bột bả ngoại thất cao cấp chống thấm	kg	11.200
1258	Vintex-Sơn mịn nội thất cao cấp Z500(Sơn trắng)	kg	31.739
1259	Vintex-Sơn mịn nội thất cao cấp Z500(Sơn màu)	kg	33.043
	25 - Sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần LUCKY HOUSE Việt Nam		
1260	Bột bả nội thất cao cấp	kg	8.700
1261	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	12.300
1262	Sơn lót nội thất tiêu chuẩn	kg	47.500
1263	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	74.200
1264	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg	94.700

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1265	Sơn lót chống kiềm nội ngoại thất cao cấp	kg	99.900
1266	Sơn lót chống kiềm thượng hạng dùng cho nội ngoại thất	kg	144.700
1267	Sơn phủ nội thất tiêu chuẩn	kg	32.500
1268	Sơn phủ nội thất thông dụng	kg	54.700
1269	Sơn phủ nội thất cao cấp láng mịn	kg	72.700
1270	Sơn phủ nội thất cao cấp bóng mờ	kg	134.700
1271	Sơn phủ nội thất thượng hạng siêu bóng	kg	188.200
1272	Sơn phủ ngoại thất tiêu chuẩn	kg	99.700
1273	Sơn phủ ngoại thất bán bóng	kg	149.900
1274	Sơn phủ ngoại thất đặc biệt cao cấp, chống bóng hiệu quả	kg	194.700
1275	Sơn phủ ngoại thất thượng hạng siêu bóng, tự làm sạch	kg	283.600
1276	Chất phủ bóng không màu	kg	178.200
1277	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng	kg	148.200
1278	Sơn vân Đá nội ngoại thất	kg	132.000
1279	Sơn vân Mây nội ngoại thất	kg	99.000
1280	Sơn vân Gấm nội ngoại thất	kg	385.000
	26 - Sản phẩm chống thấm của Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ Thanh Thành Phát.		
1281	Chống thấm bằng màng khô nóng Bitumex dày 3mm; Nhập khẩu Thổ Nhĩ Kỳ (Bao gồm cả công hoàn thiện)	m ²	286.000
1282	Chống thấm bằng màng dán màng tự dính Bitumex dày 1,5mm; nhập khẩu Thổ Nhĩ Kỳ (Bao gồm cả công hoàn thiện)	m ²	286.000
1283	Vữa tự chảy không co Victa Grout VG50 (1m ³ = 2 tấn) sản phẩm của Viện khoa học công nghệ Bộ Xây dựng IBST	kg	9.200
1284	Chất trám khe Sikaflex construction AP (1 tuýp = 600ml); Nhập khẩu SiKa	tuýt	160.000
	19 Sơn sắt thép		
	Sơn Đại Bàng		
1285	Sơn chống rỉ	lít	41.000
1286	Sơn trắng Creem Hòa Bình	lít	53.000
1287	Sơn xanh lá cây 04	lít	47.333
1288	Sơn xanh lá bàng -21	lít	47.667
1289	Sơn cẩm thạch	lít	57.333
1290	Sơn ghi sáng	lít	51.667
1291	Sơn đen	lít	42.833

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1292	Sơn nâu	lít	42.333
1293	Sơn vàng	lít	60.667
1294	Sơn nhũ bạc	lít	58.333
20	Ống cống, đế cống BTCT		
	<i>1 - Sản phẩm của Công ty TNHH Đất Việt (đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình)</i>		
	<i>Đế cống</i>		
1295	Đế cống 300 bản 38	cái	52.319
1296	Đế cống 400 bản 27	cái	62.636
1297	Đế cống 400 bản 38	cái	73.635
1298	Đế cống 600 bản 27	cái	79.080
1299	Đế cống 600 bản 38	cái	111.299
1300	Đế cống 800 bản 27	cái	108.048
1301	Đế cống 800 bản 38	cái	152.067
1302	Đế cống 1000 bản 27	cái	152.124
1303	Đế cống 1000 bản 38	cái	214.101
1304	Đế cống 1250 bản 38	cái	274.017
1305	Đế cống 1500 bản 38	cái	383.453
1306	Đế cống 2000 bản 38	cái	648.336
	<i>Bó vỉa</i>		
1307	Cục vỉa 15x26x100, mác 200	m	56.038
1308	Cục vỉa 18x26x100, mác 200	m	61.118
1309	Cục vỉa 18x22x100, mác 200	m	59.577
1310	Cục vỉa 18x30x100, mác 200	m	76.199
1311	Cục vỉa 18x40x100, mác 200	m	100.250
1312	Cục vỉa 18x53x100, mác 200	m	145.931
1313	Cục vỉa 23x30x100, mác 200	m	76.199
1314	Cục vỉa 23x26x100, mác 200	m	70.686
1315	Cục vỉa 20x43x100, mác 250	m	145.145
1316	Cục vỉa 20x47x100, mác 250	m	147.900
	<i>Cống tải trọng VH (L=2,5m)</i>		
1317	Cống Φ 300 miệng loe, quay ép VH dày 5cm	m	242.154
1318	Cống Φ 400 miệng loe, quay ép VH dày 5cm	m	277.118
1319	Cống Φ 500 miệng loe, quay ép VH dày 6cm	m	379.833
1320	Cống Φ 600 miệng loe, quay ép VH dày 7cm	m	485.142
1321	Cống Φ 800 miệng loe, quay ép VH dày 8cm	m	898.059
1322	Cống Φ 800 miệng loe, quay ép VH dày 10cm	m	925.053
1323	Cống Φ 1000 miệng loe, quay ép VH dày 10cm	m	1.171.362

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1324	Cống Φ 1000 miệng loe, quay ép VH dày 12cm	m	1.222.223
1325	Cống Φ 1250 miệng loe, quay ép VH dày 12,5cm	m	1.804.584
1326	Cống Φ 1500 miệng loe, quay ép VH dày 15cm	m	2.488.336
1327	Cống Φ 1800 miệng loe, quay ép VH dày 16cm, L=1,5m	m	3.400.270
1328	Cống Φ 2000 miệng loe, quay ép VH dày 16cm, L=1,5m	m	3.636.449
	<i>Cống tải trọng HL93 (L=2,5m)</i>		
1329	Cống Φ 300 miệng loe, quay ép HL dày 5cm	m	251.374
1330	Cống Φ 400 miệng loe, quay ép HL dày 5cm	m	296.785
1331	Cống Φ 500 miệng loe, quay ép HL dày 6cm	m	512.072
1332	Cống Φ 600 miệng loe, quay ép HL dày 7cm	m	505.022
1333	Cống Φ 800 miệng loe, quay ép HL dày 8cm	m	951.986
1334	Cống Φ 800 miệng loe, quay ép HL dày 10cm	m	975.797
1335	Cống Φ 1000 miệng loe, quay ép HL dày 10cm	m	1.328.279
1336	Cống Φ 1000 miệng loe, quay ép HL dày 12cm	m	1.369.878
1337	Cống Φ 1250 miệng loe, quay ép HL dày 12,5cm	m	2.057.811
1338	Cống Φ 1500 miệng loe, quay ép HL dày 15cm	m	2.773.574
1339	Cống Φ 1800 miệng loe, quay ép HL dày 16cm, L=1,5m	m	3.702.213
1340	Cống Φ 2000 miệng loe, quay ép HL dày 16cm, L=1,5m	m	3.936.489
	<i>Gioăng cao su đầu ống (cống miệng loe)</i>		
1341	D300	cái	47.250
1342	D400	cái	63.000
1343	D600	cái	76.125
1344	D800	cái	98.438
1345	D1000	cái	164.063
1346	D1250	cái	178.500
1347	D1500	cái	236.250
1348	D2000	cái	282.188
	<i>Cống hộp, hào kỹ thuật (bao gồm nắp mặt, không có giá treo)</i>		
1349	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 14A	m	2.131.500
1350	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 14C	m	2.319.275
1351	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 12A	m	2.030.000
1352	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 12C	m	2.131.500
1353	Hào kỹ thuật điện 800x800x1000 dày 12A	m	2.202.866
1354	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 12C	m	2.309.564

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1355	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 12A	m	2.509.385
1356	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 12C	m	2.968.728
1357	Hào kỹ thuật điện 1000x1000 dày 12A	m	4.462.875
1358	Hào kỹ thuật điện 1000x1000 dày 12C	m	4.864.534
	<i>Cổng hộp TTA</i>		
1359	Cổng hộp 600x600dày 12	m	1.749.659
1360	Cổng hộp 800x800dày 15	m	3.450.125
1361	Cổng hộp 800x1000dày 12	m	3.166.400
1362	Cổng hộp 1000x1000dày 12	m	3.380.703
1363	Cổng hộp 1000x1000dày 18	m	4.463.000
1364	Cổng hộp 1200x800dày 12	m	4.064.556
1365	Cổng hộp 1000x1200dày 12	m	4.186.900
1366	Cổng hộp 1200x1200dày 12	m	4.551.322
1367	Cổng hộp 1500x1500dày 15	m	5.375.351
1368	Cổng hộp 1600x1600dày 16	m	6.468.283
1369	Cổng hộp 2000x2000dày 20	m	7.615.899
1370	Cổng hộp 2000x2500dày 25	m	11.180.984
1371	Cổng hộp 2500x2500dày 25	m	11.934.023
1372	Cổng hộp 3000x3000dày 30	m	14.215.445
	<i>Cổng hộp TTC</i>		
1373	Cổng hộp 600x600dày 12	m	1.837.142
1374	Cổng hộp 800x800dày 15	m	3.622.631
1375	Cổng hộp 800x1000dày 12	m	3.324.720
1376	Cổng hộp 1000x1000dày 12	m	3.549.738
1377	Cổng hộp 1000x1000dày 18	m	4.686.150
1378	Cổng hộp 1200x800dày 12	m	4.267.784
1379	Cổng hộp 1000x1200dày 12	m	4.396.245
1380	Cổng hộp 1200x1200dày 12	m	4.778.888
1381	Cổng hộp 1500x1500dày 15	m	5.644.119
1382	Cổng hộp 1600x1600dày 16	m	6.791.698
1383	Cổng hộp 2000x2000dày 20	m	7.996.694
1384	Cổng hộp 2000x2500dày 25	m	11.249.584
1385	Cổng hộp 2500x2500dày 25	m	12.530.724
1386	Cổng hộp 3000x3000dày 30	m	19.948.445
	<i>Cổng hộp đôi rung ép tải trọng vỉa hè</i>		
1387	2x(BxH)=2x(1.5x1.5) Mác 300 dày 15	m	11.362.555
1388	2x(BxH)=2x(2x2) Mác 300 dày 20	m	15.293.445

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1389	2x(BxH)=2x(2.5x2.5) Mác 300 dày 25	m	22.548.166
1390	2x(BxH)=2x(3x3) Mác 300 dày 30	m	28.575.166
	<i>Cống hộp đôi rung ép tải trọng HL93</i>		
1391	2x(BxH)=2x(1.5x1.5) Mác 300 dày 15	m	12.881.555
1392	2x(BxH)=2x(2x2) Mác 300 dày 20	m	18.233.445
1393	2x(BxH)=2x(2.5x2.5) Mác 300 dày 25	m	24.900.166
1394	2x(BxH)=2x(3x3) Mác 300 dày 30	m	34.112.166
	2 - Sản phẩm của Công ty cổ phần Trường Xuân		
	<i>Cống ly tâm TTA (TTA, B-VH), mác 350</i>		
1395	Cống Φ 300 miệng loe, dày 40	m	203.235
1396	Cống Φ 400 miệng loe, dày 40	m	233.088
1397	Cống Φ 400 miệng âm dương, dày 40	m	199.330
1398	Cống Φ 500 miệng loe, dày 50	m	322.742
1399	Cống Φ 600 miệng loe, dày 60	m	404.550
1400	Cống Φ 600 miệng âm dương, dày 60	m	359.393
1401	Cống Φ 750 miệng âm dương, dày 75	m	597.761
1402	Cống Φ 800 miệng loe, dày 80	m	766.828
1403	Cống Φ 800 miệng âm dương, dày 80	m	694.382
1404	Cống Φ 1000 miệng loe, dày 100	m	996.281
1405	Cống Φ 1000 miệng âm dương, dày 100	m	901.538
1406	Cống Φ 1250 miệng loe, dày 125	m	1.798.531
1407	Cống Φ 1250 miệng âm dương, dày 125	m	1.521.806
1408	Cống Φ 1500 miệng âm dương, dày 150	m	2.095.818
1409	Cống Φ 1500 miệng loe, dày 150	m	2.275.818
1410	Cống Φ 1800 miệng loe, dày 160	m	2.926.437
1411	Cống Φ 1800 miệng âm dương, dày 160	m	2.880.835
1412	Cống Φ 2000 miệng âm dương, dày 160	m	3.065.718
1413	Cống Φ 2000 miệng loe, dày 160	m	3.380.718
	<i>Cống ly tâm TTC (TTC, HL93), mác 350</i>		
1414	Cống Φ 300 miệng loe, dày 40	m	210.573
1415	Cống Φ 400 miệng loe, dày 40	m	249.060
1416	Cống Φ 400 miệng âm dương, dày 40	m	212.906
1417	Cống Φ 500 miệng loe, dày 50	m	361.799
1418	Cống Φ 600 miệng loe, dày 60	m	427.279
1419	Cống Φ 600 miệng âm dương, dày 60	m	385.075
1420	Cống Φ 750 miệng âm dương, dày 75	m	635.939
1421	Cống Φ 800 miệng loe, dày 80	m	810.623

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1422	Cổng Φ 800 miệng âm dương, dày 80	m	765.284
1423	Cổng Φ 1000 miệng loe, dày 100	m	1.123.716
1424	Cổng Φ 1000 miệng âm dương, dày 100	m	1.015.845
1425	Cổng Φ 1250 miệng loe, dày 125	m	1.862.431
1426	Cổng Φ 1250 miệng âm dương, dày 125	m	1.727.431
1427	Cổng Φ 1500 miệng âm dương, dày 150	m	2.327.463
1428	Cổng Φ 1500 miệng loe, dày 150	m	2.355.918
1429	Cổng Φ 1800 miệng loe, dày 160	m	3.106.437
1430	Cổng Φ 1800 miệng âm dương, dày 160	m	3.176.285
1431	Cổng Φ 2000 miệng âm dương, dày 160	m	3.309.385
1432	Cổng Φ 2000 miệng loe, dày 160	m	3.605.718
	<i>Đế cổng mác 200</i>		
1433	Đế cổng 300 - bản 27	cái	41.542
1434	Đế cổng 400 - bản 27	cái	48.504
1435	Đế cổng 500 - bản 27	cái	61.116
1436	Đế cổng 600 - bản 27	cái	73.728
1437	Đế cổng 800 - bản 27	cái	100.539
1438	Đế cổng 1000 - bản 27	cái	139.906
1439	Đế cổng 300 - bản 38	cái	57.085
1440	Đế cổng 400 - bản 38	cái	66.776
1441	Đế cổng 500 - bản 38	cái	84.061
1442	Đế cổng 600 - bản 38	cái	101.346
1443	Đế cổng 800 - bản 38	cái	138.273
1444	Đế cổng 1000 - bản 38	cái	193.034
1445	Đế cổng 1250 - bản 38	cái	248.468
1446	Đế cổng 1500 - bản 38	cái	347.709
1447	Đế cổng 1800 - bản 38	cái	509.892
1448	Đế cổng 2000 - bản 38	cái	579.526
	<i>Gioăng cao su đầu cổng</i>		
1449	Cổng Φ 300 loe	cái	45.000
1450	Cổng Φ 400 loe	cái	60.000
1451	Cổng Φ 600 loe	cái	72.500
1452	Cổng Φ 800 loe	cái	93.750
1453	Cổng Φ 1000 loe	cái	156.250
1454	Cổng Φ 1250 loe	cái	170.000
1455	Cổng Φ 1500 loe	cái	225.000
1456	Cổng Φ 2000 loe	cái	268.750

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Bó vỉa mác 200</i>		
1457	Vỉa 23 x 26 x 100, mác200	viên	65.259
1458	Vỉa 23 x 30 x 100, mác200	viên	70.442
1459	Vỉa 20 x 25 x 100, mác200	viên	63.397
1460	Vỉa 20 x 55 x 100, mác200	viên	126.065
1461	Vỉa 18 x 43 x 100, mác200	viên	125.791
1462	Vỉa 18 x 53 x 100, mác200	viên	134.242
1463	Vỉa 18 x 30 x 100, mác200	viên	71.101
1464	Vỉa 18 x 22 x 100, mác200	viên	55.159
1465	Vỉa 18 x 26 x 100, mác200	viên	62.098
1466	Hàm ếch, chống hôi	viên	884.545
	<i>Hào kỹ thuật TTA (bao gồm nắp) mác 250</i>		
1467	Hào kỹ thuật điện 300x450 dày 150	m	1.479.300
1468	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 150	m	1.755.134
1469	Hào kỹ thuật điện 500x500 dày 150	m	1.843.653
1470	Hào kỹ thuật điện 600x600 dày 150	m	2.229.691
1471	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150	m	2.509.468
1472	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 120	m	2.590.581
1473	Hào kỹ thuật điện 830x860 dày 120	m	2.816.796
	<i>Hào kỹ thuật TTC (bao gồm nắp) mác 250</i>		
1474	Hào kỹ thuật điện 300x450 dày 150	m	1.575.800
1475	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 150	m	1.824.284
1476	Hào kỹ thuật điện 500x500 dày 150	m	1.840.984
1477	Hào kỹ thuật điện 600x600 dày 150	m	2.289.826
1478	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150	m	2.626.830
1479	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 120	m	2.723.576
1480	Hào kỹ thuật điện 830x860 dày 120	m	2.921.614
	<i>Cống hộp kỹ thuật TTA, mác 250</i>		
1481	Cống hộp 600 x 600 dày 120	m	1.723.802
1482	Cống hộp 800x800 dày 120	m	2.558.458
1483	Cống hộp 800x1000 dày 120	m	3.088.719
1484	Cống hộp 1000x1000 dày 120	m	3.347.231
1485	Cống hộp 1200x800 dày 120	m	4.004.489
1486	Cống hộp 1000x1200 dày 120	m	3.996.996
1487	Cống hộp 1200x1200 dày 120	m	4.484.061
1488	Cống hộp 1500x1500 dày 150	m	5.322.130
1489	Cống hộp 1600x1600 dày 160	m	6.372.693
1490	Cống hộp 2000x2000 dày 200	m	7.503.349

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1491	Cống hộp 2000 x 2500 dày 250	m	11.171.358
1492	Cống hộp 2500 x 2500 dày 250	m	11.815.864
	<i>Cống hộp kỹ thuật TTC, mác 300</i>		
1493	Cống hộp 600 x 600 dày 120	m	1.752.606
1494	Cống hộp 800x800 dày 120	m	2.609.087
1495	Cống hộp 800x1000 dày 120	m	3.164.256
1496	Cống hộp 1000x1000 dày 120	m	3.622.272
1497	Cống hộp 1200x800 dày 120	m	4.098.098
1498	Cống hộp 1000x1200 dày 120	m	4.117.664
1499	Cống hộp 1200x1200 dày 120	m	4.619.301
1500	Cống hộp 1500x1500 dày 150	m	5.058.722
1501	Cống hộp 1600x1600 dày 160	m	6.502.359
1502	Cống hộp 2000x2000 dày 200	m	7.829.990
1503	Cống hộp 2000 x 2500 dày 250	m	11.461.809
1504	Cống hộp 2500 x 2500 dày 250	m	12.093.823
	3 - Sản phẩm của Cty CPĐT Thịnh Liệt Bắc Ninh		
	<i>Cống bê tông</i>		
1505	D300 cấp N, T, TC miệng loe dày 60	m	276.000
1506	D400 cấp N, T, TC miệng loe dày 60	m	330.000
1507	D400 cấp C, miệng loe dày 60	m	348.000
1508	D600 cấp N, T, miệng loe dày 80	m	528.000
1509	D600 cấp TC, miệng loe dày 80	m	522.000
1510	D600 cấp C, miệng loe dày 80	m	549.600
1511	D750 cấp N, miệng loe dày 80	m	576.000
1512	D750 cấp T, miệng loe dày 80	m	648.000
1513	D750 cấp TC, miệng loe dày 80	m	622.200
1514	D750 cấp C, miệng loe dày 80	m	816.000
1515	D800 cấp N, miệng loe dày 80	m	888.000
1516	D800 cấp T, miệng loe dày 80	m	900.000
1517	D800 cấp TC, miệng loe dày 80	m	912.000
1518	D800 cấp C, miệng loe dày 80	m	938.400
1519	D1050 cấp N, miệng loe dày 120	m	1.316.400
1520	D1050 cấp T, miệng loe dày 120	m	1.548.000
1521	D1050 cấp TC, miệng loe dày 120	m	1.708.800
1522	D1050 cấp C, miệng loe dày 120	m	1.934.400
1523	D1200 cấp N, miệng loe dày 140	m	1.825.200
1524	D1200 cấp T, miệng loe dày 140	m	2.026.080

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1525	D1200 cấp TC, miệng loe dày 140	m	2.207.520
1526	D1200 cấp C, miệng loe dày 140	m	2.473.200
1527	D1250 cấp N, miệng khác dày 120	m	1.939.200
1528	D1250 cấp T, miệng khác dày 120	m	1.754.400
1529	D1250 cấp TC, miệng khác dày 120	m	2.253.600
1530	D1250 cấp C, miệng khác dày 120	m	2.161.380
1531	D1500 cấp N, miệng loe dày 150	m	2.568.000
1532	D1500 cấp T, miệng loe dày 150	m	2.796.000
1533	D1500 cấp TC, miệng loe dày 150	m	2.970.000
1534	D1500 cấp C, miệng loe dày 150	m	3.636.000
1535	Cổng vuông 1,6x1,6x1,5 VH	m	4.500.000
1536	Cổng vuông 1,6x1,6x1,5 HL VH	m	5.100.000
1537	Cổng vuông 1,6x1,6x1,5 HL 93	m	5.320.000
1538	Cổng vuông 1,6x1,6x1,5 HL 93D	m	9.055.000
	<i>Đế cổng</i>		
1539	D300	cái	52.000
1540	D400	cái	67.600
1541	D600	cái	110.500
1542	D750, D800	cái	152.100
1543	D1050	cái	234.000
1544	D1200, D1250	cái	331.500
1545	D1500	cái	429.000
	<i>Gioăng cao su</i>		
1546	D300	cái	62.000
1547	D400	cái	85.000
1548	D500	cái	92.000
1549	D600	cái	118.000
1550	D750	cái	148.000
1551	D1050	cái	260.000
1552	D1200	cái	330.000
1553	D1500	cái	430.000
	<i>Hào kỹ thuật</i>		
1554	Hào kỹ thuật 3 ngăn 880x40x1000 (Vía hè)	m	2.454.545
1555	Hào kỹ thuật 3 ngăn 880x40x1000 (Lòng đường)	m	2.727.273
1556	Hào kỹ thuật 2 ngăn 47x69x1000 (Vía hè)	m	2.181.818
1557	Hào kỹ thuật 2 ngăn 47x69x1000 (Lòng đường)	m	2.363.636
1558	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150A	m	2.301.194
1559	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150C	m	2.422.469

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1560	Hào kỹ thuật 1 ngăn 80x80x1000	m	1.909.091
1561	Hào kỹ thuật 2 ngăn 80x80x1000	m	2.000.000
	Lồng đường		
	Bó vĩa		
1562	Kính thước 18x26x100 Mác 200	viên	55.000
1563	Kính thước 18x30x100 Mác 200	viên	70.000
1564	Kính thước 18x40x100 Mác 200	viên	99.000
1565	Kính thước 18x53x100 Mác 200	viên	141.000
1566	Kính thước 20x25x100 Mác 200	viên	62.000
1567	Kính thước 20x55x100 Mác 200	viên	122.000
1568	Kính thước 23x26x100 Mác 200	viên	63.000
1569	Kính thước 23x30x100 Mác 200	viên	68.000
	4 - Sản phẩm của Cty Cổ phần VLXD Sông Đáy		
	Cống tròn rung lõi liên kết kiểu miệng loe, tải trọng thấp T- Tương đương tải trọng VH		
1570	Cống D500, mác 300 (L=2,5m), dày 75mm	m	488.714
1571	Cống D600, mác 300 (L=2,5m), dày 70mm	m	532.667
1572	Cống D800, mác 300 (L=2,5m), dày 80mm	m	888.947
1573	Cống D1000, mác 300 (L=2,5m), dày 100mm	m	1.300.400
1574	Cống D1200, mác 300 (L=2,5m), dày 120mm	m	1.825.000
1575	Cống D1250, mác 300 (L=2,5m), dày 120mm	m	1.935.000
1576	Cống D1500, mác 300 (L=2,5m), dày 140mm	m	2.398.571
1577	Cống D1800, mác 300 (L=1,5m), dày 170mm	m	3.612.222
1578	Cống D2000, mác 300 (L=1,5m), dày 170mm	m	4.242.222
1579	Cống D2500, mác 300 (L=1,5m), dày 240mm	m	5.763.333
	Cống tròn rung lõi liên kết kiểu miệng loe, tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL93		
1580	Cống D300 mác 300 (L=2,5m), dày 65mm	m	352.414
1581	Cống D400 mác 300 (L=2,5m), dày 65mm	m	400.870
1582	Cống D500 mác 300 (L=2,5m), dày 75mm	m	488.714
1583	Cống D600 mác 300 (L=2,5m), dày 70mm	m	552.667
1584	Cống D800 mác 300 (L=2,5m), dày 80mm	m	888.947
1585	Cống D1000 mác 300 (L=2,5m), dày 100mm	m	1.250.400
1586	Cống D1200 mác 300 (L=2,5m), dày 120mm	m	1.905.000
1587	Cống D1250 mác 300 (L=2,5m), dày 120mm	m	1.915.000
1588	Cống D1500 mác 300 (L=2,5m), dày 140mm	m	2.458.571
1589	Cống D1800, mác 300 (L=1,5m), dày 170mm	m	3.842.222
1590	Cống D2000, mác 300 (L=1,5m), dày 170mm	m	4.622.222

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1591	Cống D2500, mác 300 (L=1,5m), dày 240mm	m	6.413.333
	Đế cống		
1592	Đế 300, mác 200, bản 25	cái	66.267
1593	Đế 400, mác 200, bản 25	cái	87.833
1594	Đế 500, mác 200, bản 25	cái	106.358
1595	Đế 600, mác 200, bản 25	cái	119.883
1596	Đế 800, mác 200, bản 25	cái	150.760
1597	Đế 1000, mác 200, bản 25	cái	271.333
1598	Đế 1250, mác 200, bản 27	cái	331.120
1599	Đế 1500, mác 200, bản 27	cái	437.178
1600	Đế 1800, mác 200, bản 27	cái	542.868
1601	Đế 2000, mác 200, bản 27	cái	581.797
1602	Đế 2500, mác 200, bản 300	cái	1.288.000
	Cống hộp rung ép tải trọng vỉa hè		
1603	BxH 600x600 mác 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	1.750.556
1604	BxH 800x800 mác 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	1.884.074
1605	BxH 1000x1000 mác 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	2.543.810
1606	BxH 1200x1200 mác 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	3.911.667
1607	BxH 1500x1500 mác 300 (L=1,5m), dày 150mm	m	4.477.619
1608	BxH 2000x2000 mác 300 (L=1,5m), dày 200mm	m	8.026.667
1609	BxH 2000x2500 mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	11.479.167
1610	BxH 2500x2500 mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	12.679.167
1611	BxH 3000x3000 mác 300 (L=1,2m), dày 300mm	m	14.505.556
	Cống hộp rung ép tải trọng HL93		
1612	BxH 600x600 mác 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	1.880.556
1613	BxH 800x800 mác 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	2.264.074
1614	BxH 1000x1000 mác 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	3.083.810
1615	BxH 1200x1200 mác 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	4.691.667
1616	BxH 1500x1500 mác 300 (L=1,5m), dày 150mm	m	5.577.619
1617	BxH 2000x2000 mác 300 (L=1,5m), dày 200mm	m	8.276.667
1618	BxH 2000x2500 mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	11.409.167
1619	BxH 2500x2500 mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	12.729.167
1620	BxH 3000x3000 mác 300 (L=1,2m), dày 300mm	m	20.355.556
	Cống hộp đôi rung ép tải trọng vỉa hè		
1621	2x(BxH) = 2x(1.5x1.5) mác 300 (L=1,5m), dày 200mm	m	11.594.444
1622	2x(BxH) = 2x(2.0x2.0) mác 300 (L=1,2m), dày 200mm	m	15.605.556

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1623	2x(BxH) = 2x(2.5x2.5) mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	23.008.333
1624	2x(BxH) = 2x(3.0x3.0) mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	29.158.333
	Cổng hộp đôi rung ép tải trọng HL93		
1625	2x(BxH) = 2x(1.5x1.5) mác 300 (L=1,5m), dày 200mm	m	13.144.444
1626	2x(BxH) = 2x(2.0x2.0) mác 300 (L=1,2m), dày 200mm	m	18.605.556
1627	2x(BxH) = 2x(2.5x2.5) mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	25.408.333
1628	2x(BxH) = 2x(3.0x3.0) mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	34.808.333
	Hào kỹ thuật		
1629	Hào 300x450; dày 100mm; dài 1,0m	cái	2.098.333
1630	Hào 400x600; dày 100mm; dài 1,0m	cái	2.680.000
1631	Hào 500x500; dày 100mm; dài 1,0m	cái	2.594.444
1632	Hào 600x600; dày 100mm; dài 1,0m	cái	2.987.500
1633	Hào 800x800; dày 100mm; dài 1,0m	cái	3.851.613
1634	Hào 1000x1000; dày 120mm; dài 1,0m	cái	4.963.810
21	Tủ điện, Quạt điện		
	<i>Tủ điện 1 lớp dày 1mm (Sơn tĩnh điện)</i>		
1635	Kích thước 210x160x100	cái	182.000
1636	Kích thước 300x200x150	cái	255.000
1637	Kích thước 350x250x100	cái	280.000
1638	Kích thước 350x250x150	cái	308.000
1639	Kích thước 400x300x150	cái	368.000
1640	Kích thước 450x350x180	cái	458.000
1641	Kích thước 500x400x180	cái	535.000
1642	Kích thước 600x400x180	cái	609.000
1643	Kích thước 600x400x200	cái	628.000
1644	Kích thước 700x500x250	cái	877.000
1645	Kích thước 800x600x200	cái	1.042.000
1646	Kích thước 800x600x250	cái	1.108.000
1647	Kích thước 800x600x300	cái	1.174.000
1648	Kích thước 900x600x300	cái	1.174.000
1649	Kích thước 900x600x350	cái	1.240.000
1650	Kích thước 1000x700x300	cái	1.570.000
1651	Kích thước 1200x800x300	cái	2.022.000
	Quạt điện cơ Thống Nhất - Vinawind		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Quạt thông gió</i>		
1652	Quạt thông gió 250-PN	cái	204.545
1653	Quạt thông gió 200-PN	cái	190.000
1654	Quạt thông gió 150-PN	cái	180.000
1653	Quạt hút trần 150PN	cái	164.545
	<i>Quạt trần</i>		
1654	Quạt trần cánh 1400mm cánh sắt	cái	495.455
1655	Quạt trần cánh 1400mm cánh nhôm	cái	581.818
1656	Quạt trần cánh 1400mm cánh nhôm, có điều khiển từ xa	cái	729.091
	<i>Quạt treo tường</i>		
1657	Quạt treo tường 450-DM	cái	250.000
1658	Quạt treo tường 400E-HĐ	cái	244.545
1659	Quạt treo tường 400X-PN có điều khiển	cái	553.636
22	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (vinakip)		
1660	Aptomat kiểu A40T nhãn hiệu AB042 10T/15T/20T/25T/30T; quy cách 10A/15A/20A/25A/30A	cái	26.180
1661	Aptomat kiểu 2P1E nhãn hiệu 2AB042 10T/15T/20T/25T/32T/40T; quy cách MCCB 2P1E 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	34.425
1662	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu 2AA0631 C6/C10/C16/C20; quy cách 2A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	27.965
1663	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu 2AA0631 C25/C32/C40; quy cách 2A63-MT C25/C32/C40	cái	29.580
1664	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu 2AA0631 C50/C63; quy cách 2A63-MT C50/C6	cái	36.380
1665	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu 2AA0632 C6/C10/C16/C20; quy cách 2A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	55.165
1666	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu 2AA0632 C25/C32/C40; quy cách 2A63-2MT C25/C32/C40	cái	56.270
1667	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu 2AA0632 C50/C63; quy cách 2A63-2MT C50/C6	cái	71.400
1668	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu 2AA0633 C25/C32/C40; quy cách 2A63-3MT C25/C32/C40	cái	87.635
1669	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu 2AA0633 C50/C63; quy cách 2A63-3MT C50/C6	cái	94.350
1670	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0631 C6-C20; quy cách G63-MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	57.970

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1671	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0631 C32-C40; quy cách G63-MT C32/C40	cái	59.840
1672	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0631 C50-C63; quy cách G63-MT C50/C63	cái	66.385
1673	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0632 C6-C20; quy cách G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	114.070
1674	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0632 C32-C40; quy cách G63-2MT C32/C40	cái	118.745
1675	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0632 C50-C63; quy cách G63-2MT C50/C63	cái	130.900
1676	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0633 C20-C25; quy cách G63-3MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	168.300
1677	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0633 C32-C40; quy cách G63-3MT C32/C40	cái	179.520
1678	Aptomat kiểu G63 nhãn hiệu AG0633 C50-C63; quy cách G63-3MT C50/C63	cái	187.935
1679	Aptomat công nghiệp kiểu VKE nhãn hiệu AE103B 15/20/30/40/50/60; quy cách 15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	514.250
1680	Aptomat công nghiệp kiểu VKE nhãn hiệu AE103B 75/100; quy cách 75A/100A	cái	621.775
1681	Aptomat công nghiệp kiểu VKE nhãn hiệu AE203B 125/150/175/200/225; quy cách 125A/150A/175A/200A/225A	cái	1.215.500
1682	Aptomat công nghiệp kiểu VKE nhãn hiệu AE403B 250/300/350/400; quy cách 250A/300A/350A/400A	cái	3.179.000
1683	Aptomat công nghiệp kiểu VKE nhãn hiệu AE603B 500/550/600; quy cách 500A/550A/600A	cái	6.778.750
1684	Aptomat công nghiệp kiểu VKN nhãn hiệu AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100; quy cách 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	cái	701.250
1685	Aptomat công nghiệp kiểu VKN nhãn hiệu AN203C 125; quy cách 125A	cái	1.381.250
1686	Aptomat công nghiệp kiểu VKN nhãn hiệu AN203C 150/175/200/225; quy cách 150A/175A/200A/225A	cái	1.402.500
1687	Aptomat công nghiệp kiểu VKN nhãn hiệu AN403C 250/300/350/400; quy cách 250A/300A/350A/400A	cái	3.553.000
1688	Dây đơn cứng 1 sợi bọc cách điện PVC		
1689	VC 1.0	m	2.129
1690	VC 1.5	m	3.119
1691	VC 2.0	m	4.152

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1692	VC 2.5	m	5.191
1693	VC 4.0	m	8.036
1694	VC 6.0	m	11.935
	<i>Dây đơn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC</i>		
1695	VCm 0.75	m	1.658
1696	VCm 1.0	m	2.227
1697	VCm 1.5	m	3.119
1698	VCm 2.0	m	4.194
1699	VCm 2.5	m	5.205
1700	VCm 4.0	m	8.191
1701	VCm 6.0	m	12.111
	<i>Dây đơn tròn 7 sợi bọc cách điện PVC</i>		
1702	CV 1.5	m	3.323
1703	CV 2.0	m	4.278
1704	CV 2.5	m	5.240
1705	CV 3.5	m	7.236
1706	CV 4.0	m	8.136
1707	CV 5.0	m	10.200
1708	CV 6.0	m	12.055
1709	CV 10.0	m	20.252
1710	CV 16.0	m	31.499
	<i>Dây đôi oval mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC</i>		
1711	Vcmo 2 x 0.75	m	3.850
1712	Vcmo 2 x 1.0	m	5.093
1713	Vcmo 2 x 1.5	m	6.898
1714	Vcmo 2 x 2.0	m	9.182
1715	Vcmo 2 x 2.5	m	11.338
1716	Vcmo 2 x 4.0	m	17.682
1717	Vcmo 2 x 6.0	m	25.395
	<i>Dây đôi tròn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC</i>		
1718	VCmt 2 x 0.75	m	4.531
1719	VCmt 2 x 1.0	m	5.802
1720	VCmt 2 x 1.5	m	7.882
1721	VCmt 2 x 2.0	m	10.411
1722	VCmt 2 x 2.5	m	12.827
1723	VCmt 2 x 4.0	m	19.698
1724	VCmt 2 x 6.0	m	28.064

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Cáp điện lực 2 lõi 7 sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC</i>		
1725	CVV 2 x 1.5	m	8.317
1726	CVV 2 x 2.0	m	10.481
1727	CVV 2 x 2.5	m	12.905
1728	CVV 2 x 4.0	m	19.375
1729	CVV 2 x 5.0	m	23.568
1730	CVV 2 x 6.0	m	27.818
1731	CVV 2 x 8.0	m	36.627
1732	CVV 2 x 10.0	m	46.167
23	Sản phẩm thiết bị điện Sino		
1733	Ghen điện 16 (2,92m)	cây	18.636
1734	Ghen điện 20 (2,92m)	cây	26.364
1735	Ghen điện 25 (2,92m)	cây	36.364
1736	Ghen điện 32 (2,92m)	cây	73.182
1737	Ghen điện 40 (2,92m)	cây	100.909
1738	Ghen điện 50 (2,92m)	cây	134.545
1739	Ruột gà 16 (50m)	cuộn	127.273
1740	Ruột gà 20 (50m)	cuộn	153.636
1741	Ruột gà 25 (40m)	cuộn	197.273
1742	Ruột gà 32 (25m)	cuộn	306.364
1743	Ruột gà 40 (25m)	cuộn	473.636
1744	Ruột gà 50 (25m)	cuộn	650.909
1745	Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B (SG100)	cái	3.018
1746	Đế âm nhựa tự chống cháy	cái	4.836
1747	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68	cái	4.600
1748	Đế nổi nhựa chữ nhật tự chống cháy	cái	5.273
1749	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 2-4Module (E4FC 2/4LA, 2/4L, 2/4SA, 2/4S)	cái	106.364
1750	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 3-6Module (E4FC 3/6LA, 3/6L, 3/6SA, 3/6S)	cái	138.182
1751	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 4-8Module (E4FC 4/8LA, 4/8L, 4/8SA, 4/8S)	cái	209.091
1752	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 8-12Module (E4FC 8/12LA, 8/12L, 8/12SA, 8/12S)	cái	241.818
1753	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 14-18Module (E4FC 14/18L)	cái	563.636
1754	Mặt công tắc 1 lỗ - 3 lỗ	cái	10.182
1755	Mặt công tắc 4 lỗ	cái	14.364
1756	Mặt công tắc 5 lỗ - 6 lỗ	cái	14.545
1757	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	26.818

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1758	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	cái	40.545
1759	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A +1 lỗ	cái	32.909
1760	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A +2 lỗ	cái	32.909
1761	Ổ cắm ba 2 chấu 16A	cái	49.818
1762	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A +1 lỗ	cái	39.545
1763	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A +2 lỗ	cái	39.545
1764	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái	38.000
1765	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A +1 lỗ	cái	40.455
1766	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A +2 lỗ	cái	40.455
1767	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	cái	51.818
1768	Hạt công tắc 10A- 1 chiều	cái	9.273
1769	Hạt công tắc 10A - 2 chiều	cái	16.182
1770	Hạt công tắc bình 20A-2 cực	cái	59.545
1771	Mặt át đơn/đôi - MCB kiểu M/A	cái	10.182
24	Cột, đèn chiếu sáng đường phố, sân vườn, công viên		
	I- Sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc		
	<i>Đèn Led (Mắt Led: Epistar hoặc Philips; Hiệu suất quang: 110Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim)</i>		
1772	Đèn Led đường siêu sáng PI L570xW315xH90, 100W	cái	1.979.150
1773	Đèn Led đường siêu sáng PI L700xW315xH90, 120W	cái	2.521.950
1774	Đèn Led đường siêu sáng PI L340xW320xH100, 150W	cái	2.941.700
1775	Đèn Led đường siêu sáng PI L850xW320xH100, 250W	cái	3.620.200
1776	Đèn Led đường siêu sáng CHI L340xW320xH100, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	cái	3.700.000
1777	Đèn Led đường siêu sáng CHI L850xW320xH100, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	cái	7.000.000
1778	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH68 50W	cái	922.760
1779	Bộ đèn LED KAPPA L620xW240xH80 100W	cái	1.492.700
1780	Bộ đèn LED KAPPA L850xW320xH80 150W	cái	2.035.500
1781	Bộ đèn LED KAPPA L1100xW410xH80 200W	cái	2.849.700
1782	Bộ đèn LED KAPPA L850xW320xH80 200W DIM 3-6 cấp công suất	cái	4.585.200
1783	Bộ đèn LED KAPPA L1100xW410xH80 160W DIM 3-5 cấp công suất	cái	6.250.000
	<i>Đèn Led pha cao cấp chất liệu: Nhôm, sơn tĩnh điện xanh; Hiệu suất quang 110Lm/w</i>	cái	

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1784	L632xW310xH137, 150W	cái	3.836.400
1785	Đèn pha Led MB02 200W	cái	2.267.800
1786	Đèn pha Led MB02 L530xW350xH90 300W	cái	3.735.200
1787	Đèn pha Led MB02 L630xW360xH98 400W	cái	4.135.400
	<i>Khung móng</i>		
1788	M16x240x240x550-4 (chiều dài 600)	bộ	248.400
1789	M16x340x340x550-4 (chiều dài 600)	bộ	284.050
1790	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	bộ	412.850
	<i>Cột đèn sân vườn trang trí</i>		
1791	Cột DC06	cái	2.242.000
1792	Cột DC05	cái	5.834.000
1793	Cột Banian	cái	2.921.000
1794	Cột Nouvo	cái	3.875.500
1795	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	cái	3.013.000
	<i>Chùm đèn</i>		
1796	Chùm CH02 (3+1)	cái	778.000
1797	Chùm CH04 (4+1)	cái	1.332.000
1798	Chùm CH06 (3+1)	cái	632.500
1799	Chùm CH07 (4+1)	cái	1.301.000
1800	Chùm CH08 (3+1)	cái	1.029.000
1801	Chùm CH11 (3+1)	cái	1.301.000
1802	Chùm CH11 (4+1)	cái	1.510.000
1803	Đèn Jupiter	cái	1.312.000
	<i>Cần đèn lắp vào thân cột (1500x2000)</i>		
1804	MB01-D	cái	957.000
1805	MB01-K	cái	1.319.000
1806	MB02-D	cái	795.000
1807	MB02-K	cái	1.108.000
1808	MB06-D	cái	567.000
1809	MB06-K	cái	838.000
1810	MB03-D	cái	892.500
1811	MB03-K	cái	1.404.200
1812	MB04-D	cái	963.900
1813	MB04-K	cái	1.225.700
	<i>Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400</i>		
1814	Cột bát giác, tròn côn H6, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	2.066.435
1815	Cột bát giác, tròn côn H7, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	2.394.875
1816	Cột bát giác, tròn côn H7, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	2.695.945
1817	Cột bát giác, tròn côn H8, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	2.750.685

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1818	Cột bát giác, tròn côn H8, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	3.434.935
1819	Cột bát giác, tròn côn H9, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	3.188.605
1820	Cột bát giác, tròn côn H9, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	3.913.910
1821	Cột bát giác, tròn côn H10, dày 3mm, bích đế 400x400	cái	3.640.210
1822	Cột bát giác, tròn côn H10, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	4.160.240
1823	Cột bát giác, tròn côn H11, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	4.433.940
1824	Cột bát giác, tròn côn H11, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	4.995.025
	<i>Cột đèn chiếu sáng D78 (thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400</i>		
1825	Cột bát giác, tròn côn H5, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	1.874.845
1826	Cột bát giác, tròn côn H6, dày 3mm, bích đế 300x300	cái	2.518.040
1827	Cột bát giác, tròn côn H7, dày 3mm, bích đế 400x400	cái	2.928.590
1828	Cột bát giác, tròn côn H7, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	3.311.770
1829	Cột bát giác, tròn côn H8, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	3.845.485
1830	Cột bát giác, tròn côn H8, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	4.297.090
1831	Cột bát giác, tròn côn H9, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái	4.379.200
1832	Cột bát giác, tròn côn H10, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	5.597.165
1833	Cột bát giác, tròn côn H11, dày 4mm, bích đế 400x400	cái	6.295.100
	2- Sản phẩm của Công ty Cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng		
	<i>Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng</i>		
1834	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=134	cột	2.110.000
1835	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=150	cột	2.715.000
1836	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm. Dn=56; Dg=150	cột	3.180.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1837	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm. Dn=56; Dg=161	cột	3.590.000
1838	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm. Dn=56; Dg=172	cột	4.090.000
1839	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183	cột	5.075.000
	<i>Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng</i>		
1840	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm. Dn=78; Dg=144	cột	1.980.000
1841	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm. Dn=78; Dg=154	cột	2.520.000
1842	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm. Dn=78; Dg=165	cột	2.820.000
1843	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm. Dn=78; Dg=175	cột	3.590.000
1844	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm. Dn=78; Dg=186	cột	4.360.000
	<i>Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng</i>		
1845	Cần đèn PT01-D cao 2m, vưon 1,5m	cái	787.500
1846	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16-D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vưon 1,5m	cái	997.500
1847	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25-D cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.312.500
1848	Cần đèn PT01-K cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.155.000
1849	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.522.500
	<i>Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn</i>		
1850	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	6.853.350
1851	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m ngọn D78-4.0	cái	8.793.750
1852	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	cái	7.449.750
1853	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	8.244.600
	<i>Cột trang trí</i>		
1854	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	cột	4.811.100
1855	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16x260x260x480)	cột	2.662.800
1856	Cột Pine 108 (Khung móng M16x240x240x480)	cột	2.448.600
1857	Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190x480)	cột	1.522.500
1858	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240x480)	cột	1.732.500
1859	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240x480)	cột	1.942.500
1860	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260 x 480)	cột	2.719.500
	<i>Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1861	Chùm CH02-2	cái	892.500
1862	Chùm CH02-4	cái	966.000
1863	Chùm CH04-4	cái	1.260.000
1864	Chùm CH04-5	cái	1.522.500
1865	Chùm CH06-4	cái	714.000
1866	Chùm CH06-5	cái	766.500
1867	Chùm CH08-5	cái	1.176.000
1868	Chùm CH11-3	cái	1.312.500
1869	Chùm CH11-4	cái	1.501.500
1870	Chùm CH12-4	cái	1.281.000
	<i>Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng</i>		
1871	Đèn nắm Jupiter Sơn 70W (không bóng)	cái	1.395.450
1872	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại 400 M20W	cái	640.500
1873	Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại 400M25W	cái	682.500
1874	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại 400 Sơn 70	cái	894.600
1875	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại 400 E27	cái	740.250
1876	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại 300 E27	cái	441.000
	<i>Đèn LED chiếu sáng đường phố(Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)</i>		
1877	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	bộ	4.868.000
1878	Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	bộ	6.660.000
1879	Đèn LED STAR 801 công suất 120W-DIM	bộ	7.868.000
1880	Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	bộ	9.268.000
1881	Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	bộ	6.166.000
1882	Đèn LED STAR 804 công suất 120W-DIM	bộ	7.275.000
1883	Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	bộ	8.275.500
1884	Đèn LED STAR 821 công suất 100W-DIM	bộ	7.568.000
1885	Đèn LED STAR 821 công suất 120W-DIM	bộ	8.159.200
1886	Đèn LED STAR 821 công suất 150W-DIM	bộ	9.280.000
1887	Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM	bộ	4.244.500
1888	Đèn LED STAR 847 công suất 120W-DIM	bộ	4.850.000
1889	Đèn LED STAR 847 công suất 150W-DIM	bộ	5.633.000
1890	Đèn LED STAR 888 công suất 50W-DIM	bộ	5.744.500
1891	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	bộ	6.644.500
1892	Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	bộ	7.450.000
1893	Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	bộ	8.233.000
1894	Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	bộ	9.133.000
1895	Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	bộ	6.644.500
1896	Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	bộ	7.550.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1897	Đèn LED STAR 999 công suất 120W-DIM	bộ	8.233.000
	<i>Phụ kiện cột</i>		
1898	Giá đỡ tủ điện	cái	453.600
1899	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	cái	488.250
1900	KM cột 05 M16x340x340x500	cái	294.000
1901	KM cột M16x260x260x500	cái	273.000
1902	KM cột M16x240x240x525	cái	252.000
1903	KM cột M24x300x300x675	cái	472.500
1904	KM cột đa giác M24x1375x8	cái	1.732.500
1905	KM cột đa giác M30x1875x12	cái	4.032.000
1906	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	11.865.000
1907	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	cái	11.340.000
	<i>Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC-300/500v</i>		
1908	2x1,5 mm ²	m	8.756
1909	2x2,5 mm ²	m	13.808
1910	3x1,5 mm ²	m	13.394
	<i>Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC</i>		
1911	2x6 mm ²	m	35.888
1912	2x10 mm ²	m	55.305
1913	2x16 mm ²	m	83.777
	<i>Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC</i>		
1914	3x6 mm ²	m	50.701
1915	3x10 mm ²	m	81.532
1916	3x16 mm ²	m	122.855
	<i>Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV</i>		
1917	3x10+1x6 mm ²	m	96.192
1918	3x16+1x10 mm ²	m	149.102
1919	3x25+1x16 mm ²	m	233.730
1920	3x35+1x25 mm ²	m	323.498
	<i>Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC</i>		
1921	4x6 mm ²	m	68.329
1922	4x10 mm ²	m	107.024
1923	4x16 mm ²	m	161.907
1924	4x25 mm ²	m	263.032
	<i>Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV</i>		
1925	2x6 mm ²	m	44.779
1926	2x10 mm ²	m	65.540

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1927	2x16 mm2	m	96.551
1928	2x25	m	146.118
	<i>Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV</i>		
1929	3x10+1x6 mm2	m	108.027
1930	3x16+1x10 mm2	m	163.348
1931	3x25+1x16 mm2	m	244.881
1932	3x35+1x25 mm2	m	343.678
1933	3x50+1x25 mm2	m	443.852
1934	3x70+1x35 mm2	m	641.749
1935	3x95+1x50 mm2	m	870.646
1936	3x120+1x70 mm2	m	1.105.747
1937	3x150+1x95 mm2	m	1.393.500
1938	3x185+1x120 mm2	m	1.739.519
1939	3x240+1x150 mm2	m	2.238.026
1940	3x300+1x150 mm2	m	2.690.804
	<i>Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV</i>		
1941	4x6 mm2	m	78.425
1942	4x10 mm2	m	118.615
1943	4x16 mm2	m	188.124
1944	4x25 mm2	m	267.858
1945	4x35 mm2	m	368.693
1946	4x50 mm2	m	504.048
1947	4x70 mm2	m	728.142
1948	4x95 mm2	m	990.072
1949	4x120 mm2	m	1.232.964
1950	4x150 mm2	m	1.527.979
1951	4x185 mm2	m	1.906.276
1952	4x240 mm2	m	2.472.058
1953	4x300 mm2	m	3.078.346
	3- Sản phẩm của Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	<i>Đèn LED downlight</i>		
1954	Đèn LED Downlight D AT06L 90/5W (SS)	cái	82.000
1955	Đèn LED Downlight D AT05L 90/7W (SS)	cái	97.000
1956	Đèn LED Downlight D AT06L 90/7W (SS)	cái	97.000
1957	Đèn LED Downlight D AT06L 110/7W (SS)	cái	113.000
1958	Đèn LED Downlight D AT03L, AT05L 110/9W (SS)	cái	137.000
1959	Đèn LED Downlight D AT04L 90/7W (220VE)	cái	117.000
1960	Đèn LED Downlight D AT04L 90/9W (220VE)	cái	124.000
1961	Đèn LED Downlight D AT04L 110/7W (220VE)	cái	130.000
1962	Đèn LED Downlight D AT04L 110/9W (220VE)	cái	140.000
1963	Đèn LED Downlight D AT04L 110/12W (220VE)	cái	148.000
1964	Đèn LED Downlight D AT04L 155/16W (E)	cái	266.000
1965	Đèn LED Downlight D AT04L 155/25W (E)	cái	310.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Đèn LED ốp trần</i>	cái	
1966	Đèn LED ốp trần D LN 03L 230/7W (SS)	cái	160.000
1967	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9W (S)	cái	130.000
1968	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9W (SS)	cái	208.000
1969	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14W (S)	cái	201.000
1970	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14W (SS)	cái	210.000
1971	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14W (SS)	cái	270.000
1972	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18W (SS)	cái	282.000
1973	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W (SS)	bộ	328.000
	<i>Bộ đèn LED Tube</i>		
1974	Đèn LED Tube T8 M11/10wx1 -LED SS	bộ	163.000
1975	Đèn LED Tube BD T8L N01 M11/10wx1 -LED SS	bộ	154.000
1976	Đèn LED Tube T8 M11/18wx1 -LED SS	bộ	239.000
1977	Đèn LED Tube BD T8L N01 M11/18wx1 -LED SS	bộ	211.000
1978	Đèn LED Tube DL T01 T8/18w -LED SS	bộ	200.000
1979	Đèn LED Tube BD LT 01 T8L 60/10w -LED SS	bộ	152.000
1980	Đèn LED Tube BD LT 03 T5 NO2 30 /4w	bộ	83.000
1981	Đèn LED Tube BD LT 03 T5 NO2 60 /8w	bộ	98.000
1982	Đèn LED Tube BD LT 03 T5 NO2 120 /16w	bộ	138.000
	<i>Bộ đèn LED M16L</i>		
1983	Đèn LED BD M16L 30 /9w -SS	bộ	140.000
1984	Đèn LED BD M16L 60 /18w -SS	bộ	226.000
1985	Đèn LED BD M16L 120 /36w -SS	bộ	398.000
	<i>Đèn LED panel</i>		
1986	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/9w - SS	cái	126.000
1987	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w - S	cái	144.000
1988	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w -SS	cái	157.000
1989	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w - S	cái	250.000
	<i>Máng đèn M9 lắp LED tube</i>		
1990	Máng đèn FS-20/18x1-M9-có lắp, không balats	cái	55.000
1991	Máng đèn FS-40/36x1-M9-có lắp, không balats	cái	78.000
1992	Máng đèn FS-40/36x2-M9-có lắp, không balats	cái	98.000
	<i>Máng đèn tán quang âm trần-M6 (lắp LED tube)</i>		
1993	Máng đèn FS-40/36x2 - M6 (lắp LED tube)	cái	1.096.000
1994	Máng đèn FS-40/36x3 - M6 (lắp LED tube)	cái	1.528.000
1994	Máng đèn FS-20/18x3 - M6 (lắp LED tube)	cái	1.028.000
1995	Máng đèn FS-20/18x4 - M6 (lắp LED tube)	cái	1.050.000
	<i>Bóng đèn LED BULB</i>		
1996	LED BULB (A45N1/3w) E27-S	cái	35.000
1997	LED BULB (A55N4/5w) E27-S	cái	44.000
1998	LED BULB (A60N3/7w) E27-SS	cái	51.000
1998	LED BULB (A60N1/9w) E27-SS	cái	59.000
	4- Sản phẩm của Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng An Phú		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m		
1999	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	cột	1.920.000
2000	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	cột	2.240.000
2001	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	cột	2.600.000
2002	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	cột	3.070.000
2003	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	cột	3.500.000
2004	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	cột	3.950.000
2005	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	cột	2.450.000
2006	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	cột	2.900.000
2007	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	cột	3.390.000
2008	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	cột	3.990.000
2009	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	cột	4.560.000
2010	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	cột	5.200.000
2011	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	cột	2.100.000
2012	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	cột	2.450.000
2013	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	cột	2.850.000
2014	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	cột	3.300.000
2015	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	cột	3.750.000
2016	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	cột	4.200.000
2017	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	cột	2.620.000
2018	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	cột	3.090.000
2019	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	cột	3.580.000
2020	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	cột	4.230.000
2021	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	cột	4.800.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2022	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	cột	5.400.000
	<i>Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)</i>		
2023	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	cột	2.250.000
2024	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	cột	2.750.000
2025	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	cột	3.580.000
2026	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	cột	4.090.000
2027	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	cột	2.860.000
2028	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	cột	3.460.000
2029	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	cột	4.020.000
2030	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	cột	4.600.000
	<i>Cần Đèn</i>		
2031	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	1.000.000
2032	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	1.580.000
2033	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	870.000
2034	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	1.320.000
2035	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	960.000
2036	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	1.530.000
2037	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	1.060.000
2038	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	1.320.000
2039	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	cần	780.000
2040	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	cần	1.150.000
2041	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	700.000
2042	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	cần	1.050.000
	<i>Đèn LED đường phố</i>		
2043	Đèn LED Alumos-D 50W	bộ	4.292.643
2044	Đèn LED Alumos-D 75W	bộ	4.631.929
2045	Đèn LED Alumos-D 100W	bộ	5.150.357
2046	Đèn LED Alumos-D 125W	bộ	5.657.929
2047	Đèn LED Alumos-D 150W	bộ	7.165.714
2048	Đèn LED Alumos-M 50W	bộ	4.869.700
2049	Đèn LED Alumos-M 75W	bộ	5.799.750
2050	Đèn LED Alumos-M 100W	bộ	6.800.100
2051	Đèn LED Alumos-M 125W	bộ	8.062.650
2052	Đèn LED Alumos-M 150W	bộ	8.954.700
	<i>Chóa đèn chiếu sáng đường phố</i>		
2053	SUN-A M70W (không bóng)	bộ	1.500.000
2054	SUN-A M150W (không bóng)	bộ	1.583.000
2055	SUN-A M250W (không bóng)	bộ	1.550.000
2056	NEPTUNE M70W (không bóng)	bộ	1.883.000
2057	NEPTUNE M150W (không bóng)	bộ	2.166.000
2058	NEPTUNE M250W (không bóng)	bộ	2.283.000
2059	PLUTO M70W (không bóng)	bộ	1.740.000
2060	PLUTO M150W (không bóng)	bộ	1.927.000
2061	PLUTO M250W (không bóng)	bộ	1.950.000
2062	MERCURY M150W (không bóng)	bộ	2.293.000
2063	MERCURY M250W (không bóng)	bộ	2.386.000
	<i>Cột đèn sân vườn, trang trí</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2064	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	cột	2.050.000
2065	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	cột	2.668.000
2066	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	cột	5.550.000
2067	Cột PINE + thân nhôm 108	cột	2.850.000
2068	Cột Bamboo + thân nhôm 76	cột	1.540.000
2069	Cột Arlequin 3,5m	cột	1.800.000
2070	Cột Arlequin 4,0m	cột	1.870.000
	<i>Chùm đèn cột sân vườn</i>		
2071	CH02-4	bộ	1.400.000
2072	CH02-5	bộ	1.503.000
2073	CH04-4	bộ	1.905.000
2074	CH04-5	bộ	2.870.000
2075	CH06-4	bộ	1.200.000
2076	CH06-5	bộ	1.454.000
2077	CH07-4	bộ	1.350.000
2078	CH07-5	bộ	1.650.000
2079	CH08-4	bộ	1.250.000
2080	CH08-5	bộ	1.465.000
2081	CH11-3	bộ	1.650.000
2082	CH11-4	bộ	2.000.000
	<i>Phụ kiện khác</i>		
2083	Khung móng M16x240x240x525	bộ	300.000
2084	Khung móng M24x300x300x675	bộ	550.000
	5 - Sản phẩm của Cty cổ phần SLIGHTING Việt Nam		
2085	Đèn LED Sao La SL7-100w. DIM	cái	6.850.000
2086	Đèn LED Sao La SL7-120w. DIM	cái	7.200.000
2087	Đèn LED Sao La SL7-150w. DIM	cái	8.500.000
2088	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	cái	3.950.000
2089	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	cái	5.150.000
2090	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	cái	5.670.000
2091	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	cái	7.150.000
2092	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	cái	9.850.000
2093	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	cái	6.145.000
2094	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	cái	8.456.000
2095	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	cái	9.653.000
2096	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	cái	13.990.000
2097	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	cái	4.160.000
2098	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	cái	4.989.000
2099	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	cái	5.650.000
2100	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	cái	6.990.000
2101	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	cái	7.876.000
2102	Đèn LED FL6-50w.DIM	cái	6.456.000
2103	Đèn LED FL6-100w.DIM	cái	6.456.000
2104	Đèn LED FL6-150w.DIM	cái	7.480.000
2105	Đèn LED FL6-200w.DIM	cái	10.160.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2106	Đèn LED FL6-245w.DIM	cái	11.990.000
2107	Đèn LED FL6-300w.DIM	cái	14.896.000
2108	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	cái	12.670.000
2109	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	cái	14.530.000
2110	Đèn Pha LED Nora FL9-600w	cái	16.720.000
2111	Đèn Sandy B SLV2-40w	cái	6.320.000
2112	Đèn Sandy A SLV1-60w	cái	6.530.000
2113	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	9.660.000
2114	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	10.360.000
2115	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	10.780.000
2116	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	11.340.000
2117	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	11.200.000
2118	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	11.620.000
2119	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	14.825.600
2120	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	21.022.300
2121	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	31.161.200
2122	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	cái	6.724.995
2123	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	cái	3.777.897
2124	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cái	8.520.000
2125	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cái	5.455.400
2126	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	1.423.000
2127	Chùm CH08-4	cái	1.666.667
2128	Chùm CH09-1	cái	2.166.667
2129	Chùm CH09-2	cái	3.583.333
2130	Chùm CH11-4	cái	2.816.667
2131	Chùm CH12-4	cái	2.416.667
2132	Cầu trang trí SV3A-D400	cái	500.000
2133	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	2.615.385
2134	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	2.769.231
2135	Đèn 80WCompact - SLI-S12	cái	1.146.154
2136	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	cái	1.093.300
2137	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	cái	6.133.300
2138	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	487.674
2139	KM cột M16x260x260x500	cái	260.000
2140	KM cột M16x240x240x525	cái	260.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2141	KM cột M24x300x300x675	cái	545.037
2142	KM cột đa giác M24x1375x8	cái	1.685.000
2143	KM cột đa giác M30x1875x12	cái	4.700.000
2144	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	13.950.000
2145	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	cái	13.310.000
	6 - Sản phẩm của Cty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia		
	<i>Đèn đường Led</i>		
	Đèn LED NIKKON S433 - 80w. DIM 5 cấp	bộ	8.835.000
2146	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	bộ	8.875.000
2147	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	bộ	9.550.000
2148	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	bộ	10.215.000
2149	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	bộ	12.150.000
2150	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	bộ	13.570.000
2151	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	bộ	14.850.000
2152	Đèn LED NIKKON SDQ - 80w. DIM 5 cấp	bộ	7.500.000
2153	Đèn LED NIKKON SDQ - 100w. DIM 5 cấp	bộ	8.350.000
2154	Đèn LED NIKKON SDQ - 120w. DIM 5 cấp	bộ	9.600.000
2155	Đèn LED NIKKON SDQ - 150w. DIM 5 cấp	bộ	10.200.000
2156	Đèn LED NIKKON SDQ - 185w. DIM 5 cấp	bộ	12.700.000
2157	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	bộ	6.850.000
2158	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	bộ	7.520.000
2159	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	bộ	8.215.000
2160	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	bộ	8.820.000
2161	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	bộ	9.350.000
2162	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	bộ	6.920.000
2163	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	bộ	7.650.000
2164	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	bộ	8.300.000
2165	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	bộ	8.950.000
2166	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	bộ	9.550.000
2167	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	bộ	6.460.000
2168	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	bộ	6.970.000
2169	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	bộ	7.565.000
2170	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	bộ	7.820.000
2171	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	bộ	8.840.000
2172	Đèn LED VENUS 100W	bộ	3.800.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2173	Đèn LED VENUS 120W	bộ	4.150.000
2174	Đèn LED VENUS 150W	bộ	4.520.000
2175	Đèn LED HG04 80W	bộ	2.150.000
2176	Đèn LED HG04 100W	bộ	2.500.000
2177	Đèn LED HG04 120W	bộ	2.930.000
2178	Đèn LED HG04 150W	bộ	3.200.000
2179	Đèn LED HG04 200W	bộ	3.850.000
	<i>Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m</i>		
2180	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	bộ	1.950.000
2181	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	bộ	2.320.000
2182	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	bộ	2.650.000
2183	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	bộ	2.900.000
2184	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	bộ	3.200.000
2185	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	bộ	3.320.000
2186	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	bộ	3.650.000
2187	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	bộ	3.790.000
2188	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	bộ	4.050.000
2189	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	bộ	4.550.000
2190	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	bộ	4.850.000
	<i>Thân cột thép bát giác, tròn côn D78</i>		
2191	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	bộ	2.285.000
2192	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	bộ	2.800.000
2193	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	bộ	3.650.000
2194	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	bộ	4.120.000
2195	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	bộ	4.090.000
2196	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	bộ	4.670.000
2197	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	bộ	5.320.000
	<i>Cần đèn</i>		
2198	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	1.000.000
2199	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	1.350.000
2200	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	910.000
2201	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	1.250.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2202	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	950.000
2203	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	1.450.000
2204	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	980.000
2205	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	1.500.000
2206	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	910.000
2207	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	1.250.000
2208	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ	570.000
2209	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ	950.000
	<i>Cột đèn trang trí sân vườn</i>		
2210	Cột Bambo	bộ	1.950.000
2211	Cột Arlequin	bộ	1.900.000
	<i>Chùm tay cột đèn sân vườn</i>		
2212	CH02-4	bộ	1.400.000
2213	CH02-5	bộ	1.500.000
2214	CH04-4	bộ	1.950.000
2215	CH04-5	bộ	2.850.000
2216	CH06-4	bộ	1.100.000
2217	CH06-5	bộ	1.450.000
2218	CH08-4	bộ	1.250.000
2219	CH08-5	bộ	1.480.000
2220	CH11-4	bộ	2.100.000
2221	CH11-5	bộ	2.450.000
	<i>Đèn lắp cột trang trí</i>		
2222	Cầu PE trắng đục D400	bộ	450.000
2223	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	bộ	650.000
2224	Cầu sọc mờ D400	bộ	550.000
	<i>Phụ kiện khác</i>		
2225	Bảng điện cửa cột	bộ	150.000
2226	Khung móng M16x240x240x500	bộ	310.000
2227	Khung móng M24x300x300x675	bộ	520.000
	7 - Sản phẩm của Cty TNHH VONTA Việt Nam		
	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD, tích hợp nguồn DIM</i>		
2228	Aladin Vonta - VT01/80W - DIM	chiếc	6.776.000
2229	Aladin Vonta - VT01/90W - DIM	chiếc	6.820.000
2230	Aladin Vonta - VT01/100W - DIM	chiếc	6.930.000
	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB, tích hợp nguồn DIM</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2231	Vonta - VT06/100W - DIM	chiếc	7.700.000
2232	Vonta - VT06/120W - DIM	chiếc	7.920.000
2233	Vonta - VT06/150W - DIM	chiếc	9.240.000
	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD, tích hợp nguồn DIM</i>		
2234	Vonta - VT07/100W - DIM	chiếc	5.170.000
2235	Vonta - VT07/150W - DIM	chiếc	6.160.000
2236	Vonta - VT07/200W - DIM	chiếc	7.260.000
	25 Dây, cáp điện các loại		
	1 - Dây, cáp điện Trần Phú		
	<i>Dây điện dân dụng bọc PVC- bọc tròn</i>		
2237	Bọc tròn 1x0,75 (24/0,2)	m	2.509
2238	Bọc tròn 1x1,0 (32/0,2)	m	3.191
2239	Bọc tròn 1x1,5 (30/0,2)	m	4.791
2240	Bọc tròn 1x2,5 (50/0,25)	m	7.636
2241	Bọc tròn 1x4,0 (80/0,25)	m	11.845
2242	Bọc tròn 1x6,0 (120/0,25)	m	17.727
2243	Bọc tròn 1x10,0 (200/0,25)	m	29.545
	<i>Dây điện dân dụng bọc PVC- bọc dẹt</i>		
2244	Bọc tròn 2x0,75 (24/0,2)	m	5.927
2245	Bọc tròn 2x1,0 (32/0,2)	m	7.636
2246	Bọc tròn 2x1,5 (30/0,2)	m	10.482
2247	Bọc tròn 2x2,5 (50/0,25)	m	17.273
2248	Bọc tròn 2x4,0 (80/0,25)	m	25.909
2249	Bọc tròn 2x6,0 (120/0,25)	m	38.273
	<i>Dây điện dân dụng bọc PVC- bọc tròn</i>		
2250	Bọc tròn 3x0,75 (24/0,2)	m	8.818
2251	Bọc tròn 3x1,5 (30/0,25)	m	17.545
2252	Bọc tròn 3x2,5 (50/0,25)	m	28.545
2253	Bọc tròn 4x1,5 (30/0,25)	m	22.455
2254	Bọc tròn 4x2,55 (50/0,25)	m	36.273
	<i>Dây điện dân dụng bọc PVC-dính cách & dây súp</i>		
2255	Dính cách 2x1,5 (30/0,2)	m	10.727
2256	Dính cách 2x2,5 (50/0,25)	m	17.727
2257	Dính cách 2x4,0 (80/0,25)	m	26.364
2258	Dính cách 2x0,75 (24/0,2)	m	5.127
	<i>Cáp đồng điện bọc hạ thế 1 lớp nhựa - Cu/PVC- 0,6/1KV</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2259	1x16	m	39.440
2260	1x25	m	62.500
2261	1x35	m	84.400
2262	1x50	m	123.700
2263	1x70	m	165.550
2264	1x95	m	225.600
2265	1x120	m	278.500
2266	1x150	m	347.700
2267	1x185	m	435.860
2268	1x240	m	547.200
2269	1x300	m	726.800
	<i>Cáp điện treo hạ thế 1 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
2270	1x10	m	26.640
2271	1x16	m	41.550
2272	1x25	m	64.900
2273	1x35	m	87.000
2274	1x50	m	126.550
2275	1x70	m	169.100
2276	1x95	m	229.000
2277	1x120	m	282.700
2278	1x150	m	352.800
2279	1x185	m	441.700
2280	1x240	m	553.100
2281	1x300	m	723.830
2282	1x400	m	917.800
	<i>Cáp treo hạ thế 2 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
2283	2x4	m	26.900
2284	2x6	m	37.320
2285	2x10	m	56.800
2286	2x16	m	88.000
2287	2x25	m	137.800
	<i>Cáp treo hạ thế 3 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
2288	3x4	m	40.300
2289	3x6	m	55.930
2290	3x10	m	85.000
2291	3x16	m	130.600

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2292	3x25	m	203.400
2293	3x35	m	271.400
2294	3x50	m	393.400
2295	3x70	m	524.900
2296	3x95	m	709.300
2297	3x120	m	874.600
	<i>Cáp treo hạ thế (3+1) ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
2298	3x4+1x2,5	m	45.100
2299	3x6+1x4	m	64.000
2300	3x10+1x6	m	99.400
2301	3x16+1x10	m	152.300
2302	3x25+1x10	m	223.500
2303	3x25+1x16	m	238.500
2304	3x35+1x16	m	305.900
2305	3x35+1x25	m	330.100
2306	3x50+1x25	m	449.000
2307	3x50+1x35	m	471.500
2308	3x70+1x35	m	603.600
2309	3x70+1x50	m	644.100
2310	3x95+1x50	m	827.000
2311	3x95+1x70	m	871.500
2312	3x120+1x70	m	1.035.500
2313	3x120+1x95	m	1.096.800
2314	3x150+1x95	m	1.310.000
2315	3x150+1x120	m	1.364.600
2316	3x185+1x95	m	1.636.200
2317	3x185+1x120	m	1.710.000
2318	3x240+1x120	m	2.050.000
2319	3x240+1x150	m	2.141.000
2320	3x300+1x150	m	2.653.000
2321	3x300+1x185	m	2.765.000
	<i>Cáp treo hạ thế 4 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
2322	4x4	m	51.500
2323	4x6	m	72.300
2324	4x10	m	111.000
2325	4x16	m	171.600
2326	4x25	m	268.400

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2327	4x35	m	359.000
2328	4x50	m	522.200
2329	4x70	m	697.700
2330	4x95	m	943.500
2331	4x120	m	1.165.000
2332	4x150	m	1.452.000
2333	4x185	m	1.817.000
2334	4x240	m	2.274.000
2335	4x300	m	2.972.000
	<i>Cáp ngầm hạ thế 2 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
2336	2x4	m	32.800
2337	2x6	m	44.000
2338	2x10	m	64.600
2339	2x16	m	97.000
2340	2x25	m	149.100
2341	2x35	m	196.500
2342	2x50	m	282.200
2343	2x70	m	375.000
2344	2x95	m	520.600
	<i>Cáp ngầm hạ thế 3 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
2345	3x4	m	41.000
2346	3x6	m	56.600
2347	3x10	m	85.500
2348	3x16	m	131.000
2349	3x25	m	204.000
2350	3x35	m	272.400
2351	3x50	m	395.400
2352	3x70	m	529.000
2353	3x95	m	714.300
2354	3x120	m	880.500
2355	3x150	m	1.097.600
2356	3x185	m	1.372.400
	<i>Cáp ngầm hạ thế (3+1) ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
2357	3x6+1x4	m	75.500
2358	3x10+1x6	m	112.600
2359	3x16+1x10	m	167.700

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2360	3x25+1x10	m	241.700
2361	3x25+1x16	m	257.600
2362	3x35+1x16	m	326.900
2363	3x35+1x25	m	352.200
2364	3x50+1x25	m	476.600
2365	3x50+1x35	m	500.000
2366	3x70+1x35	m	650.100
2367	3x70+1x50	m	692.200
2368	3x95+1x50	m	880.000
2369	3x95+1x70	m	926.000
2370	3x120+1x70	m	1.095.000
2371	3x120+1x95	m	1.158.000
2372	3x150+1x95	m	1.377.000
2373	3x150+1x120	m	1.433.000
2374	3x185+1x95	m	1.711.200
2375	3x185+1x120	m	1.787.000
2376	3x240+1x120	m	2.134.000
2377	3x240+1x150	m	2.228.000
2378	3x300+1x185	m	2.758.000
	<i>Cáp ngầm hạ thế 4 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
2379	4x4	m	53.600
2380	4x6	m	74.500
2381	4x10	m	113.900
2382	4x16	m	175.200
2383	4x25	m	273.100
2384	4x35	m	365.000
2385	4x50	m	529.200
2386	4x70	m	723.000
2387	4x95	m	973.000
2388	4x120	m	1.197.000
2389	4x150	m	1.488.000
2390	4x185	m	1.858.000
2391	4x240	m	2.320.000
	2- Dây cáp điện CADI-SUN		
	<i>Cáp đồng 2 ruột - Cu/XLPE/PVC/-0,6/1KV</i>		
2392	CXV 2x1,5	m	11.235
2393	CXV 2x2,5	m	16.783

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2394	CXV 2x4	m	24.508
2395	CXV 2x6	m	36.620
2396	CXV 2x10	m	56.434
2397	CXV 2x11	m	60.410
2398	CXV 2x16	m	85.487
	<i>Cáp đồng 3 ruột - Cu/XLPE/PVC/-0,6/1KV</i>		
2399	CXV 3x1,5	m	17.632
2400	CXV 3x2,5	m	25.562
2401	CXV 3x4	m	37.265
2402	CXV 3x6	m	53.369
2403	CXV 3x10	m	83.196
2404	CXV 3x16	m	125.362
	<i>Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) - Cu/XLPE/PVC/-0,6/1KV</i>		
2405	CXV 3x2,5+1x1,5	m	29.973
2406	CXV 3x4+1x2,5	m	44.390
2407	CXV 3x6+1x4	m	63.759
2408	CXV 3x10+1x6	m	98.155
2409	CXV 3x16+1x10	m	152.145
	<i>Cáp đồng 4 ruột - Cu/XLPE/PVC/-0,6/1KV</i>		
2410	CXV 4x1,5	m	22.222
2411	CXV 4x2,5	m	33.161
2412	CXV 4x4	m	48.245
2413	CXV 4x6	m	69.723
2414	CXV 4x10	m	109.208
2415	CXV 4x16	m	165.211
	<i>Cáp ngầm 2 ruột - Cu/XLPE/PVC/-0,6/1KV</i>		
2416	DSTA 2x1,5	m	19.400
2417	DSTA 2x2,5	m	25.803
2418	DSTA 2x4	m	34.127
2419	DSTA 2x6	m	45.693
2420	DSTA 2x10	m	66.878
2421	DSTA 2x16	m	98.521
	<i>Cáp ngầm 3 ruột - Cu/XLPE/PVC/-0,6/1KV</i>		
2422	DSTA 3x1,5	m	25.959
2423	DSTA 3x2,5	m	34.998
2424	DSTA 3x4	m	46.732
2425	DSTA 3x6	m	62.987

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2426	DSTA 3x10	m	93.604
2427	DSTA 3x16	m	140.092
	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) - Cu/XLPE/PVC/-0,6/1KV		
2428	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	39.506
2429	DSTA 3x4+1x2,5	m	54.773
2430	DSTA 3x6+1x4	m	74.252
2431	DSTA 3x10+1x6	m	110.232
2432	DSTA 3x16+1x10	m	166.682
2433	DSTA 3x25+1x16	m	249.879
2434	DSTA 3x35+1x25	m	350.692
2435	DSTA 3x50+1x25	m	452.910
2436	DSTA 3x70+1x35	m	654.846
2437	DSTA 3x95+1x50	m	888.414
2438	DSTA 3x120+1x70	m	1.128.313
2439	DSTA 3x150+1x95	m	1.421.939
2440	DSTA 3x185+1x120	m	1.775.019
2441	DSTA 3x240+1x150	m	2.283.700
2442	DSTA 3x300+1x150	m	2.745.718
	Cáp ngầm 4 ruột - Cu/XLPE/PVC/-0,6/1KV		
2443	DSTA 4x1,5	m	31.115
2444	DSTA 4x2,5	m	42.689
2445	DSTA 4x4	m	58.025
2446	DSTA 4x6	m	80.026
2447	DSTA 4x10	m	121.036
2448	DSTA 4x16	m	181.963
2449	DSTA 4x25	m	273.324
2450	DSTA 4x35	m	376.217
2451	DSTA 4x50	m	514.335
2452	DSTA 4x70	m	742.002
2453	DSTA 4x95	m	1.010.278
2454	DSTA 4x120	m	1.258.127
2455	DSTA 4x150	m	1.559.162
2456	DSTA 4x185	m	1.945.180
2457	DSTA 4x240	m	2.522.508
2458	DSTA 4x300	m	3.141.169
	Cáp đồng trần		
2459	C1,5	kg	282.098

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2460	C2,5		
2461	C4	kg	280.621
2462	C6	kg	279.638
2463	CF10	kg	279.030
2464	CF16	kg	277.978
2465	CF25	kg	274.628
2466	CF35	kg	274.565
2467	CF50	kg	274.285
2468	CF70	kg	276.242
	Dây điện dân dụng (ôvan 2 ruột mềm) Cu/PVC/PVC - 300/500v	kg	274.308
2469	VCTFK 2x0,75	m	5.342
2470	VCTFK 2x1,0	m	6.556
2471	VCTFK 2x1,5	m	9.027
2472	VCTFK 2x2,5	m	14.534
2473	VCTFK 2x4,0	m	22.587
2474	VCTFK 2x6,0	m	34.022
	3- Dây cáp điện Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân		
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn		
2475	BỌC TRÒN 1x0.7	m	2.470
2476	BỌC TRÒN 1x1.0	m	3.150
2477	BỌC TRÒN 1x1.5	m	4.810
2478	BỌC TRÒN 1x2.0	m	6.280
2479	BỌC TRÒN 1x2.5	m	7.690
2480	BỌC TRÒN 1x3.0	m	9.280
2481	BỌC TRÒN 1x4.0	m	11.990
2482	BỌC TRÒN 1x6.0	m	17.710
2483	BỌC TRÒN 1x8.0	m	24.320
2484	BỌC TRÒN 1x10	m	30.920
2485	BỌC TRÒN 1x16	m	49.280
2486	BỌC TRÒN 1x25	m	72.900
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn 1 ruột cứng		
2487	BỌC TRÒN 1 x 1,5	m	4.630
2488	BỌC TRÒN 1 x 2,0	m	6.210
2489	BỌC TRÒN 1 x 2,5	m	7.350
2490	BỌC TRÒN 1 x 4,0	m	11.890

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2491	BỌC TRÒN 1 x 6,0	m	17.780
	<i>Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc dẹt</i>		
2492	BỌC DẸT 2x0.7	m	5.290
2493	BỌC DẸT 2x1.0	m	7.280
2494	BỌC DẸT 2x1.5	m	10.010
2495	BỌC DẸT 2x2.0	m	13.680
2496	BỌC DẸT 2x2.5	m	16.070
2497	BỌC DẸT 2x3.0	m	20.240
2498	BỌC DẸT 2x4.0	m	25.050
2499	BỌC DẸT 2x6.0	m	37.730
	<i>Cáp điện treo hạ thế 1 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
2500	CXV 1x6	m	18.360
2501	CXV 1x10	m	29.060
2502	CXV 1x16	m	45.020
2503	CXV 1x25	m	68.920
2504	CXV 1x35	m	96.180
2505	CXV 1x50	m	132.310
2506	CXV 1x70	m	186.560
2507	CXV 1x95	m	259.650
2508	CXV 1x120	m	325.550
2509	CXV 1x150	m	405.260
2510	CXV 1x185	m	507.710
2511	CXV 1x240	m	663.400
	<i>Cáp điện treo hạ thế 2 ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
2512	CXV 2x4	m	27.200
2513	CXV 2x6	m	40.560
2514	CXV 2x10	m	17.560
2515	CXV 2x16	m	94.730
2516	CXV 2x25	m	145.760
2517	CXV 2x35	m	202.130
2518	CXV 2x50	m	276.990
	<i>Cáp điện treo hạ thế (3+1) ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV</i>		
2519	CXV 3x4+1x2.5	m	49.420
2520	CXV 3x6+1x4	m	70.980
2521	CXV 3x10+1x6	m	109.160

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2522	CXV 3x16+1x10	m	169.100
2523	CXV 3x25+1x16	m	258.980
2524	CXV 3x35+1x16	m	341.810
2525	CXV 3x50+1x25	m	477.460
2526	CXV 3x70+1x35	m	672.030
2527	CXV 3x95+1x50	m	923.680
2528	CXV 3x120+1x70	m	1.179.720
2529	CXV 3x150+1x95	m	1.495.790
2530	CXV 3x185+1x120	m	1.873.770
2531	CXV 3x240+1x120	m	2.344.480
	Cáp điện treo hạ thế (4+1) ruột - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		
2532	CXV 4x1.5	m	24.770
2533	CXV 4x2.5	m	36.960
2534	CXV 4x4	m	53.720
2535	CXV 4x6	m	77.620
2536	CXV 4x10	m	121.620
2537	CXV 4x16	m	184.000
2538	CXV 4x25	m	284.510
2539	CXV 4x35	m	395.000
2540	CXV 4x50	m	544.160
2541	CXV 4x70	m	767.210
2542	CXV 4x95	m	1.057.520
2543	CXV 4x120	m	1.323.710
2544	CXV 4x150	m	1.648.370
2545	CXV 4x185	m	2.063.050
2546	CXV 4x240	m	2.690.900
	Cáp điện ngầm hạ thế 2 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		
2547	DSTA 2x2.5	m	28.760
2548	DSTA 2x4	m	38.020
2549	DSTA 2x6	m	50.920
2550	DSTA 2x10	m	74.530
2551	DSTA 2x16	m	109.730
2552	DSTA 2x25	m	163.640
2553	DSTA 2x35	m	221.530
2554	DSTA 2x50	m	300.540
2555	DSTA 2x70	m	419.710

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2556	DSTA 2x95	m	592.700
2557	DSTA 2x120	m	734.380
2558	DSTA 2x150	m	916.980
	<i>Cáp điện ngầm hạ thế (3+1) ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
2559	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	44.030
2560	DSTA 3x4+1x2.5	m	61.030
2561	DSTA 3x6+1x4	m	82.750
2562	DSTA 3x10x1x6	m	122.760
2563	DSTA 3x16+1x10	m	185.570
2564	DSTA 3x25+1x16	m	278.190
2565	DSTA 3x35+1x16	m	363.870
2566	DSTA 3x50+1x25	m	504.370
2567	DSTA 3x70+1x35	m	728.960
2568	DSTA 3x95+1x50	m	989.950
2569	DSTA 3x120+1x70	m	1.255.750
2570	DSTA 3x150+1x95	m	1.584.450
2571	DSTA 3x185+1x120	m	1.977.480
2572	DSTA 3x240+1x150	m	2.547.240
	<i>Cáp điện ngầm hạ thế 4 ruột - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV</i>		
2573	DSTA 4x2.5	m	47.610
2574	DSTA 4x4	m	64.690
2575	DSTA 4x6	m	89.180
2576	DSTA 4x10	m	135.010
2577	DSTA 4x16	m	202.760
2578	DSTA 4x25	m	304.630
2579	DSTA 4x35	m	419.390
2580	DSTA 4x50	m	573.180
2581	DSTA 4x70	m	826.640
2582	DSTA 4x95	m	1.125.630
2583	DSTA 4x120	m	1.401.910
2584	DSTA 4x150	m	1.736.480
2585	DSTA 4x185	m	2.167.700
2586	DSTA 4x240	m	2.811.360
	4- Dây cáp điện hạ thế Goldcup của Công ty Cổ phần Đông Giang		
	<i>Dây điện 1 lõi mềm 450/750V - Cu/PVC</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2587	1x1,5	m	3.961
2588	1x2,5	m	6.321
2589	1x4	m	10.105
2590	1x6	m	14.875
2591	1x10	m	25.236
2592	1x16	m	38.329
2593	1x25	m	60.672
2594	1x35	m	84.295
2595	1x50	m	120.865
	Dây điện dẹt (ovan) 2 lõi mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC		
2596	2x0,75	m	5.013
2597	2x1	m	6.170
2598	2x1,5	m	8.725
2599	2x2,5	m	13.775
2600	2x4	m	21.719
2601	2x6	m	32.339
	Cáp điện 1 lõi 450/750V - Cu/PVC		
2602	1x4	m	9.998
2603	1x6	m	14.864
2604	1x10	m	24.574
2605	1x16RC	m	37.816
2606	1x25RC	m	59.786
2607	1x35RC	m	81.425
2608	1x50RC	m	111.602
	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
2609	1x10	m	25.457
2610	1x25RC	m	61.019
2611	1x35RC	m	83.112
2612	1x70RC	m	163.687
2613	1x95RC	m	223.404
2614	1x120RC	m	279.377
	Cáp điện 2 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
2615	2x1,5	m	11.941
2616	2x2,5	m	16.424
2617	2x4	m	23.575
2618	2x6	m	33.789
2619	2x10	m	53.579

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2620	2x16RC	m	82.823
2621	2x25RC	m	125.759
2622	2x35RC	m	176.166
2623	2x50RC	m	236.875
	Cáp điện (3+1) lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
2624	3x4+2,5	m	41.323
2625	3x6+4	m	59.846
2626	3x10+6	m	92.689
2627	3x16+10RC	m	145.505
2628	3x25+16RC	m	224.593
2629	3x35+16RC	m	291.953
	Cáp điện 4 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC		
2630	4x2,5	m	31.740
2631	4x4	m	46.128
2632	4x6	m	65.206
2633	4x16RC	m	157.783
2634	4x25RC	m	246.237
2635	4x70RC	m	662.112
	Cáp ngầm 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC		
2636	1x50RC	m	132.644
2637	1x70RC	m	184.087
	Cáp ngầm 2 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
2638	2x4	m	32.667
2639	2x6	m	43.190
	Cáp ngầm (3+1) lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
2640	3x6+4	m	71.374
2641	3x10+6	m	104.274
	Cáp ngầm 4 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
2642	4x6	m	75.866
2643	4x10	m	114.734
26	Ống và phụ kiện ống nhựa		
	I - Sản phẩm CTy CP nhựa Tiên Phong		
	Ống và phụ tùng luôn dây điện		
2644	D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	cây	16.364

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2645	D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	cây	23.182
2646	D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	cây	31.636
2647	D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	cây	63.636
2648	D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	cây	100.909
2649	D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	cây	134.545
2650	D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	cây	161.818
2651	Cút T D16	cái	3.909
2652	Cút T D20	cái	5.182
2653	Cút T D25	cái	6.909
2654	Cút T D32	cái	8.636
2655	Cút góc D20	cái	4.364
2656	Cút góc D25	cái	7.273
2657	Cút góc D32	cái	10.545
2658	Hộp chia ngả D16	cái	5.545
2659	Hộp chia ngả D20	cái	5.727
2660	Hộp chia ngả D25	cái	6.455
	<i>Ống và phụ kiện uPVC</i>		
	- Ống thoát		
2661	D21	m	5.364
2662	D27	m	6.636
2663	D34	m	8.636
2664	D42	m	12.818
2665	D48	m	15.091
2666	D60	m	19.545
2667	D75	m	27.455
2668	D90	m	33.545
2669	D110	m	50.636
2670	D125	m	55.909
2671	D140	m	68.909
	- Class 0		
2672	D21	m	6.545
2673	D27	m	8.364
2674	D34	m	10.182
2675	D42	m	14.455
2676	D48	m	17.636
2677	D60	m	23.455
2678	D75	m	32.091

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2679	D90	m	38.364
2680	D110	m	57.273
2681	D125	m	70.455
2682	D140	m	87.727
	- Class 1		
2683	D21	m	7.091
2684	D27	m	9.818
2685	D34	m	12.364
2686	D42	m	16.909
2687	D48	m	20.091
2688	D60	m	28.545
2689	D75	m	36.273
2690	D90	m	44.818
2691	D110	m	66.727
2692	D125	m	82.545
2693	D140	m	103.182
	- Class 2		
2694	D21	m	8.636
2695	D27	m	10.909
2696	D34	m	15.091
2697	D42	m	19.273
2698	D48	m	23.273
2699	D60	m	33.273
2700	D75	m	47.364
2701	D90	m	51.909
2702	D110	m	76.000
2703	D125	m	97.818
2704	D140	m	121.636
	- Class 3		
2705	D21	m	10.182
2706	D27	m	15.364
2707	D34	m	17.273
2708	D42	m	22.636
2709	D48	m	28.182
2710	D60	m	40.182
2711	D75	m	58.545
2712	D90	m	68.091

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2713	D110	m	106.455
2714	D125	m	124.091
2715	D140	m	162.636
	- Cút 90		
2716	D21	cái	1.182
2717	D27	cái	1.727
2718	D34	cái	2.727
2719	D42	cái	4.364
2720	D48	cái	6.909
2721	D60	cái	10.182
2722	D75	cái	18.000
2723	D90	cái	25.000
2724	D110	cái	37.909
2725	D125	cái	70.091
2726	D140	cái	96.364
	- Cút 45		
2727	D21	cái	1.182
2728	D27	cái	1.455
2729	D34	cái	2.091
2730	D42	cái	3.273
2731	D48	cái	5.273
2732	D60	cái	8.636
2733	D75	cái	14.909
2734	D90	cái	20.455
2735	D110	cái	29.818
2736	D125	cái	52.727
2737	D140	cái	65.455
	- Tê 90		
2738	D21	cái	1.727
2739	D27	cái	2.909
2740	D34	cái	4.000
2741	D42	cái	5.727
2742	D48	cái	8.545
2743	D60	cái	13.455
2744	D75	cái	22.909
2745	D90	cái	33.182
2746	D110	cái	53.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2747	D125	cái	111.818
2748	D140	cái	143.636
	Zoăng cao su		
2749	Zoăng cao su D63	cái	9.091
2750	Zoăng cao su D75	cái	11.455
2751	Zoăng cao su D90	cái	13.909
2752	Zoăng cao su D110	cái	17.636
2752	Zoăng cao su D125	cái	21.545
2753	Zoăng cao su D140	cái	24.000
2753	Zoăng cao su D160	cái	32.909
	Ống HDPE - PE100		
2754	D20 PN16	m	7.727
2755	D25 PN12,5	m	9.818
2756	D32 PN10	m	13.182
2756	D40 PN8	m	16.636
2757	D40 PN10	m	20.091
2757	D50 PN8	m	25.818
2758	D50 PN10	m	30.818
2758	D63 PN8	m	40.091
2759	D63 PN10	m	49.273
2760	D75 PN8	m	57.000
2761	D75 PN10	m	70.273
2762	D90 PN8	m	90.000
2763	D90 PN10	m	99.727
2764	D110 PN8	m	120.818
2765	D110 PN10	m	151.091
2766	D125 PN8	m	156.000
2767	D125 PN10	m	190.727
2768	D140 PN8	m	194.273
2769	D140 PN10	m	238.091
2770	D160 PN8	m	255.091
2771	D160 PN10	m	312.909
	Ống HDPE - PE80		
2772	D20 PN12,5	m	7.545
2773	D25 PN10	m	9.818
2774	D32 PN8	m	13.455
2775	D32 PN10	m	15.727

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2776	D40 PN8	m	20.091
2777	D40 PN10	m	24.273
2778	D50 PN8	m	31.273
2779	D50 PN10	m	37.364
2780	D63 PN8	m	49.727
2781	D63 PN10	m	59.636
2782	D75 PN8	m	70.364
2783	D75 PN10	m	85.273
2784	D90 PN8	m	101.909
2785	D90 PN10	m	120.818
2786	D110 PN8	m	148.182
2787	D110 PN10	m	182.545
2788	D125 PN8	m	189.364
2789	D125 PN10	m	232.909
2790	D140 PN8	m	237.455
2791	D140 PN10	m	290.364
2792	D160 PN8	m	309.727
2793	D160 PN10	m	380.909
	<i>Phụ kiện HDPE</i>		
	<i>- Đầu nối thẳng</i>		
2794	D 20	bộ	17.000
2795	D 25	bộ	25.545
2796	D 32	bộ	33.091
2797	D 40	bộ	49.182
2798	D 50	bộ	63.982
2799	D 63	bộ	84.273
2800	D 75	bộ	134.727
2801	D 90	bộ	235.364
	<i>- Nối góc 90</i>		
2802	D 20	bộ	21.091
2803	D 25	bộ	24.182
2804	D 32	bộ	33.091
2805	D 40	bộ	52.636
2806	D 50	bộ	68.182
2807	D 63	bộ	114.364
2808	D 75	bộ	158.091
2809	D 90	bộ	268.909

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Tê đều 90		
2810	D 20	bộ	21.455
2811	D 25	bộ	30.727
2812	D 32	bộ	35.636
2813	D 40	bộ	69.545
2814	D 50	bộ	111.455
2815	D 63	bộ	133.636
2816	D 75	bộ	211.818
2817	D 90	bộ	395.364
	- Đại khởi thủy		
2818	D 32	bộ	21.091
2819	D 40	bộ	31.000
2820	D 50	bộ	37.818
2821	D 63	bộ	53.727
2822	D 75	bộ	68.182
2823	D 90	bộ	81.636
2824	D 110	bộ	129.273
	Ống nước PPR - PN10		
2825	D 20 x 2,3	m	21.273
2826	D 25 x 2,8	m	37.909
2827	D 32 x 2,9	m	49.182
2828	D 40 x 3,7	m	65.909
2829	D 50 x 4,6	m	96.636
2830	D 63 x 5,8	m	153.636
2831	D 75 x 6,8	m	213.636
2832	D 90 x 8,2	m	311.818
2833	D 110 x 10	m	499.091
	Ống nước PPR - PN16		
2834	D 20 x 2,8	m	23.636
2835	D 25 x 3,5	m	43.636
2836	D 32 x 4,4	m	59.091
2837	D 40 x 5,5	m	80.000
2838	D 50 x 6,9	m	127.273
2839	D 63 x 8,6	m	200.000
2840	D 75 x 10,3	m	272.727
2841	D 90 x 12,3	m	381.818
2842	D 110 x 15,1	m	581.818

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Ống nước PPR - PN20</i>		
2843	D 20 x 3,4	m	26.273
2844	D 25 x 4,2	m	46.091
2845	D 32 x 5,4	m	67.818
2846	D 40 x 6,7	m	105.000
2847	D 50 x 8,3	m	163.182
2848	D 63 x 10,5	m	257.273
2849	D 75 x 12,5	m	356.364
2850	D 90 x 15	m	532.727
2851	D 110 x 18,3	m	750.000
	<i>Phụ kiện PPR-PN20</i>		
	<i>- Cút 90</i>		
2852	D 20	cái	5.273
2853	D 25	cái	7.000
2854	D 32	cái	12.273
2855	D 40	cái	20.000
2856	D 50	cái	35.091
2857	D 63	cái	107.455
2858	D 75	cái	140.273
2859	D 90	cái	216.364
2860	D 110	cái	397.273
	<i>- Cút 45</i>		
2861	D 20	cái	4.364
2862	D 25	cái	7.000
2863	D 32	cái	10.545
2864	D 40	cái	21.000
2865	D 50	cái	40.091
2866	D 63	cái	91.818
2867	D 75	cái	141.182
2868	D 90	cái	168.182
2869	D 110	cái	292.818
	<i>- Tê đều</i>		
2870	D 20	cái	6.182
2871	D 25	cái	9.545
2872	D 32	cái	15.727
2873	D 40	cái	24.545
2874	D 50	cái	48.182

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2875	D 63	cái	120.909
2876	D 75	cái	181.545
2877	D 90	cái	281.818
2878	D 110	cái	422.727
	- Măng sông		
2879	D 20	cái	2.818
2880	D 25	cái	4.727
2881	D 32	cái	7.273
2882	D 40	cái	11.636
2883	D 50	cái	20.909
2884	D 63	cái	41.818
2885	D 75	cái	70.091
2886	D 90	cái	118.636
2887	D 110	cái	192.364
	- Rắc co nhựa		
2888	D 20	cái	34.545
2889	D 25	cái	50.909
2890	D 32	cái	73.182
2891	D 40	cái	84.091
2892	D 50	cái	126.364
2893	D 63	cái	292.727
	- Van PPR-PN20		
2894	D 20	cái	135.455
2895	D 25	cái	183.636
2896	D 32	cái	211.818
2897	D 40	cái	328.182
2898	D 50	cái	559.091
2899	D 63	cái	772.727
2900	D 75 PN16	cái	1.237.273
2901	D 90 PN16	cái	1.551.000
2902	D 110 PN16	cái	1.772.727
	Đầu nối ren trong		
2903	D20-1/2"	cái	34.545
2904	D25-1/2"	cái	42.273
2905	D25-3/4"	cái	47.182
2906	D32-1"	cái	76.818
2907	D40-1,1/4"	cái	190.455

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2908	D50-1,1/2"	cái	252.727
2909	D63-2"	cái	511.364
	<i>Đầu nối ren ngoài</i>		
2910	D20-1/2"	cái	43.636
2911	D25-1/2"	cái	50.455
2912	D25-3/4"	cái	60.909
2913	D32-1"	cái	90.000
2914	D40-1,1/4"	cái	261.818
2915	D50-1,1/2"	cái	327.273
2916	D63-2"	cái	554.545
	<i>Zắc co ren trong</i>		
2917	D20-1/2"	cái	82.273
2918	D25-3/4"	cái	131.818
2919	D32-1"	cái	193.182
	<i>Zắc co ren ngoài</i>		
2920	D20-1/2"	cái	87.727
2921	D25-3/4"	cái	136.818
2922	D32-1"	cái	215.000
	<i>Nối góc 90 độ ren trong</i>		
2923	D20-1/2"	cái	38.455
2924	D25-1/2"	cái	43.636
2925	D25-3/4"	cái	58.818
2926	D32-1"	cái	108.636
	<i>Nối góc 90 độ ren ngoài</i>		
2927	D20-1/2"	cái	54.091
2928	D25-1/2"	cái	61.182
2929	D25-3/4"	cái	72.273
2930	D32-1"	cái	115.091
	2-Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE của Công ty CP ASIA Kinh Bắc		
2931	ASIA Φ 25/32	m	13.400
2932	ASIA Φ 30/40	m	14.200
2933	ASIA Φ 40/50	m	21.000
2934	ASIA Φ 50/65	m	28.300
2935	ASIA Φ 65/85	m	41.500
2936	ASIA Φ 80/105	m	54.600
2937	ASIA Φ 90/112	m	65.600
2938	ASIA Φ 100/130	m	76.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2939	ASIA Φ 125/160	m	116.200
2940	ASIA Φ 150/195	m	155.700
2941	ASIA Φ 175/230	m	242.000
2942	ASIA Φ 200/260	m	285.000
2943	ASIA Φ 250/320	m	425.000
	3-Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE của Công ty CP SANTO		
2944	ELP 25	m	12.800
2945	ELP 30	m	14.900
2946	ELP 40	m	21.400
2947	ELP 50	m	29.300
2948	ELP 65	m	42.500
2949	ELP 72	m	47.800
2950	ELP 80	m	55.300
2951	ELP 90	m	63.600
2952	ELP 100	m	78.100
2953	ELP 125	m	121.400
2954	ELP 150	m	165.800
2955	ELP 160	m	185.000
2956	ELP 175	m	247.200
2957	ELP 200	m	295.500
	<i>Phụ kiện</i>		
2958	MS25	cái	5.500
2959	MS30	cái	6.500
2960	MS40	cái	7.000
2961	MS50	cái	12.000
2962	MS65	cái	18.000
2963	MS80	cái	25.700
2964	MS90	cái	27.000
2965	MS100	cái	31.000
2966	MS125	cái	41.000
2967	MS150	cái	47.200
2968	MS200	cái	98.900
2969	Nút loe không lắp 25	cái	11.770
2970	Nút loe không lắp 30	cái	14.960
2971	Nút loe không lắp 40	cái	18.480
2972	Nút loe không lắp 50	cái	28.050
2973	Nút loe không lắp 65	cái	29.590

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2974	Nút loe không lắp 80	cái	41.470
2975	Nút loe không lắp 100	cái	48.840
2976	Nút loe không lắp 125	cái	63.250
2977	Nút loe không lắp 150	cái	69.520
2978	Nút loe không lắp 175	cái	113.630
2979	Nút loe không lắp 200	cái	181.610
2980	Băng cảnh báo cấp điện 30cm	cuộn	9.000
2981	Băng cảnh báo cấp điện 50cm	cuộn	11.800
2982	Băng cảnh báo cấp thông tin 30cm	cuộn	9.600
2983	Băng cảnh báo cấp thông tin 50cm	cuộn	12.000
2984	Băng cao su non 50mmx2,2m	cuộn	25.740
2985	Băng keo PVC chịu nước 40mmx10mx0,15mm	cuộn	19.150
	4-Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE Tiến Công của Công ty Cổ phần hợp tác Thành Công		
2986	TPF Φ 32/25	m	12.800
2987	TPF Φ 40/30	m	14.900
2988	TPF Φ 50/40	m	21.400
2989	TPF Φ 65/50	m	29.300
2990	TPF Φ 85/65	m	42.500
2991	TPF Φ 105/80	m	55.300
2992	TPF Φ 110/90	m	63.600
2993	TPF Φ 130/100	m	78.100
2994	TPF Φ 160/125	m	121.400
2995	TPF Φ 195/150	m	165.800
2996	TPF Φ 210/160	m	185.000
2997	TPF Φ 230/200	m	247.200
2998	TPF Φ 260/200	m	295.500
	<i>Phụ kiện</i>		
2999	MS 32/25	chiếc	6.600
3000	MS 40/30	chiếc	7.920
3001	MS 50/40	chiếc	11.000
3002	MS 65/50	chiếc	13.200
3003	MS 85/65	chiếc	19.800
3004	MS 105/80	chiếc	28.270
3005	MS 110/90	chiếc	29.700
3006	MS 130/100	chiếc	34.100
3007	MS 160/125	chiếc	45.100

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3008	MS 195/150	chiếc	51.920
3009	MS 230/200	chiếc	81.070
3010	MS 260/200	chiếc	108.790
3011	Nút loe không lắp 32/25	chiếc	10.560
3012	Nút loe không lắp 40/30	chiếc	11.550
3013	Nút loe không lắp 50/40	chiếc	14.520
3014	Nút loe không lắp 65/50	chiếc	25.080
3015	Nút loe không lắp 85/65	chiếc	26.730
3016	Nút loe không lắp 105/80	chiếc	36.850
3017	Nút loe không lắp 110/90	chiếc	42.460
3018	Nút loe không lắp 130/100	chiếc	45.320
3019	Nút loe không lắp 160/125	chiếc	58.080
3020	Nút loe không lắp 195/150	chiếc	64.130
3021	Nút loe không lắp 230/200	chiếc	108.790
3022	Băng cao su non	cuộn	28.380
3023	Băng cao su lưu hóa	cuộn	48.290
3024	Băng keo chịu nước	cuộn	21.560
3025	Gối đỡ 130/100	bộ	42.900
3026	Gối đỡ 195/150	bộ	93.500
27	Vật tư chuyên ngành cấp nước		
	<i>1-Sản phẩm của Công ty CP ĐT PT Vân Giang</i>		
	<i>Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức (Tiêu chuẩn BS1387/85)</i>		
3027	D15 (21,2x1,9)	m	29.000
3028	D20 (26,65x2,1)	m	41.000
3029	D25 (33,5x2,3)	m	56.000
3030	D32 (42,2x2,3)	m	71.000
3031	D40 (48,1x2,5)	m	89.000
3032	D50 (59,9x2,6)	m	116.000
3033	D65 (75,6x2,9)	m	165.000
3034	D80 (88,3x2,9)	m	193.000
3035	D100 (113,45x3,2)	m	276.000
	<i>Ống thép đen Việt Đức (Tiêu chuẩn ASTM A53A)</i>		
3036	D125 (141,3x3,96)	m	448.000
3037	D150 (168,3x3,96)	m	535.000
3038	D150 (168,3x4,78)	m	644.000
3039	D150 (168,3x5,16)	m	693.000
3040	D200 (219,1x4,78)	m	843.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3041	D200 (219,1x5,16)	m	909.000
3042	D200 (219,1x5,56)	m	978.000
	<i>Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát (Tiêu chuẩn BS1387/85-A1)</i>		
3043	D15 (21,2x1,9)	m	43.000
3044	D20 (26,65x2,1)	m	56.000
3045	D25 (33,5x2,3)	m	79.000
3046	D32 (42,2x2,3)	m	99.000
3047	D40 (48,1x2,5)	m	124.000
3048	D50 (59,9x2,6)	m	161.000
3049	D65 (75,6x2,9)	m	228.000
3050	D80 (88,3x2,9)	m	268.000
3051	D100 (113,45x3,2)	m	381.000
	<i>Van cổng 2 mặt bích ty chìm không tay sản xuất Malaysia (OKM)</i>		
3052	DN80	cái	4.699.000
3053	DN100	cái	5.976.000
3054	DN150	cái	9.240.000
3055	DN200	cái	14.918.000
	<i>Van bướm vô lăng 612XC, PN10 sản xuất Malaysia (OKM)</i>		
3056	DN80	cái	5.338.000
3057	DN100	cái	5.976.000
3058	DN150	cái	9.398.000
3059	DN200	cái	11.815.000
	<i>Van bướm gạt 612XC, PN10 Nhật sản xuất tại Malaysia (OKM)</i>		
3060	DN80	cái	3.833.000
3061	DN100	cái	4.516.000
3062	DN150	cái	7.846.000
3063	DN200	cái	11.815.000
	<i>Van 1 chiều MB lá lật SX Malaysia (OKM)</i>		
3064	DN80	cái	4.516.000
3065	DN100	cái	5.703.000
3066	DN150	cái	10.448.000
3067	DN200	cái	17.974.000
	<i>Van xả khí SX Malaysia (OKM)</i>		
3068	DN25	cái	4.375.000
3069	DN50	cái	6.663.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3070	DN100	cái	15.844.000
	<i>Van cửa ANA GV105 Thái Lan (van ren)</i>		
3071	DN15	cái	104.000
3072	DN20	cái	161.000
3073	DN25	cái	245.000
3074	DN32	cái	366.000
3075	DN40	cái	513.000
3076	DN50	cái	650.000
3077	DN65	cái	1.586.000
3078	DN80	cái	2.063.000
3079	DN100	cái	3.563.000
	<i>Van 1 chiều ANA CHV111 Thái Lan (van ren)</i>		
3080	DN15	cái	94.000
3081	DN20	cái	128.000
3082	DN25	cái	188.000
3083	DN32	cái	324.000
3084	DN40	cái	400.000
3085	DN50	cái	634.000
3086	DN65	cái	1.405.000
3087	DN80	cái	1.961.000
3088	DN100	cái	3.640.000
	<i>Van bi tay bướm ANA BV114-GH Thái Lan</i>		
3089	D15	cái	71.000
3090	D20	cái	99.000
	<i>Van 1 chiều lo xo ANA CVS117 Thái Lan</i>		
3091	D15	cái	89.000
3092	D20	cái	109.000
3093	D25	cái	154.000
	<i>Vòi tay gạt ANA Thái Lan</i>		
3094	Vòi tay gạt dài SINH119 - D15	cái	86.000
3095	Vòi tay gạt dài SMOH107 - D15	cái	104.000
3096	Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Động TN125(D100, cao 1,5m)	cái	9.750.000
3097	Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc phòng TN125(D100, cao 1,5m)	cái	9.750.000
	<i>Đồng hồ đo lưu lượng nước KENT ELSTER do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia, đã bao gồm kiểm định và đã có rắc co</i>		
3098	PSM cấp C - DN15	cái	876.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3099	PSM cấp C - DN20	cái	2.031.000
3100	PSM cấp C - DN25	cái	4.156.000
3101	PSM cấp C - DN40	cái	11.250.000
	2- Sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội		
	<i>Đồng hồ đo nước đồng nổi ren, cấp B, kiểu Woltman Turbo, tiêu chuẩn ISO 4064, hiệu P-Mac - Malaysia (đã bao gồm chi phí kiểm định tại Việt Nam, kèm theo rắc co 2 đầu)</i>		
3102	DN 15	cái	596.000
	<i>Đồng hồ đo nước gang nổi ren, kiểu Woltman Turbo, tiêu chuẩn ISO 4064, hiệu P-Mac - Malaysia (đã bao gồm chi phí kiểm định tại Việt Nam, kèm theo rắc co 2 đầu)</i>		
3103	DN 15	cái	448.000
3104	DN20	cái	1.719.000
3105	DN25	cái	3.031.000
3106	DN32	cái	4.070.000
3107	DN40	cái	5.580.000
	<i>Van hai chiều nổi bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia (kèm chụp ty van hoặc tay quay)</i>		
3108	DN 50	cái	2.560.000
3109	DN 65	cái	3.232.000
3110	DN 80	cái	3.960.000
3111	DN 100	cái	4.192.000
3112	DN 125	cái	6.240.000
3113	DN 150	cái	7.560.000
3114	DN 200	cái	12.240.000
	<i>Van một chiều nổi bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia</i>		
3115	DN 50	cái	2.640.000
3116	DN 65	cái	3.240.000
3117	DN 80	cái	3.720.000
3118	DN 100	cái	5.037.500
3119	DN 125	cái	7.776.000
3120	DN 150	cái	8.640.000
3121	DN 200	cái	15.480.000
	<i>Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia</i>		
3122	DN 50	cái	1.152.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3123	DN 65	cái	1.368.000
3124	DN 80	cái	1.920.000
3125	DN 100	cái	2.272.000
3126	DN 125	cái	2.960.000
3127	DN 150	cái	4.048.000
3128	DN 200	cái	6.112.000
	<i>Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia</i>		
3129	DN 100	cái	3.008.000
3130	DN 125	cái	4.032.000
3131	DN 150	cái	4.832.000
3132	DN 200	cái	6.720.000
	<i>Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG-Malaysia</i>		
3133	DN 50	cái	1.152.000
3134	DN 65	cái	1.392.000
3135	DN 80	cái	1.728.000
3136	DN 100	cái	2.112.000
3137	DN 125	cái	2.880.000
3138	DN 150	cái	3.888.000
3139	DN 200	cái	5.808.000
	<i>Van xả khí tự động, nối ren, hiệu AMG - Malaysia</i>		
3140	DN 25	cái	1.760.000
3141	DN 32	cái	2.080.000
3142	DN 40	cái	2.432.000
3143	DN 50	cái	2.912.000
	<i>Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia</i>		
3144	DN 50	cái	4.144.000
3145	DN 100	cái	9.120.000
	<i>Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống Gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia</i>		
3146	DN 50	cái	672.000
3147	DN 65	cái	912.000
3148	DN 80	cái	1.080.000
3149	DN 100	cái	1.520.000
3150	DN 125	cái	1.600.000
3151	DN 150	cái	1.792.000
3152	DN 200	cái	2.662.400

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	<i>Ống thép mạ kẽm Vinapipe</i>		
3153	D15 (dày 1,9)	m	34.000
3154	D20 (dày 2,1)	m	46.000
3155	D25 (dày 2,3)	m	64.000
3156	D32 (dày 2,3)	m	81.000
3157	D40 (dày 2,5)	m	101.000
3158	D50 (dày 2,6)	m	132.000
3159	D65 (dày 2,9)	m	186.000
3160	D80 (dày 2,9)	m	219.000
3161	D100 (dày 3,2)	m	312.000
	<i>Ống thép đen (Tiêu chuẩn ASTM A53A)</i>		
3162	D80 (88,9x3,0)	m	155.000
3163	D100 (114,3x3,2)	m	220.000
3164	D125 (141,3x3,96)	m	348.000
3165	D150 (168,3x3,96)	m	417.000
3166	D150 (168,3x5,16)	m	539.000
3167	D200 (219,1x4,78)	m	656.000
3168	D200 (219,1x5,16)	m	707.000
	<i>Phụ kiện thép mạ kẽm</i>		
3169	Cút D15	cái	7.000
3170	Cút D20	cái	9.600
3171	Cút D25	cái	17.400
3172	Cút D32	cái	26.900
3173	Cút D40	cái	34.100
3174	Cút D50	cái	55.000
3175	Cút D65	cái	93.500
3176	Cút D80	cái	133.100
3177	Cút D100	cái	233.800
3178	Côn D20	cái	8.500
3179	Côn D25	cái	13.600
3180	Côn D32	cái	20.500
3181	Côn D40	cái	25.900
3182	Côn D50	cái	42.800
3183	Côn D65	cái	90.100
3184	Côn D80	cái	101.100
3185	Côn D100	cái	167.600
3186	Kép D15	cái	6.200

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3187	Kép D20	cái	8.100
3188	Kép D25	cái	13.600
3189	Kép D32	cái	20.600
3190	Kép D40	cái	25.900
3191	Kép D50	cái	42.400
3192	Kép D65	cái	70.600
3193	Kép D80	cái	93.500
3194	Kép D100	cái	159.900
3195	Măng sông D15	cái	6.300
3196	Măng sông D20	cái	8.500
3197	Măng sông D25	cái	13.600
3198	Măng sông D32	cái	21.000
3199	Măng sông D40	cái	25.500
3200	Măng sông D50	cái	42.300
3201	Măng sông D65	cái	70.600
3202	Măng sông D80	cái	94.800
3203	Măng sông D100	cái	163.000
3204	Lơ thu D15	cái	8.000
3205	Lơ thu D20	cái	8.100
3206	Lơ thu D25	cái	13.300
3207	Lơ thu D32	cái	20.800
3208	Lơ thu D40	cái	23.600
3209	Lơ thu D50	cái	42.600
3210	Lơ thu D65	cái	74.300
3211	Lơ thu D80	cái	101.400
3212	Lơ thu D100	cái	187.600
3213	Rắc co D15	cái	21.500
3214	Rắc co D20	cái	26.500
3215	Rắc co D25	cái	42.400
3216	Rắc co D32	cái	60.400
3217	Rắc co D40	cái	82.400
3218	Rắc co D50	cái	115.000
3219	Rắc co D65	cái	203.000
3220	Rắc co D80	cái	310.000
3221	Rắc co D100	cái	475.100
3222	Tê (T) D15	cái	9.200
3223	Tê (T) D20	cái	14.100

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3224	Tê (T) D25	cái	23.900
3225	Tê (T) D32	cái	36.300
3226	Tê (T) D40	cái	42.400
3227	Tê (T) D50	cái	70.600
3228	Tê (T) D65	cái	114.800
3229	Tê (T) D80	cái	166.000
3230	Tê (T) D100	cái	301.400
28	Thiết bị vệ sinh Viglacera		
	<i>Bồn cầu 1 khối</i>		
3231	V35	chiếc	3.874.545
3232	V40	chiếc	3.240.909
3233	V45	chiếc	3.600.000
3234	V51	chiếc	5.513.636
3235	V199	chiếc	5.060.000
3236	C0504	chiếc	3.418.182
3237	C109	chiếc	3.324.545
3238	BL5	chiếc	3.260.000
	<i>Bồn cầu 2 khối</i>		
3239	VI77	chiếc	1.430.000
3240	VI28	chiếc	1.531.818
3241	VT18M	chiếc	1.720.000
3242	VI66	chiếc	1.750.000
3243	VT34	chiếc	1.920.000
3244	VI88	chiếc	1.950.000
3245	VI107	chiếc	2.320.000
	<i>Bồn cầu trẻ em</i>		
3246	BTE	chiếc	1.780.000
	<i>Chậu rửa mặt</i>		
3247	CA2	chiếc	909.091
3248	CD3	chiếc	1.018.182
3249	CD1	chiếc	770.000
3250	CD6	chiếc	740.000
3251	V72	chiếc	980.000
3252	V42	chiếc	1.204.545
3253	CD17, CD16	chiếc	854.545
3254	CG1+chân chậu VI1T	chiếc	700.000
3255	VI3N+chân chậu VI3N	chiếc	636.364

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3256	VII T+chân chậu VII T	chiếc	740.000
3257	VTI4+chân chậu VTI4	chiếc	1.027.273
	<i>Bồn tiểu nam</i>		
3258	TT1	chiếc	370.000
3259	TT5	chiếc	974.545
3260	T50, T51	chiếc	1.309.091
3261	T1	chiếc	1.490.000
3262	T9	chiếc	1.580.000
	<i>Bồn tiểu nữ</i>		
3263	VG61	chiếc	1.800.000
3264	VB50, VB51	chiếc	1.500.000
3265	VB5	chiếc	800.000
	<i>Vách ngăn bồn tiểu</i>		
3266	VNT1	chiếc	1.068.182
	<i>Van xả tiểu cảm ứng</i>		
3267	VGHXT1	chiếc	2.250.000
3268	VGHX02	chiếc	2.495.455
	<i>Vòi chậu rửa bát</i>		
3269	VG707	chiếc	500.000
3270	VG714	chiếc	870.000
3271	VG701	chiếc	1.020.000
	<i>Vòi chậu rửa mặt</i>		
3272	VG101	chiếc	663.636
3273	VG168	chiếc	890.000
3274	VG368	chiếc	1.140.000
3275	VSD1012	chiếc	1.077.273
	<i>Sen tắm nóng lạnh</i>		
3276	VG568	chiếc	1.520.000
3277	VG514	chiếc	1.218.182
3278	VG501	chiếc	1.320.000
3279	VSD504	chiếc	1.300.000
3280	VSD502	chiếc	1.160.000
	<i>Sen cây</i>		
3281	VSD5091	chiếc	4.027.273
3282	VG593	chiếc	5.702.727
	29 Bồn nước Tân Á		
	<i>Bồn Inox loại đứng (bao gồm cả giá đỡ)</i>		
3283	1000 lít	cái	3.045.455

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3284	1200 lít	cái	3.454.545
3285	1500 lít	cái	4.681.818
3286	2000 lít	cái	6.181.818
3287	2500 lít	cái	8.090.909
3288	3000 lít	cái	9.636.636
3289	4000 lít	cái	11.818.182
3290	5000 lít	cái	14.727.273
	<i>Bồn Inox loại ngang (bao gồm cả giá đỡ)</i>		
3291	1000 lít	cái	3.227.273
3292	1200 lít	cái	3.636.364
3293	1500 lít	cái	4.863.636
3294	2000 lít	cái	6.363.636
3295	2500 lít	cái	8.363.636
3296	3000 lít	cái	9.727.273
3297	4000 lít	cái	12.363.636
3298	5000 lít	cái	15.272.727
	<i>Bồn nhựa đứng (bao gồm cả giá đỡ)</i>		
3299	500 lít	cái	1.500.000
3300	1000 lít	cái	2.454.545
3301	1500 lít	cái	3.727.273
3302	2000 lít	cái	4.818.182
	<i>Bồn nhựa ngang (bao gồm cả giá đỡ)</i>		
3303	500 lít	cái	1.681.818
3304	1000 lít	cái	3.000.000
3305	1500 lít	cái	4.727.273
3306	2000 lít	cái	6.090.909
30	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
	<i>1- Công ty Cổ phần 114 Hà Nội</i>		
	<i>Thiết bị báo cháy Fomosa (Đài Loan)</i>		
3307	TT 4 kênh	bộ	3.800.000
3308	TT 5 kênh	bộ	4.500.000
3309	TT 8 kênh	bộ	4.860.000
3310	TT 10 kênh	bộ	8.000.000
3311	Đầu báo nhiệt cố định	bộ	150.000
3312	Khói báo cháy 24v có đèn chớp FMD-WT32L	bộ	250.000
3313	Khói báo cháy 12v có đèn chớp FMD-WT32L	bộ	280.000
3314	Khói báo cháy 12v	bộ	220.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3315	Đầu báo Gas	bộ	550.000
3316	Đầu báo khói tại chỗ	bộ	290.000
3317	Đèn chớp	bộ	140.000
3318	Đèn báo phòng	bộ	90.000
3319	Còi báo cháy 12v	bộ	350.000
3320	Còi báo cháy 24v	bộ	200.000
3321	Đèn sáng	bộ	100.000
3322	Còi đèn kết hợp 12v	bộ	350.000
3323	Còi đèn kết hợp 24v	bộ	400.000
3324	Tổ hợp chuông đèn khẩn	bộ	900.000
3325	Đèn sự cố	bộ	200.000
3326	Đèn Exits	bộ	150.000
	<i>Vòi chữa cháy (Trung Quốc)</i>		
3327	D50 không khớp nối 10Bar - dài 20m	cuộn	300.000
3328	D50 có khớp nối 10Bar - dài 20m	cuộn	350.000
3329	D65 không khớp nối 10Bar - dài 20m	cuộn	350.000
3330	D65 có khớp nối 10Bar - dài 20m	cuộn	400.000
3331	OSW D50 không khớp nối 17Bar - dài 20m	cuộn	600.000
3332	OSW D50 có khớp nối 17Bar - dài 20m	cuộn	660.000
3333	OSW D65 không khớp nối 17Bar - dài 20m	cuộn	680.000
3334	OSW D65 có khớp nối 17Bar - dài 20m	cuộn	750.000
	<i>Hộp chữa cháy sơn tĩnh điện (Việt Nam)</i>		
3335	600x500x180x0,6 không giá	cái	400.000
3336	600x500x180x0,6 có giá	cái	450.000
3337	500x400x180x0,6	cái	300.000
3338	Hộp tổ hợp chuông đèn nút nhấn	cái	220.000
3339	Kệ để 2 bình chữa cháy	cái	200.000
3340	Kệ để 3 bình chữa cháy	cái	250.000
3341	Bộ nội quy tiêu lệnh	cái	50.000
	2-Công ty CP xây dựng và xuất nhập khẩu HTH		
	<i>Bình chữa cháy bột (Trung Quốc)</i>		
3342	BC 4kg MFZ4	bình	155.000
3343	ABC 4kg MFZL4	bình	170.000
3344	BC 8kg MFZ8	bình	235.000
3345	ABC 8kg MFZL8	bình	280.000
3346	BC 35kg MFTZ35	bình	1.500.000
	<i>Bình chữa cháy CO2 (Trung Quốc)</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3347	3kg MT3	bình	330.000
3348	5kg MT5	bình	490.000
3349	24kg MTT24	bình	3.400.000
	<i>Vòi chữa cháy (Hàn Quốc)</i>		
3350	D50 -13bar - 30m, 7,5kg	cuộn	600.000
3351	D65 -13bar - 30m, 9kg	cuộn	700.000
3352	<i>Vòi chữa cháy (Đức)</i>		
3353	D50 -13bar - 30m, 9kg	cuộn	750.000
	<i>Đầu phun Sprinkler</i>		
3354	Phun xuống/lên, hợp kim kẽm	cái	16.000
3355	Phun xuống/lên, hợp kim đồng	cái	25.000
3356	Phun ngang	cái	23.000
3357	Đầu phun âm tường ZSTWB	cái	80.000
3358	Đầu phun hờ ZSTMC	cái	27.000
	<i>Lăng van</i>		
3359	Van góc D50	cái	145.000
3360	Van góc D65	cái	210.000
3361	Lăng phun D50	cái	55.000
3362	Lăng phun D65	cái	65.000
3363	Lăng phun tay gạt DN50	cái	350.000
3364	Họng chờ tiếp nước	cái	700.000
3365	Khớp nối vòi DN50	cái	55.000
3366	Khớp nối vòi DND65	cái	65.000
	<i>Phụ kiện (Việt Nam)</i>		
3367	Đai treo bình chữa cháy F8, T5	cái	45.000
3368	Đai treo bình chữa cháy F4, T3	cái	40.000
3369	Nội quy + tiêu lệnh	cái	40.000
3370	Cắm lửa + cắm thuốc	cái	35.000
3371	Kệ đựng 02 bình chữa cháy	cái	90.000
3372	Tủ để vòi KT 400x600x200mm	cái	220.000
3373	Tủ để vòi KT 450x650x200mm	cái	245.000
3374	Tủ để vòi KT 500x700x220mm	cái	350.000
	<i>Đầu báo cháy (Đài Loan)</i>		
3375	Đầu dò khói quang 24VDC	cái	185.000
3376	Đầu dò khói quang 12VDC	cái	230.000
3377	Đầu dò nhiệt gia tăng	cái	85.000
3378	Đầu dò nhiệt cố định 70oC	cái	75.000
3379	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC	cái	275.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3380	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm	cái	110.000
3381	Đèn báo cháy 24VDC	cái	80.000
3382	Chuông báo cháy 24VDC 6"90dB	cái	200.000
3383	Chuông báo cháy 12VDC 6"90dB	cái	220.000
3384	Nút ấn khẩn vuông bề kính	cái	100.000
3385	Đầu dò khói quang địa chỉ	cái	520.000
3386	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ	cái	464.000
	3- Công ty TNHH Tân Viễn Cảnh		
	<i>Thiết bị báo cháy hiệu KTC - Hàn Quốc</i>		
3387	Tủ trung tâm báo cháy 05 kênh, mã hiệu 17-53	cái	21.750.000
3388	Tủ trung tâm báo cháy 10 kênh, mã hiệu 17-72	cái	31.550.000
3389	Tủ trung tâm báo cháy 16 kênh, mã hiệu KTC-20	cái	39.250.000
3390	Tủ trung tâm báo cháy 24 kênh, mã hiệu KTC-30	cái	48.950.000
3391	Đầu báo cháy nhiệt gia tăng, mã hiệu 18-53	cái	440.000
3392	Đầu báo cháy khói quang điện, mã hiệu 13-26	cái	590.000
3393	Đèn báo phòng, mã hiệu 17-1	cái	630.000
3394	Chuông báo cháy, mã hiệu 10-14-2	cái	460.000
3395	Đèn báo cháy khu vực, mã hiệu 18-1	cái	245.000
3396	Nút báo chuyên dụng, mã hiệu 14-5-2	cái	450.000
	<i>Đèn chỉ dẫn thoát nạn và đèn chiếu sáng sự cố hiệu Kentom - Việt Nam</i>		
3397	Đèn Exit	cái	695.000
3398	Đèn chiếu sáng sự cố	cái	820.000
	<i>Thiết bị chữa cháy hiệu Dragon Powder Việt Nam</i>		
3399	Bình chữa cháy MFZ4 (BC)	cái	215.000
3400	Bình chữa cháy MFZ8 (BC)	cái	325.000
3401	Bình chữa cháy MFZL4 (ABC)	cái	290.000
3402	Bình chữa cháy MFZL8 (ABC)	cái	415.000
3403	Bình chữa cháy khí CO2 MT3	cái	520.000
3404	Bình chữa cháy khí CO2 MT5	cái	745.000
3405	Cuộn vòi chữa cháy D50 16bar dài 20m + Khớp nối	cái	760.000
3406	Cuộn vòi chữa cháy D65 16bar dài 20m + Khớp nối	cái	870.000
3407	Lăng phun D50-13	cái	100.000
3408	Lăng phun D65-16	cái	130.000
	<i>Thiết bị chữa cháy - Việt Nam</i>	cái	
3409	Van góc D50 + Khớp nối	cái	240.000
3410	Van góc D65 + Khớp nối	cái	260.000

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3411	Hộp đựng thiết bị chữa cháy trong nhà lắp vách tường (có ngăn lắp chuông+đèn+nút ấn phía trên) sơn tĩnh điện màu đỏ, tôn dày 1mm, KT 1150x625x180mm	cái	3.870.000
3412	Kệ đựng 1 bình chữa cháy	cái	120.000
3413	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	cái	150.000
3414	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	cái	190.000
3415	Tiêu lệnh nội quy	cái	50.000
	<i>Thiết bị chữa cháy - Trung Quốc</i>		
3416	Đầu phun Sprinkler loại hướng lên - Trung Quốc	cái	130.000
3417	Đầu phun Sprinkler loại hướng xuống - Trung Quốc	cái	140.000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 01/2020/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)								
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	121.633	123.136	126.132	121.077	116.881	116.839	118.261
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	131.633	133.136	136.132	131.077	130.909	133.853	133.261
3	Cát vàng ML>2	m ³	352.297	353.136	356.132	351.077	350.909	353.853	353.261
4	Cát san nền	m ³	92.297	93.136	96.132	91.077	90.909	93.853	93.261
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³		354.545	354.545	354.545	363.636	372.727	372.727
2	Các loại Đá (TCVN)								
6	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	234.540	235.438	242.685	233.361	233.180	236.340	235.918
7	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	224.540	225.438	232.685	223.361	223.180	226.340	225.918
8	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	214.540	215.438	222.685	218.361	218.180	216.340	215.918
9	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	184.540	185.438	187.685	183.361	183.180	186.340	185.918
10	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	174.540	175.438	177.685	173.361	173.180	176.340	175.918
3	Gạch đất nung								
	<i>1 - Gạch tuynel của Cty Xây dựng Đồng Nguyên</i>								
11	Gạch đặc (220x105x60)	viên	910	910	960	960	910	960	960
	<i>2 - Gạch tuynel của Cty CP VLXD Minh Đạo</i>								
12	Gạch đặc loại 1 (214x105x60)	viên	990	990	1.050	1.110	990	1.080	1.110
4	Gạch xi măng các loại								
	<i>1 - Công ty CP xi măng Sông Cầu (Bắc Giang)</i>								
13	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.050	1.050	1.050	1.050	1.100	1.150	1.150

14	Gạch đặc 210x105x60, mác 100	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.100
2- Công ty TNHH SX&TM VLXD Hoàn Chính									
15	Gạch xây đặc, KT 220x100x60, mác 100	viên	1.140	1.050	1.140	1.010	1.140	1.230	1.230
16	Gạch xây đặc, KT 220x105x60, mác 100	viên	1.180	1.100	1.190	1.055	1.190	1.270	1.280
17	Gạch rỗng 2 lỗ, KT 210x100x60, mác 100	viên	1.320	1.320	1.320	1.320	1.320	1.410	1.410
18	Gạch 3 hàng lỗ 4 vách, KT 390x170x130, mác 75	viên	6.190	6.190	6.190	6.190	6.640	6.640	6.640
4- Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu Hải Bình									
19	Gạch xây đặc, KT 220x105x60, mác 100	viên				1.200	1.100	1.100	1.100
5- Công ty CP Vật liệu xây dựng Hải Quân									
20	Gạch đặc 200x95x60, mác 100	viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
21	Gạch đặc 210x100x60, mác 100	viên	1.050	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
22	Gạch đặc 220x105x65, mác 100	viên	1.150	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
22	Gạch 2 lỗ 210x100x60, mác 75	viên	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
23	Gạch 3 vách 390x105x130, mác 75	viên	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
24	Gạch 4 vách 390x140x130, mác 75	viên	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
25	Gạch 4 vách 390x170x130, mác 75	viên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
6- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hoàn Sơn									
26	Gạch đặc 210x100x60, mác 100	viên	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
7 - Gạch xây - Công ty CP Gạch Đại Kim									
27	Gạch đặc 220x105x60, mác 100	viên	1.150	1.150	1.150	1.050	1.150	1.150	1.150
28	Gạch 6 lỗ 240x115x90, mác 100	viên	1.550	1.550	1.550	1.450	1.550	1.550	1.550
8 - Gạch xây - Công ty thương mại và xây dựng Đức Việt									
29	Gạch đặc KT 220x105x65, mác 100	viên	1.150	1.200	1.050	1.180	1.180	1.230	1.250
30	Gạch đặc KT 200x95x60, mác 100	viên	1.110	1.150	1.000	1.140	1.140	1.190	1.200
31	Gạch bê tông tự chèn KT 225x115x60, mác 500	viên	3.450	3.500	3.400	3.480	3.480	3.530	3.550

	9- Gạch xây - Công ty TNHH Đại Thịnh								
32	Gạch đặc KT 220x105x60, mác 100	viên	1.150	1.100	1.150	1.150	1.100	1.100	1.100
33	Gạch đặc KT 200x95x60, mác 100	viên	1.100	1.050	1.100	1.050	1.050	1.050	1.050
5	Ống cống, đế cống BTCT								
	1 - Ống cống BT ly tâm Công ty cổ phần Trường Xuân								
	<i>Cống ly tâm TTA (TTA, B-VH), mác 350</i>								
34	Cống Φ 300 miệng loe, dày 40	m	207.443	203.235	207.443	206.041	207.443	209.079	210.248
35	Cống Φ 400 miệng loe, dày 40	m	238.348	233.088	238.348	236.594	238.348	240.392	241.854
36	Cống Φ 400 miệng âm dương, dày 40	m	204.590	199.330	204.590	202.837	204.590	206.635	208.096
37	Cống Φ 500 miệng loe, dày 50	m	322.538	322.742	322.538	334.082	322.538	342.284	345.431
38	Cống Φ 600 miệng loe, dày 60	m	415.878	404.550	415.878	412.101	415.878	420.283	423.431
39	Cống Φ 600 miệng âm dương, dày 60	m	370.722	359.393	370.722	366.945	370.722	375.127	378.275
40	Cống Φ 750 miệng âm dương, dày 75	m	632.806	597.761	632.806	624.624	632.806	642.352	649.151
41	Cống Φ 800 miệng loe, dày 80	m	791.373	766.828	791.373	783.191	791.373	800.919	807.737
42	Cống Φ 800 miệng âm dương, dày 80	m	718.926	694.382	718.926	710.745	718.926	728.472	735.290
43	Cống Φ 1000 miệng loe, dày 100	m	1.025.736	996.281	1.025.736	1.015.918	1.025.736	1.037.191	1.045.372
44	Cống Φ 1000 miệng âm dương, dày 100	m	930.992	901.538	930.992	921.174	930.992	942.448	950.629
45	Cống Φ 1250 miệng loe, dày 125	m	1.835.349	1.798.531	1.835.349	1.823.077	1.835.349	1.849.667	1.859.895
46	Cống Φ 1250 miệng âm dương, dày 125	m	1.558.624	1.521.806	1.558.624	1.546.351	1.558.624	1.572.942	1.583.170
47	Cống Φ 1500 miệng âm dương, dày 150	m	2.144.909	2.095.818	2.144.909	2.128.545	2.144.909	2.164.000	2.177.636
48	Cống Φ 1500 miệng loe, dày 150	m	2.324.909	2.275.818	2.324.909	2.308.545	2.324.909	2.344.000	2.357.636
49	Cống Φ 1800 miệng loe, dày 160	m	3.000.074	2.926.437	3.000.074	2.993.937	3.000.074	3.028.710	3.049.165
50	Cống Φ 1800 miệng âm dương, dày 160	m	2.954.471	2.880.835	2.954.471	2.948.335	2.954.471	2.983.107	3.003.562
51	Cống Φ 2000 miệng âm dương, dày 160	m	3.139.355	3.065.718	3.139.355	3.114.809	3.139.355	3.167.991	3.188.446
52	Cống Φ 2000 miệng loe, dày 160	m	3.454.355	3.380.718	3.454.355	3.429.809	3.454.355	3.482.991	3.503.446

	Cổng ly tâm TTC (TTC, HL93), mức 350								
53	Cổng Φ 300 miệng loe, dày 40	m	214.781	210.573	214.781	213.379	214.781	216.417	217.586
54	Cổng Φ 400 miệng loe, dày 40	m	254.319	249.060	254.319	252.566	254.319	256.364	257.826
55	Cổng Φ 400 miệng âm dương, dày 40	m	218.166	212.906	218.166	216.413	218.166	220.211	221.672
56	Cổng Φ 500 miệng loe, dày 50	m	358.894	361.799	358.894	370.439	358.894	378.640	381.788
57	Cổng Φ 600 miệng loe, dày 60	m	438.607	427.279	438.607	434.831	438.607	443.013	446.160
58	Cổng Φ 600 miệng âm dương, dày 60	m	396.403	385.075	396.403	392.627	396.403	400.809	403.956
59	Cổng Φ 750 miệng âm dương, dày 75	m	670.984	635.939	670.984	662.802	670.984	680.530	687.329
60	Cổng Φ 800 miệng loe, dày 80	m	835.168	810.623	835.168	826.986	835.168	844.713	851.532
61	Cổng Φ 800 miệng âm dương, dày 80	m	789.829	765.284	789.829	781.647	789.829	799.374	806.192
62	Cổng Φ 1000 miệng loe, dày 100	m	1.153.171	1.123.716	1.153.171	1.143.352	1.153.171	1.164.626	1.172.807
63	Cổng Φ 1000 miệng âm dương, dày 100	m	1.045.299	1.015.845	1.045.299	1.035.481	1.045.299	1.056.754	1.064.935
64	Cổng Φ 1250 miệng loe, dày 125	m	1.899.249	1.862.431	1.899.249	1.886.977	1.899.249	1.913.567	1.923.795
65	Cổng Φ 1250 miệng âm dương, dày 125	m	1.764.249	1.727.431	1.764.249	1.751.977	1.764.249	1.778.567	1.788.795
66	Cổng Φ 1500 miệng âm dương, dày 150	m	2.376.555	2.327.463	2.376.555	2.360.191	2.376.555	2.395.646	2.409.281
67	Cổng Φ 1500 miệng loe, dày 150		2.405.009	2.355.918	2.405.009	2.388.645	2.405.009	2.424.100	2.437.736
68	Cổng Φ 1800 miệng loe, dày 160	m	3.180.074	3.106.437	3.180.074	3.173.937	3.180.074	3.208.710	3.229.165
69	Cổng Φ 1800 miệng âm dương, dày 160	m	3.249.921	3.176.285	3.249.921	3.243.785	3.249.921	3.278.557	3.299.012
70	Cổng Φ 2000 miệng âm dương, dày 160	m	3.383.022	3.309.385	3.383.022	3.358.476	3.383.022	3.411.658	3.432.113
71	Cổng Φ 2000 miệng loe, dày 160	m	3.679.355	3.605.718	3.679.355	3.654.809	3.679.355	3.707.991	3.728.446
	Đế cổng mức 200								
72	Đế cổng 300 - bản 27	cái	43.763	41.542	43.763	43.023	43.763	44.627	45.244
73	Đế cổng 400 - bản 27	cái	50.896	48.504	50.896	50.098	50.896	51.826	52.490
74	Đế cổng 500 - bản 27	cái	64.255	61.116	64.255	63.208	64.255	65.476	66.347
75	Đế cổng 600 - bản 27	cái	77.614	73.728	77.614	76.318	77.614	79.125	80.205

76	Đế cống 800 - bản 27	cái	105.721	100.539	105.721	103.994	105.721	107.736	109.175
77	Đế cống 1000 - bản 27	cái	146.123	139.906	146.123	144.051	146.123	148.542	150.269
78	Đế cống 300 - bản 38	cái	59.307	57.085	59.307	58.566	59.307	60.170	60.788
79	Đế cống 400 - bản 38	cái	69.169	66.776	69.169	68.371	69.169	70.099	70.763
80	Đế cống 500 - bản 38	cái	87.201	84.061	87.201	86.154	87.201	88.421	89.293
81	Đế cống 600 - bản 38	cái	105.233	101.346	105.233	103.937	105.233	106.744	107.823
82	Đế cống 800 - bản 38	cái	143.456	138.273	143.456	141.728	143.456	145.471	146.910
83	Đế cống 1000 - bản 38	cái	199.252	193.034	199.252	197.180	199.252	201.671	203.398
84	Đế cống 1250 - bản 38	cái	257.351	248.468	257.351	254.389	257.351	260.806	263.273
85	Đế cống 1500 - bản 38	cái	360.145	347.709	360.145	356.000	360.145	364.982	368.436
86	Đế cống 1800 - bản 38	cái	522.329	509.892	522.329	518.183	522.329	536.233	530.619
87	Đế cống 2000 - bản 38	cái	595.072	579.526	595.072	589.889	595.072	601.116	605.435
	<i>Gioăng cao su đầu cống</i>								
88	Cống Φ 300 loe	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
89	Cống Φ 400 loe	cái	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
90	Cống Φ 600 loe	cái	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
91	Cống Φ 800 loe	cái	93.750	93.750	93.750	93.750	93.750	93.750	93.750
92	Cống Φ 1000 loe	cái	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250	156.250
93	Cống Φ 1250 loe	cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
94	Cống Φ 1500 loe	cái	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
95	Cống Φ 2000 loe	cái	268.750	268.750	268.750	268.750	268.750	268.750	268.750
	<i>Bó vỉa mác 200</i>								
96	Vỉa 23 x 26 x 100, mác200	viên	68.368	65.259	68.368	67.281	68.368	69.577	70.441
97	Vỉa 23 x 30 x 100, mác200	viên	73.896	70.442	73.896	72.744	73.896	75.239	76.199
98	Vỉa 20 x 25 x 100, mác200	viên	67.380	63.397	67.380	66.228	67.380	66.247	68.147
99	Vỉa 20 x 55 x 100, mác200	viên	135.565	126.065	135.565	130.211	135.565	135.565	137.465

100	Via 18 x 43 x 100, mức 200	viên	133.592	125.791	133.592	131.520	133.592	136.011	137.738
101	Via 18 x 53 x 100, mức 200	viên	140.459	134.242	140.459	138.387	140.459	142.878	144.605
102	Via 18 x 30 x 100, mức 200	viên	74.987	71.101	74.987	73.692	74.987	76.499	77.578
103	Via 18 x 22 x 100, mức 200	viên	57.749	55.159	57.749	56.886	57.749	58.757	59.476
104	Via 18 x 26 x 100, mức 200	viên	64.373	62.098	64.373	64.459	64.373	65.423	66.100
105	Hàm ếch, chống hôi	viên	906.395	884.545	906.395	896.895	906.395	911.145	915.895
	<i>Hào kỹ thuật TTA (bao gồm nắp) mức 250</i>								
106	Hào kỹ thuật điện 300x450 dày 150	m	1.502.209	1.479.300	1.502.209	1.494.573	1.502.209	1.511.118	1.517.482
107	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 150	m	1.793.315	1.755.134	1.793.315	1.780.587	1.793.315	1.808.163	1.818.769
108	Hào kỹ thuật điện 500x500 dày 150	m	1.881.834	1.843.653	1.881.834	1.869.106	1.881.834	1.896.682	1.907.288
109	Hào kỹ thuật điện 600x600 dày 150	m	2.267.872	2.229.691	2.267.872	2.255.144	2.267.872	2.282.720	2.293.326
110	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150	m	2.553.164	2.509.468	2.553.164	2.540.982	2.553.164	2.568.861	2.578.255
111	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 120	m	2.636.399	2.590.581	2.636.399	2.627.399	2.636.399	2.648.763	2.665.126
112	Hào kỹ thuật điện 830x860 dày 120	m	2.886.675	2.816.796	2.886.675	2.881.796	2.886.675	2.900.432	2.921.038
113	Hào kỹ thuật TTC (bao gồm nắp) mức 250	0							
114	Hào kỹ thuật điện 300x450 dày 150	m	1.598.709	1.575.800	1.598.709	1.591.073	1.598.709	1.607.618	1.613.982
115	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 150	m	1.862.465	1.824.284	1.862.465	1.849.737	1.862.465	1.877.313	1.887.919
116	Hào kỹ thuật điện 500x500 dày 150	m	1.879.165	1.840.984	1.879.165	1.866.437	1.879.165	1.894.013	1.904.619
117	Hào kỹ thuật điện 600x600 dày 150	m	2.328.007	2.289.826	2.328.007	2.315.279	2.328.007	2.342.855	2.353.461
118	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 150	m	2.670.526	2.626.830	2.670.526	2.658.344	2.670.526	2.686.223	2.695.617
119	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 120	m	2.769.394	2.723.576	2.769.394	2.760.394	2.769.394	2.781.758	2.798.121
120	Hào kỹ thuật điện 830x860 dày 120	m	2.991.493	2.921.614	2.991.493	2.986.614	2.991.493	3.005.250	3.025.856
121	Cống hộp kỹ thuật TTA, mức 250	0							
122	Cống hộp 600 x 600 dày 120	m	1.745.621	1.723.802	1.745.621	1.738.348	1.745.621	1.750.469	1.755.469

123	Cổng hộp 800x800 dày 120	m	2.575.015	2.553.458	2.575.015	2.566.827	2.575.015	2.593.090	2.603.191
124	Cổng hộp 800x1000 dày 120	m	3.130.386	3.088.719	3.130.386	3.125.386	3.130.386	3.148.386	3.157.386
125	Cổng hộp 1000x1000 dày 120	m	3.407.231	3.347.231	3.407.231	3.392.231	3.407.231	3.422.231	3.442.231
126	Cổng hộp 1200x800 dày 120	m	4.064.489	4.004.489	4.064.489	4.049.489	4.064.489	4.079.489	4.099.489
127	Cổng hộp 1000x1200 dày 120	m	4.041.996	3.996.996	4.041.996	4.031.996	4.041.996	4.056.996	4.076.996
128	Cổng hộp 1200x1200 dày 120	m	4.592.395	4.484.061	4.592.395	4.567.395	4.592.395	4.617.395	4.647.395
129	Cổng hộp 1500x1500 dày 150	m	5.472.130	5.322.130	5.472.130	5.422.130	5.472.130	5.507.130	5.522.130
130	Cổng hộp 1600x1600 dày 160	m	6.572.693	6.372.693	6.572.693	6.522.693	6.572.693	6.622.693	6.642.693
131	Cổng hộp 2000x2000 dày 200	m	7.820.622	7.503.349	7.820.622	7.721.531	7.820.622	7.957.894	8.048.804
132	Cổng hộp 2000 x 2500 dày 250	m	11.498.631	11.171.358	11.498.631	11.389.540	11.498.631	11.625.903	11.716.813
133	Cổng hộp 2500 x 2500 dày 250	m	12.143.137	11.815.864	12.143.137	12.034.046	12.143.137	12.270.409	12.361.319
	<i>Cổng hộp kỹ thuật TTC, mức 300</i>								
134	Cổng hộp 600 x 600 dày 120	m	1.774.425	1.752.606	1.774.425	1.767.152	1.774.425	1.779.273	1.784.273
135	Cổng hộp 800x800 dày 120	m	2.625.644	2.604.047	2.625.644	2.617.456	2.625.644	2.643.719	2.653.820
136	Cổng hộp 800x1000 dày 120	m	3.205.923	3.164.256	3.205.923	3.200.923	3.205.923	3.223.923	3.232.923
137	Cổng hộp 1000x1000 dày 120	m	3.682.272	3.622.272	3.682.272	3.667.272	3.682.272	3.697.272	3.717.272
138	Cổng hộp 1200x800 dày 120	m	4.158.098	4.098.098	4.158.098	4.143.098	4.158.098	4.173.098	4.193.098
139	Cổng hộp 1000x1200 dày 120	m	4.162.664	4.117.664	4.162.664	4.152.664	4.162.664	4.177.664	4.197.664
140	Cổng hộp 1200x1200 dày 120	m	4.727.635	4.619.301	4.727.635	4.702.635	4.727.635	4.752.635	4.782.635
141	Cổng hộp 1500x1500 dày 150	m	5.208.722	5.058.722	5.208.722	5.158.722	5.208.722	5.243.722	5.258.722
142	Cổng hộp 1600x1600 dày 160	m	6.702.359	6.502.359	6.702.359	6.652.359	6.702.359	6.752.359	6.772.359
143	Cổng hộp 2000x2000 dày 200	m	8.157.263	7.829.990	8.157.263	8.048.172	8.157.263	8.284.536	8.375.445
144	Cổng hộp 2000 x 2500 dày 250	m	11.789.082	11.461.809	11.789.082	11.679.991	11.789.082	11.916.354	12.007.264
145	Cổng hộp 2500 x 2500 dày 250	m	12.421.096	12.093.823	12.421.096	12.312.005	12.421.096	12.548.368	12.639.278

2 - Sản phẩm của Công ty TNHH Đất Việt (đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình)									
	Đế cống								
146	Đế cống 300 bản 38	cái	65.767	63.888	64.515	64.515	65.767	67.647	68.899
147	Đế cống 400 bản 27	cái	54.935	53.366	53.889	53.889	54.935	56.505	57.551
148	Đế cống 400 bản 38	cái	77.317	75.108	75.844	75.844	77.317	79.526	80.999
149	Đế cống 600 bản 27	cái	83.034	80.661	81.452	81.452	83.034	85.406	86.988
150	Đế cống 600 bản 38	cái	116.864	113.525	114.638	114.638	116.864	120.203	122.429
151	Đế cống 800 bản 27	cái	113.450	110.209	111.289	111.289	113.450	116.692	118.853
152	Đế cống 800 bản 38	cái	159.671	155.109	156.629	156.629	159.671	164.233	167.274
153	Đế cống 1000 bản 27	cái	159.730	155.167	156.688	156.688	159.730	164.294	167.337
154	Đế cống 1000 bản 38	cái	224.806	218.383	220.524	220.524	224.806	231.229	235.511
155	Đế cống 1250 bản 38	cái	287.717	279.497	282.237	282.237	287.717	295.938	301.418
156	Đế cống 1500 bản 38	cái	402.625	391.122	394.956	394.956	402.625	414.129	421.798
157	Đế cống 2000 bản 38	cái	680.753	661.303	667.786	667.786	680.753	700.203	713.170
	Bó vỉa								
158	Cục vỉa 15x26x100, mác 200	m	58.840	57.159	57.719	57.719	58.840	60.521	61.642
159	Cục vỉa 18x26x100, mác 200	m	64.174	62.341	62.952	62.952	64.174	66.008	67.230
160	Cục vỉa 18x22x100, mác 200	m	62.556	60.769	61.365	61.365	62.556	64.344	65.535
161	Cục vỉa 18x30x100, mác 200	m	80.009	77.723	78.485	78.485	80.009	82.295	83.819
162	Cục vỉa 18x40x100, mác 200	m	105.262	102.255	103.257	103.257	105.262	108.269	110.274
163	Cục vỉa 18x53x100, mác 200	m	153.228	148.850	150.309	150.309	153.228	157.606	160.525
164	Cục vỉa 23x30x100, mác 200	m	80.009	77.723	78.485	78.485	80.009	82.295	83.819
165	Cục vỉa 23x26x100, mác 200	m	74.220	72.100	72.807	72.807	74.220	76.341	77.755
166	Cục vỉa 20x43x100, mác 250	m	152.402	148.048	149.499	149.499	152.402	156.757	159.660
167	Cục vỉa 20x47x100, mác 250	m	155.295	150.858	152.337	152.337	155.295	159.732	162.690

	<i>Cống tải trọng VH (L=2,5m)</i>								
168	Cống Φ 300 miệng loe, quay ép VH dày 5cm	m	254.261	246.997	249.418	249.418	254.261	261.526	266.369
169	Cống Φ 400 miệng loe, quay ép VH dày 5cm	m	290.974	282.661	285.432	285.432	290.974	299.288	304.830
170	Cống Φ 500 miệng loe, quay ép VH dày 6cm	m	398.825	387.430	391.228	391.228	398.825	410.220	417.817
171	Cống Φ 600 miệng loe, quay ép VH dày 7cm	m	509.399	494.845	499.696	499.696	509.399	523.953	533.656
172	Cống Φ 800 miệng loe, quay ép VH dày 8cm	m	942.962	916.020	925.001	925.001	942.962	969.904	987.865
173	Cống Φ 800 miệng loe, quay ép VH dày 10cm	m	971.306	943.554	952.805	952.805	971.306	999.057	1.017.558
174	Cống Φ 1000 miệng loe, quay ép VH dày 10cm	m	1.229.930	1.194.789	1.206.503	1.206.503	1.229.930	1.265.071	1.288.498
175	Cống Φ 1000 miệng loe, quay ép VH dày 12cm	m	1.283.334	1.246.667	1.258.890	1.258.890	1.283.334	1.320.001	1.344.445
176	Cống Φ 1250 miệng loe, quay ép VH dày 12,5cm	m	1.894.813	1.840.675	1.858.721	1.858.721	1.894.813	1.948.950	1.985.042
177	Cống Φ 1500 miệng loe, quay ép VH dày 15cm	m	2.612.753	2.538.103	2.562.987	2.562.987	2.612.753	2.687.403	2.737.170
178	Cống Φ 1800 miệng loe, quay ép VH dày 16cm, L=1,5m	m	3.570.284	3.468.276	3.502.278	3.502.278	3.570.284	3.672.292	3.740.297
179	Cống Φ 2000 miệng loe, quay ép VH dày 16cm, L=1,5m	m	3.818.271	3.709.178	3.745.542	3.745.542	3.818.271	3.927.365	4.000.093
	<i>Cống tải trọng HL93 (L=2,5m)</i>								
180	Cống Φ 300 miệng loe, quay ép HL dày 5cm	m	263.943	256.401	258.915	258.915	263.943	271.484	276.511
181	Cống Φ 400 miệng loe, quay ép HL dày 5cm	m	311.624	302.721	305.689	305.689	311.624	320.528	326.463
182	Cống Φ 500 miệng loe, quay ép HL dày 6cm	m	537.675	522.313	527.434	527.434	537.675	553.037	563.279
183	Cống Φ 600 miệng loe, quay ép HL dày 7cm	m	530.273	515.122	520.173	520.173	530.273	545.424	555.524

184	Cống Φ 800 miệng loe, quay ép HL dày 8cm	m	999.585	971.025	980.545	980.545	999.585	1.028.145	1.047.184
185	Cống Φ 800 miệng loe, quay ép HL dày 10cm	m	1.024.587	995.313	1.005.071	1.005.071	1.024.587	1.053.861	1.073.377
186	Cống Φ 1000 miệng loe, quay ép HL dày 10cm	m	1.394.693	1.354.844	1.368.127	1.368.127	1.394.693	1.434.541	1.461.107
187	Cống Φ 1000 miệng loe, quay ép HL dày 12cm	m	1.438.372	1.397.276	1.410.974	1.410.974	1.438.372	1.479.468	1.506.866
188	Cống Φ 1250 miệng loe, quay ép HL dày 12,5cm	m	2.160.702	2.098.967	2.119.545	2.119.545	2.160.702	2.222.436	2.263.592
189	Cống Φ 1500 miệng loe, quay ép HL dày 15cm	m	2.912.252	2.829.045	2.856.781	2.856.781	2.912.252	2.995.460	3.050.931
190	Cống Φ 1800 miệng loe, quay ép HL dày 16cm, L=1,5m	m	3.887.323	3.776.257	3.813.279	3.813.279	3.887.323	3.998.390	4.072.434
191	Cống Φ 2000 miệng loe, quay ép HL dày 16cm, L=1,5m	m	4.133.313	4.015.218	4.054.583	4.054.583	4.133.313	4.251.408	4.330.138
	<i>Gioăng cao su đầu ống (cống miệng loe)</i>								
192	D300	cái	49.613	48.195	48.668	48.668	49.613	51.030	51.975
193	D400	cái	66.150	64.260	64.890	64.890	66.150	68.040	69.300
194	D600	cái	79.931	77.648	78.409	78.409	79.931	82.215	83.738
195	D800	cái	103.360	100.407	101.391	101.391	103.360	106.313	108.282
196	D1000	cái	172.266	167.344	168.985	168.985	172.266	177.188	180.469
197	D1250	cái	187.425	182.070	183.855	183.855	187.425	192.780	196.350
198	D1500	cái	248.063	240.975	243.338	243.338	248.063	255.150	259.875
199	D2000	cái	296.297	287.832	290.654	290.654	296.297	304.763	310.407
	<i>Cống hộp, hào kỹ thuật (bao gồm nắp mặt, không có giá treo)</i>								
200	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 14A	m	2.238.075	2.174.130	2.195.445	2.195.445	2.238.075	2.302.020	2.344.650
201	Hào kỹ thuật điện 400x600 dày 14C	m	2.435.239	2.365.661	2.388.853	2.388.853	2.435.239	2.504.817	2.551.203
202	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 12A	m	2.131.500	2.070.600	2.090.900	2.090.900	2.131.500	2.192.400	2.233.000
203	Hào kỹ thuật điện 600x800 dày 12C	m	2.238.075	2.174.130	2.195.445	2.195.445	2.238.075	2.302.020	2.344.650
204	Hào kỹ thuật điện 800x800x1000 dày 12A	m	2.313.009	2.246.923	2.268.952	2.268.952	2.313.009	2.379.095	2.423.152
205	Hào kỹ thuật điện 800x800 dày 12C	m	2.425.043	2.355.756	2.378.851	2.378.851	2.425.043	2.494.330	2.540.521

206	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 12A	m	2.634.854	2.559.572	2.584.666	2.584.666	2.634.854	2.710.135	2.760.323
207	Hào kỹ thuật điện 800x1000 dày 12C	m	3.948.831	3.836.007	3.873.615	3.873.615	3.948.831	4.061.654	4.136.870
3 - Sản phẩm của Cty Cổ phần VLXD Sông Đáy									
	Cống tròn rung lõi liên kết kiểu miệng loe, tải trọng thấp T- Tương đương tải trọng VH (chiều dài 2,5m)								
208	Cống D500, mác 300 (L=2,5m), dày 75mm	m	490.531	488.980	493.714	492.082	482.449	485.714	487.347
209	Cống D600, mác 300 (L=2,5m), dày 70mm	m	528.952	527.143	532.667	530.762	519.524	523.333	525.238
210	Cống D800, mác 300 (L=2,5m), dày 80mm	m	883.083	880.226	888.947	885.940	868.195	874.211	877.218
211	Cống D1000, mác 300 (L=2,5m), dày 100mm	m	1.291.486	1.287.143	1.300.400	1.295.829	1.268.857	1.278.000	1.282.571
212	Cống D1200, mác 300 (L=2,5m), dày 120mm	m	1.811.071	1.804.286	1.825.000	1.817.857	1.775.714	1.790.000	1.797.143
213	Cống D1250, mác 300 (L=2,5m), dày 120mm	m	1.921.071	1.914.286	1.935.000	1.927.857	1.885.714	1.900.000	1.907.143
214	Cống D1500, mác 300 (L=2,5m), dày 140mm	m	2.382.653	2.374.898	2.398.571	2.390.408	2.342.245	2.358.571	2.366.735
215	Cống D1800, mác 300 (L=1,5m), dày 170mm	m	3.581.270	3.566.190	3.612.222	3.596.349	3.502.698	3.534.444	3.550.317
216	Cống D2000, mác 300 (L=1,5m), dày 170mm	m	4.211.270	4.196.190	4.242.222	4.226.349	4.132.698	4.164.444	4.180.317
217	Cống D2500, mác 300 (L=1,5m), dày 240mm	m	5.716.905	5.694.286	5.763.333	5.739.524	5.599.048	5.646.667	5.670.476
	Cống tròn rung lõi liên kết kiểu miệng loe, tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL93 (chiều dài 2,5m)								
218	Cống D300 mác 300 (L=2,5m), dày 65mm	m	350.493	349.557	352.414	351.429	345.616	347.586	348.571
219	Cống D400 mác 300 (L=2,5m), dày 65mm	m	398.447	397.267	400.870	399.627	392.298	394.783	396.025
220	Cống D500 mác 300 (L=2,5m), dày 75mm	m	485.531	483.980	488.714	487.082	477.449	480.714	482.347
221	Cống D600 mác 300 (L=2,5m), dày 70mm	m	548.952	547.143	552.667	550.762	539.524	543.333	545.238
222	Cống D800 mác 300 (L=2,5m), dày 80mm	m	883.083	880.226	888.947	885.940	868.195	874.211	877.218
223	Cống D1000 mác 300 (L=2,5m), dày 100mm	m	1.241.486	1.237.143	1.250.400	1.245.829	1.218.857	1.228.000	1.232.571
224	Cống D1200 mác 300 (L=2,5m), dày 120mm	m	1.891.071	1.884.286	1.905.000	1.897.857	1.855.714	1.870.000	1.877.143

225	Cống D1250 mác 300 (L=2,5m), dày 120mm	m	1.901.071	1.894.286	1.915.000	1.907.857	1.865.714	1.880.000	1.887.143
226	Cống D1500 mác 300 (L=2,5m), dày 140mm	m	2.442.653	2.434.898	2.458.571	2.450.408	2.402.245	2.418.571	2.426.735
227	Cống D1800, mác 300 (L=1,5m), dày 170mm	m	3.811.270	3.796.190	3.842.222	3.826.349	3.732.698	3.764.444	3.780.317
228	Cống D2000, mác 300 (L=1,5m), dày 170mm	m	4.591.270	4.576.190	4.622.222	4.606.349	4.512.698	4.544.444	4.560.317
229	Cống D2500, mác 300 (L=1,5m), dày 240mm	m	6.366.905	6.344.286	6.413.333	6.389.524	6.249.048	6.296.667	6.320.476
	Đế cống								
230	Đế 300, mác 200, bản 25	cái	65.895	65.714	66.267	66.076	64.952	65.333	65.524
231	Đế 400, mác 200, bản 25	cái	87.369	87.143	87.833	87.595	86.190	86.667	86.905
232	Đế 500, mác 200, bản 25	cái	105.685	105.357	106.358	106.013	103.976	104.667	105.012
233	Đế 600, mác 200, bản 25	cái	119.001	118.571	119.883	119.430	116.762	117.666	118.119
234	Đế 800, mác 200, bản 25	cái	149.529	148.930	150.760	150.129	146.406	147.668	148.299
235	Đế 1000, mác 200, bản 25	cái	269.476	268.571	271.333	270.381	264.762	266.667	267.619
236	Đế 1250, mác 200, bản 27	cái	328.683	327.495	331.120	329.870	322.496	324.996	326.245
237	Đế 1500, mác 200, bản 27	cái	433.789	432.138	437.178	435.440	425.186	428.662	430.400
238	Đế 1800, mác 200, bản 27	cái	538.549	536.445	542.868	540.653	527.586	532.016	534.230
239	Đế 2000, mác 200, bản 27	cái	577.246	575.028	581.797	579.463	565.691	570.359	572.694
240	Đế 2500, mác 200, bản 300	cái	1.276.857	1.271.429	1.288.000	1.282.286	1.248.571	1.260.000	1.265.714
	Cống hộp rung ép tải trọng vỉa hè (chiều dài 1,5m)								
241	BxH 600x600 mác 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	1.742.817	1.739.048	1.750.556	1.746.587	1.723.175	1.731.111	1.735.079
242	BxH 800x800 mác 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	1.873.757	1.868.730	1.884.074	1.878.783	1.847.566	1.858.148	1.863.439
243	BxH 1000x1000 mác 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	2.530.544	2.524.082	2.543.810	2.537.007	2.496.871	2.510.476	2.517.279
244	BxH 1200x1200 mác 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	3.888.452	3.877.143	3.911.667	3.899.762	3.829.524	3.853.333	3.865.238
245	BxH 1500x1500 mác 300 (L=1,5m), dày 150mm	m	4.451.088	4.438.163	4.477.619	4.464.014	4.383.741	4.410.952	4.424.558
246	BxH 2000x2000 mác 300 (L=1,5m), dày 200mm	m	7.989.524	7.971.429	8.026.667	8.007.619	7.895.238	7.933.333	7.952.381
247	BxH 2000x2500 mác 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	11.421.131	11.392.857	11.479.167	11.449.405	11.273.810	11.333.333	11.363.095

248	BxH 2500x2500 mức 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	12.621.131	12.592.857	12.679.167	12.649.405	12.473.810	12.533.333	12.563.095
249	BxH 3000x3000 mức 300 (L=1,2m), dày 300mm	m	14.428.175	14.390.476	14.505.556	14.465.873	14.231.746	14.311.111	14.350.794
	Cổng hộp rung ép tải trọng HL93 (chiều dài 1,5m)								
250	BxH 600x600 mức 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	1.872.817	1.869.048	1.880.556	1.876.587	1.853.175	1.861.111	1.865.079
251	BxH 800x800 mức 300 (L=1,5m), dày 100mm	m	2.253.757	2.248.730	2.264.074	2.258.783	2.227.566	2.238.148	2.243.439
252	BxH 1000x1000 mức 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	3.070.544	3.064.082	3.083.810	3.077.007	3.036.871	3.050.476	3.057.279
253	BxH 1200x1200 mức 300 (L=1,5m), dày 120mm	m	4.668.452	4.657.143	4.691.667	4.679.762	4.609.524	4.633.333	4.645.238
254	BxH 1500x1500 mức 300 (L=1,5m), dày 150mm	m	5.551.088	5.538.163	5.577.619	5.564.014	5.483.741	5.510.952	5.524.558
255	BxH 2000x2000 mức 300 (L=1,5m), dày 200mm	m	8.239.524	8.221.429	8.276.667	8.257.619	8.145.238	8.183.333	8.202.381
256	BxH 2000x2500 mức 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	11.351.131	11.322.857	11.409.167	11.379.405	11.203.810	11.263.333	11.293.095
257	BxH 2500x2500 mức 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	12.671.131	12.642.857	12.729.167	12.699.405	12.523.810	12.583.333	12.613.095
258	BxH 3000x3000 mức 300 (L=1,2m), dày 300mm	m	20.278.175	20.240.476	20.355.556	20.315.873	20.081.746	20.161.111	20.200.794
	Cổng hộp đôi rung ép tải trọng vỉa hè								
259	2x(BxH) = 2x(1.5x1.5) mức 300 (L=1,5m), dày 200mm	m	11.532.540	11.502.381	11.594.444	11.562.698	11.375.397	11.438.889	11.470.635
260	2x(BxH) = 2x(2.0x2.0) mức 300 (L=1,2m), dày 200mm	m	15.528.175	15.490.476	15.605.556	15.565.873	15.331.746	15.411.111	15.450.794
261	2x(BxH) = 2x(2.5x2.5) mức 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	22.892.262	22.835.714	23.008.333	22.948.810	22.597.619	22.716.667	22.776.190
262	2x(BxH) = 2x(3.0x3.0) mức 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	29.042.262	28.985.714	29.158.333	29.098.810	28.747.619	28.866.667	28.926.190
	Cổng hộp đôi rung ép tải trọng HL93								
263	2x(BxH) = 2x(1.5x1.5) mức 300 (L=1,5m), dày 200mm	m	13.082.540	13.052.381	13.144.444	13.112.698	12.925.397	12.988.889	13.020.635
264	2x(BxH) = 2x(2.0x2.0) mức 300 (L=1,2m), dày 200mm	m	18.528.175	18.490.476	18.605.556	18.565.873	18.331.746	18.411.111	18.450.794

265	2x(BxH) = 2x(2.5x2.5) mức 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	25.292.262	25.235.714	25.408.333	25.348.810	24.997.619	25.116.667	25.176.190
266	2x(BxH) = 2x(3.0x3.0) mức 300 (L=1,2m), dày 250mm	m	34.692.262	34.635.714	34.808.333	34.748.810	34.397.619	34.516.667	34.576.190
	Hào kỹ thuật								
267	Hào 300x450; dày 100mm; dài 1,0m	cái	2.093.690	2.091.429	2.098.333	2.095.952	2.081.905	2.086.667	2.089.048
268	Hào 400x600; dày 100mm; dài 1,0m	cái	2.674.073	2.671.185	2.680.000	2.676.960	2.659.027	2.665.106	2.668.146
269	Hào 500x500; dày 100mm; dài 1,0m	cái	2.588.254	2.585.238	2.594.444	2.591.270	2.572.540	2.578.889	2.582.063
270	Hào 600x600; dày 100mm; dài 1,0m	cái	2.980.536	2.977.143	2.987.500	2.983.929	2.962.857	2.970.000	2.973.571
271	Hào 800x800; dày 100mm; dài 1,0m	cái	3.842.627	3.838.249	3.851.613	3.847.005	3.819.816	3.829.032	3.833.641
272	Hào 1000x1000; dày 120mm; dài 1,0m	cái	4.950.544	4.944.082	4.963.810	4.957.007	4.916.871	4.930.476	4.937.279